

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

LÊ THÁI AN

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI
VÀ ĐẦU TƯ BẮC THĂNG LONG**

Chuyên ngành : Quản trị Kinh doanh

Mã số: 60 34 05

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN ĐỨC VUI

Hà Nội - Năm 2014

MỤC LỤC

Danh mục các từ viết tắt.....	i
Danh mục các bảng.....	ii
Danh mục các hình.....	iii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	7
1.1. Khái quát về phân tích tài chính doanh nghiệp	7
<i>1.1.1. Khái niệm, mục đích, vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	<i>7</i>
<i>1.1.2. Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	<i>10</i>
1.2. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp	12
<i>1.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp</i>	<i>12</i>
<i>1.2.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số tài chính</i>	<i>22</i>
Chương 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ BẮC THĂNG LONG	41
2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh ảnh hưởng đến tài chính của công ty.	41
2.2. Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long	43
<i>2.2.1. Khái quát thực trạng tài chính của Công ty</i>	<i>43</i>
<i>2.2.2. Phân tích các chỉ số tài chính ở công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long</i>	<i>60</i>
<i>2.2.3. Đánh giá thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long</i>	<i>85</i>
Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ BẮC THĂNG LONG	87

3.1. Chiến lược và kế hoạch phát triển giai đoạn 2015 -2020 của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long	87
<i>3.1.1. Chiến lược phát triển doanh nghiệp</i>	87
<i>3.1.2. Kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh giai đoạn 2015 - 2020</i>	87
3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính ở Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long	88
<i>3.2.1. Giải pháp về cơ cấu tài sản</i>	88
<i>3.2.2. Giải pháp về cơ cấu nguồn vốn</i>	89
<i>3.2.3. Giải pháp nâng cao khả năng thanh toán</i>	91
<i>3.2.4. Giải pháp nâng cao khả năng hoạt động</i>	92
KẾT LUẬN	95
TÀI LIỆU THAM KHẢO	97
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Từ viết tắt</i>	<i>Nội dung</i>
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	BTL Holdings	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long
3	CDKT	Cân đối kế toán
4	CP	Cổ phần
5	CPKH	Chi phí khấu hao
6	DN	Doanh nghiệp
7	GVHB	Giá vốn hàng bán
8	HTK	Hàng tồn kho
9	IPO	Phát hành lần đầu ra công chúng
10	TSCĐ	Tài sản cố định
11	TSDH	Tài sản dài hạn
12	TSNH	Tài sản ngắn hạn
13	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>STT</i>	<i>Bảng</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	Bảng 2.1	Kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm 2011, 2012, 2013	43
2	Bảng 2.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 năm 2011 - 2013	44
3	Bảng 2.3	Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp	47
4	Bảng 2.4	Bảng phân tích biến động các khoản mục tài sản theo chiều ng	51
5	Bảng 2.5	Cơ cấu nguồn vốn của công ty CP DL TM và ĐT Bắc Thăng Long	55
6	Bảng 2.6	Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2011 - 2013	59
7	Bảng 2.7	Bảng tổng hợp nhóm tỷ số về khả năng thanh toán	61
8	Bảng 2.8	Vòng quay hàng tồn kho	63
9	Bảng 2.9	Kỳ thu tiền bình quân	64
10	Bảng 2.10	Vòng quay vốn lưu động	65
11	Bảng 2.11	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	66
12	Bảng 2.12	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	67
13	Bảng 2.13	Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu về kết cấu tài chính	68
14	Bảng 2.14	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	70
15	Bảng 2.15	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	71
16	Bảng 2.16	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	72
17	Bảng 2.17	So sánh chỉ tiêu tài chính công ty với chỉ tiêu trung bình ngành	79
18	Bảng 2.18	So sánh chỉ tiêu tài chính của Công ty với các doanh nghiệp tương tự	81
19	Bảng 2.19	Bảng chấm điểm xếp hạng tín dụng Công ty CP DL TM và ĐT Bắc Thăng Long 2011-2013	83
20	Bảng 2.20	Bảng tổng hợp các chỉ số tài chính cơ bản	85

DANH MỤC CÁC HÌNH

<i>STT</i>	<i>Hình</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	Hình 2.1	Biểu đồ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	43
2	Hình 2.2	Biểu đồ cơ cấu tài sản của Công ty giai đoạn 2011-2013	49
3	Hình 2.3	Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn Công ty giai đoạn 2011 - 2013	57
4	Hình 2.4	Sơ đồ chỉ số tài chính năm 2011 theo mô hình Dupont	74
5	Hình 2.5	Sơ đồ chỉ số tài chính năm 2012 theo mô hình Dupont	75
6	Hình 2.6	Sơ đồ chỉ số tài chính năm 2013 theo mô hình Dupont	76

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Cùng với xu thế hội nhập, hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, tất yếu kéo theo bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đến từ các đối thủ trong nước cũng như nước cũng như đối diện với nguy cơ bị đào thải do quy luật của kinh tế thị trường. Không chỉ vậy, môi trường kinh doanh luôn vận động tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đưa doanh nghiệp đối mặt rất nhiều nguy cơ, thách thức khiến cho các công ty phải không ngừng thay đổi để thích nghi với những biến đổi đó. Vậy để tồn tại và phát triển được trong môi trường đó thì mỗi doanh nghiệp sẽ phải làm gì?

Đứng trước những thách thức đó, đòi hỏi doanh nghiệp phải ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn, tối ưu hóa các tài lực, vật lực cũng như nhân lực của mình.

Để thực hiện được điều đó thì bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải xác định rõ thực trạng của doanh nghiệp đặc biệt là năng lực và tình hình tài chính của mình và thực hiện các chiến lược, chính sách kinh doanh cho phù hợp. Đặc biệt trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu đang ảnh hưởng ngày một lớn đến nền kinh tế Việt Nam như hiện nay, việc đầu tư dựa vào các nguồn tài trợ từ bên ngoài trong khi năng lực tài chính của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế mang đến nhiều rủi ro rất lớn cho doanh nghiệp.

Do đó, công tác phân tích tài chính doanh nghiệp là nhân tố vô cùng quan trọng, bởi vì qua kết quả đó doanh nghiệp đánh giá lại tính hiệu quả của các hoạt động kinh doanh, xác định được điểm mạnh, điểm yếu từng các hoạt động cũng như nhận ra những khả năng cơ hội có thể phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Từ đó có thể xác định được nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Không chỉ vậy, phân tích tài chính là công cụ quan trọng để hiểu rõ tình hình hoạt động của doanh nghiệp, tiềm năng, sức mạnh của doanh nghiệp trong việc phát triển kinh doanh, định hướng các chiến lược trong tương lai. Đặc biệt với những

thạc sỹ quản trị kinh doanh, các nhà quản lý, phân tích tài chính không chỉ là công cụ mà còn là cơ sở dữ liệu tối quan trọng trong quá trình ra quyết định và lãnh đạo doanh nghiệp.

Vì thế, tác giả lựa chọn đề tài “*Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long*” để thực hiện nghiên cứu. Thông qua phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp để xác định được mục đích, điểm mạnh và điểm yếu đặc biệt là tình hình tài chính của Công ty. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, hoạt động kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp giai đoạn 2015-2020.

2. Tình hình nghiên cứu

Sau khi hội nhập với kinh tế thế giới, tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp đã được đưa vào giảng dạy tại các trường đại học tại Việt Nam, đặc biệt là các trường chuyên sâu về kinh tế như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và trở thành môn học quan trọng đối với các chuyên ngành: tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán và quản trị kinh doanh.

Ban đầu, phân tích tài chính được đưa vào giảng dạy như là một bộ phận của tài chính doanh nghiệp và chỉ được giảng dạy nâng cao đối với một số chuyên ngành hẹp hơn. Với ngành quản trị kinh doanh, phân tích tài chính được đưa vào giảng dạy ở môn Quản trị tài chính hay Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao đối với bậc cao học.

Với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là sự ra đời của thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế với hàng trăm nghìn doanh nghiệp được thành lập mà đi cùng với nó là những cơ hội đầu tư, phân tích tài chính ngày càng được chú trọng. Các tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán thành lập những bộ phận chuyên sâu về phân tích tài chính, áp dụng những tiêu chuẩn của các tổ chức xếp hạng tín dụng thế giới như Moody's, Stand and Poor, Fitch để xây dựng xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm, hệ thống đánh giá năng lực tài chính của các doanh nghiệp. Cùng với đó, việc phân tích tài chính doanh nghiệp trở thành hoạt động thường xuyên với các báo cáo theo các định kỳ quy định của Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Đối với các bậc học cao học, đại học, phân tích tài chính cũng trở thành đề tài quen thuộc với rất nhiều luận văn thạc sỹ, khóa luận tốt nghiệp của các chuyên ngành tài chính- ngân hàng, quản trị kinh doanh cho nhiều doanh nghiệp hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau, quy mô doanh nghiệp từ vừa và nhỏ đến các tập đoàn.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nghiên cứu và tiếp cận một số tài liệu tham khảo để hoàn thiện luận văn của mình, ví dụ như:

- Phân tích thực trạng tài chính Công ty cổ phần Viễn thông FPT - Tác giả: Trần Thu Hằng - TCDN 47B - Đại học Kinh tế Quốc dân

- Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần Tam Kim - Tác giả: Trịnh Thị Phượng - CH18D - Đại học Kinh tế Quốc dân

- Báo cáo tài chính công ty 789 - Tác giả: Nguyễn Như Sơn - Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.

Các tài liệu trên về cơ bản đã nêu bật được các lý thuyết tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp đặc biệt là thông qua hệ thống báo cáo tài chính cũng như tính toán khá đầy đủ các chỉ số tài chính bằng các phương pháp truyền thống, từ đó có những đánh giá khá sát thực tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các tác giả chưa áp dụng được các phương pháp phân tích hiện đại như mô hình Dupont, chưa có sự so sánh với các công ty có quy mô, ngành nghề kinh doanh tương tự, các chỉ số ngành do đó chưa đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong điều kiện thị trường. Đồng thời, các giải pháp được đưa ra trong các đề tài trên chủ yếu là định tính, chưa được xây dựng trên cơ sở đặc điểm kinh doanh và chiến lược phát triển của doanh nghiệp do đó tính thực tiễn chưa cao.

Tại Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long, hoạt động phân tích tài chính mới được chú trọng từ năm 2011 khi doanh nghiệp bắt đầu xây dựng chiến lược kinh doanh cùng các kế hoạch cụ thể cho từng ngành nghề và từng bộ phận, do đó chưa có một khóa luận tốt nghiệp hay luận văn thạc sỹ nào được thực hiện tại đơn vị. Quá trình nghiên cứu của một số cá nhân đã thực hiện liên quan có liên quan đến vấn đề tài chính tại doanh nghiệp đều là các khóa luận tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành kế toán như: Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng

Long - tác giả: Đinh Thị Thu Giang; Kế toán chi phí và giá thành tại Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long - Tác giả: Nguyễn Thị Huệ..

Vì vậy, việc phân tích thực trạng tài chính tại doanh nghiệp, đặc biệt là dưới góc độ của nhà quản trị để đánh giá đúng hiệu quả quản lý tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian từ 2011 đến hết 2013 và xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2015 - 2020 là yêu cầu quan trọng đối với doanh nghiệp. Từ kết quả quá trình nghiên cứu, tác giả mong muốn có cái nhìn chính xác và thấu đáo về khả năng tài chính cũng như hiệu quả kinh doanh đưa các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp, minh bạch hóa các thông tin tài chính để đạt được chiến lược doanh nghiệp đã đặt ra.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Câu hỏi nghiên cứu

- Các phương pháp phân tích tài chính của doanh nghiệp đang áp dụng tại Việt Nam
- Thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long từ năm 2011 đến năm 2013 như thế nào.
- So sánh thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long với các doanh nghiệp tương tự và các chỉ số ngành cũng như các đánh giá của tổ chức tín dụng về thực trạng tài chính của doanh nghiệp.
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long để hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2015 - 2020.

3.2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về quản trị tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long thông qua hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích những lý thuyết về tài chính và đặc biệt là phân tích tài chính doanh nghiệp;

- Nghiên cứu về doanh nghiệp, tính toán các chỉ số tài chính của doanh nghiệp thông qua hệ thống báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất từ đó đưa ra các nhận định, đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp;

- Đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính nhằm nâng cao hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long thông qua hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Từ đó tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh các chỉ số trung bình của ngành, thị trường, các doanh nghiệp có quy mô và tính chất tương tự và tiêu chuẩn của một số tổ chức tín dụng tiêu biểu để đạt được mục tiêu nghiên cứu

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Luận văn nghiên cứu trong phạm vi báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long qua các năm tài chính: 2011, 2012 và 2013.

- Các tài liệu nội bộ doanh nghiệp liên quan đến chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn 2010 - 2020.

5. Các phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập số liệu, phân tích: Tập hợp các dữ liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong các năm 2011, 2012, 2013 và tiến hành tính toán hệ thống các chỉ số tài chính đặt ra.

- Phương pháp tổng hợp: Tổng hợp các thông tin thu thập được, số liệu tính toán thành các bảng biểu.

- Phương pháp so sánh: Tiến hành đối chiếu so sánh hệ thống các chỉ số tài chính giữa các năm với nhau. So sánh hệ thống chỉ số của doanh nghiệp với các chỉ số ngành, doanh nghiệp tương tự về quy mô và lĩnh vực hoạt động, kế hoạch mục tiêu của doanh nghiệp.

- Phương pháp thống kê: Sử dụng các công cụ thống kê để biểu diễn các số

liệu thu thập được thành các biểu, bảng thống kê làm cơ sở cho việc tính toán và đánh giá.

6. Dự kiến đóng góp mới của luận văn

- Phân tích khoa học, có hệ thống thực trạng tài chính của doanh nghiệp bằng các phương pháp phân tích truyền thống, phương pháp hiện đại, đánh giá tác động của các yếu tố phi tài chính đồng thời so sánh với nhóm chỉ số ngành và các công ty có tính chất và quy mô tương tự .

- Đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp, các ưu điểm hạn chế về doanh nghiệp từ góc độ tài chính.

- Đề xuất các giải pháp cải thiện công tác quản lý tài chính để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như các kế hoạch, chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

7. Bố cục của luận văn

Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính ở Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm, mục đích, vai trò củaphân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1 Khái niệm về phân tích tài chính doanh nghiệp

Khái niệm tài chính doanh nghiệp được hình thành từ cuối thế kỷ XIX và đã trở thành môn học cơ bản, bắt buộc của tất cả các sinh viên khối ngành kinh tế trên toàn thế giới.

Tài chính doanh nghiệp được hiểu một cách tổng quát là “quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp và các chủ thể trong nền kinh tế”. Doanh nghiệp điển hình có bốn mối quan hệ giá trị cơ bản sau:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước
- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính
- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác
- Quan hệ nội bộ của doanh nghiệp

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, của kinh tế thị trườngphân tích tài chính doanh nghiệp là vấn đề được quan tâm hàng đầu của lãnh đạo các công ty cũng như các nhà đầu tư đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi việc huy động vốn qua thị trường chứng khoán ngày càng trở nên quan trọng. Từ các góc độ nhìn nhận của các chủ thể trong nền kinh tế đã hình thành nhiều khái niệm phân tích tài chính, tuy nhiên định nghĩa mang tính khái quát và được dùng phổ biến hiện nay như sau:

“Phân tích tài chính doanh nghiệp là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó. Quy trình thực hiện phân tích tài chính ngày càng được áp dụng rộng rãi trong mọi đơn vị kinh tế tự chủ nhất định về tài chính như các doanh nghiệp thuộc mọi hình thức, được áp dụng trong các tổ chức xã hội, tập thể và các cơ quan quản lý, tổ chức công cộng.”

1.1.1.2 Mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp

Từ các góc độ đánh giá và các cương vị khác nhau, mỗi người thực hiện phân tích tài chính với các mục đích có sự khác biệt tương đối.

a. Vai trò của phân tích tài chính đối với nhà quản trị.

Nhà quản trị phân tích tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xác định điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp. Đó là cơ sở để định hướng các quyết định của Ban Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, ngân quỹ và kiểm soát các hoạt động quản lý.

b. Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư.

Nhà đầu tư cần biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu - lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài để nhận biết khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Đó là một trong những căn cứ giúp họ ra quyết định bỏ vốn vào doanh nghiệp hay không?

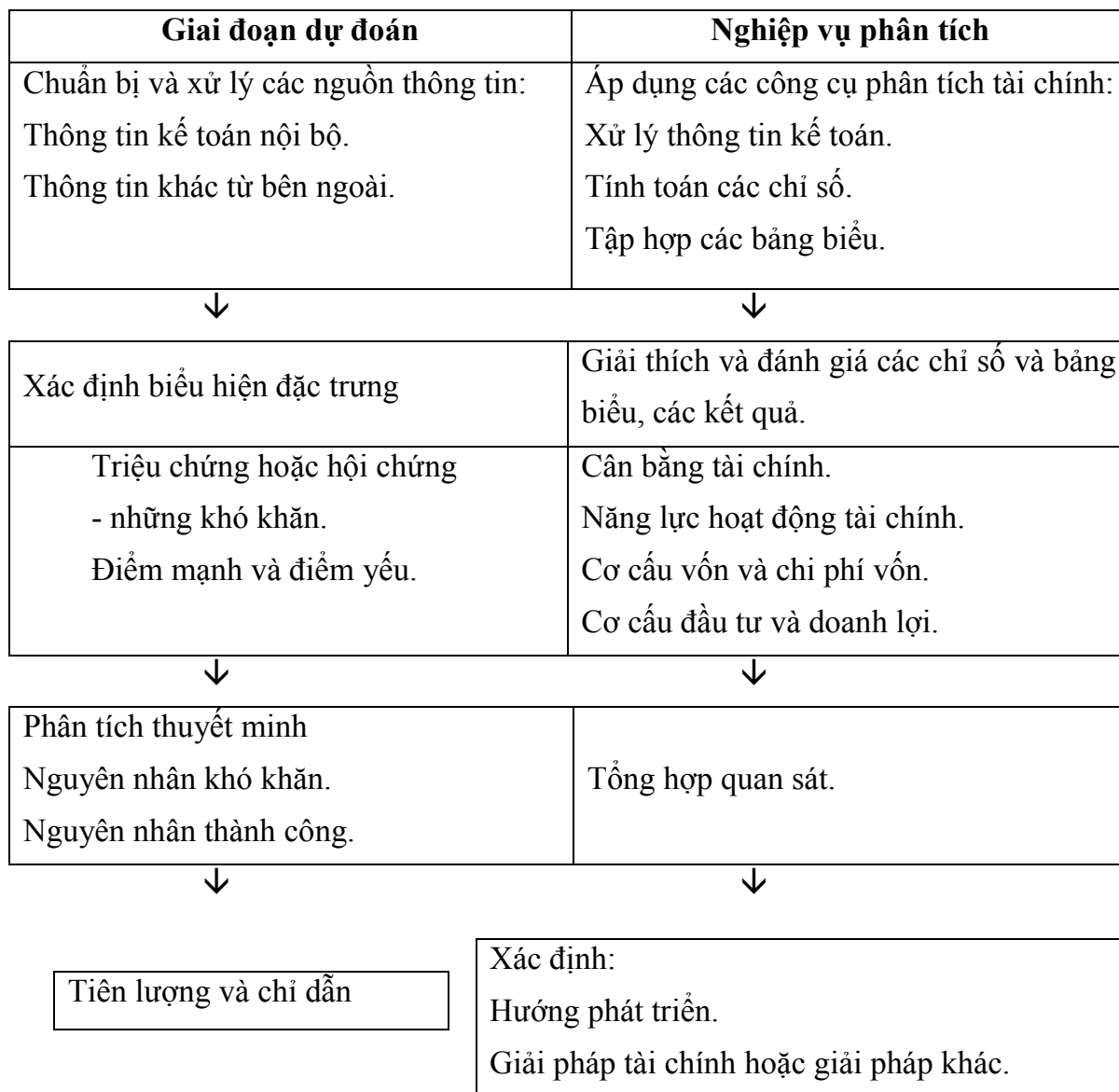
c. Phân tích tài chính đối với người cho vay.

Người cho vay phân tích tài chính để nhận biết khả năng cho vay và trả nợ của khách hàng. Chẳng hạn, quyết định để cho vay, một trong những vấn đề mà người cho vay cần xem xét là doanh nghiệp có thực sự có nhu cầu vay hay không? Khả năng trả nợ của doanh nghiệp như thế nào?

Ngoài ra, phân tích tài chính cũng rất cần thiết với người hưởng lương trong doanh nghiệp, đối với cán bộ thuế, thanh tra, cảnh sát kinh tế, luật sư... Dù họ công tác ở lĩnh vực khác nhau, nhưng họ đều muốn hiểu biết về hoạt động của doanh nghiệp để thực hiện tốt hơn công việc của họ.

Như vậy, mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính là đánh giá khả năng xảy ra rủi ro phá sản tác động tới doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, khả năng hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính. Phân tích tài chính có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích

nghiên cứu, thông tin và theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp). Tuy nhiên, trình tự phân tích và dự đoán tài chính đều phải tuân theo các nghiệp vụ phân tích thích ứng với từng giai đoạn dự đoán.



1.1.1.3 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính có vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích tài chính tốt sẽ có tác động thúc đẩy sự phát triển của hoạt động kinh doanh, nâng cao được hiệu quả kinh doanh. Bằng việc phân tích tài chính, các nhà quản lý có thể đánh giá chính xác thực trạng tài chính doanh nghiệp. Tóm lại phân tích tài chính có những vai trò sau:

- Đáp ứng đủ vốn cho hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Để tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định, bao gồm vốn kinh doanh, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay và các loại vốn khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ tổ chức, huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu hoạt động kinh doanh hiện tại cũng như đáp ứng đủ vốn cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

- Huy động vốn với chi phí thấp nhất. Bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh và sự phát triển của doanh nghiệp chưa đủ mà hoạt động tài chính còn phải tính toán, xem xét chi phí huy động và sử dụng vốn. Trên thực tế, các nguồn vốn khác nhau sẽ có chi phí huy động và sử dụng khác nhau hoặc cùng một nguồn vốn nhưng chi phí huy động và sử dụng vốn giữa các thời kỳ cũng không giống nhau. Vì vậy, các nhà quản trị cần xác định nguồn vốn và mức độ huy động từng nguồn vốn ở những khoảng thời gian khác nhau để sao cho chi phí huy động và sử dụng vốn ở mức thấp nhất.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn. Sau khi huy động, các nhà quản lý cần tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng vốn đã huy động một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ, chính sách quản lý kinh tế - tài chính và kỷ luật thanh toán của Nhà nước. Việc sử dụng vốn có hiệu quả thể hiện qua mức lợi ích hay kết quả thu được trên một đồng vốn là cao nhất hay ngược lại, số vốn bỏ ra trên một đơn vị lợi ích hay kết quả thu được là thấp nhất.

- Quyết định việc tăng, giảm vốn và quyết định đầu tư vốn. Việc tăng, giảm vốn hay đầu tư vốn phụ thuộc vào nhiều vấn đề như: nhu cầu mở rộng hay thu hẹp quy mô kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, lĩnh vực kinh doanh, thị trường đầu tư... ở góc độ này, hoạt động tài chính giữ trọng trách trong việc quyết định tăng, giảm vốn hay quyết định đầu tư vốn.

1.1.2 Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1 Phương pháp tỷ số

Phương pháp tỷ số là phương pháp phổ biến trong phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp tỷ số là phương pháp trong đó sử dụng các tỷ số đơn được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác để phân tích. Đây là phương pháp mang tính thực tiễn cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi vì các lý do sau:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành các tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp;

- Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số;

- Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Về nguyên tắc đánh giá: khi sử dụng phương pháp tỷ số cần xác định được các ngưỡng, các tỷ số tham chiếu. Để đánh giá tình trạng tài chính của một doanh nghiệp cần so sánh các tỷ của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu. Như vậy phương pháp so sánh luôn được sử dụng kết hợp với các phương pháp phân tích tài chính khác.

1.1.2.2 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp phân tích chủ yếu được dùng trong phân tích. Khi thực hiện phân tích, nhà phân tích thường so sánh theo thời gian (so sánh kỳ này với kỳ trước) để nhận biết xu hướng thay đổi tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra nhà phân tích còn so sánh theo không gian (so sánh với mức trung bình của ngành) để đánh giá vị thế của doanh nghiệp trong ngành. Hiện nay, với các nền kinh tế thị trường phát triển, các chỉ tiêu trung bình ngành phản ánh chính xác thực tiễn kinh doanh việc so sánh theo không gian mang lại hiệu quả cao và đánh giá chính xác được thực trạng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, với điều kiện hiện nay của nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các doanh nghiệp hoạt động đa ngành nhiều, tính đại diện của các tỷ số trung bình ngành chưa cao nên khi phân tích các nhà phân tích tài chính có thể đưa ra các tỷ số tài chính mẫu được đánh giá

là tốt hoặc doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả với tình hình tài chính lành mạnh để từ đó chọn tỷ số tài chính làm thước đo phù hợp làm tiêu chuẩn để tiến hành so sánh.

1.1.2.3 Phương pháp Dupont

Bên cạnh hai phương pháp trên, các nhà phân tích tài chính hiện nay còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính Dupont. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh khả năng sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp, từ đó có đánh giá tổng quan hơn về tác động của các nhân tố tới hiệu quả hoạt động tài chính.

1.2 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.2.1.1 Phân tích biến động về vốn - nguồn vốn

Phân tích tình hình biến động về vốn - nguồn vốn nhằm mục đích đánh giá xu hướng thay đổi cơ cấu vốn của DN theo hướng tốt hay xấu; nguồn vốn biến động theo hướng giảm hay gia tăng rủi ro; vốn vay của ngân hàng tăng lên trong kỳ được dùng vào những mục đích gì, hoặc DN có thể trả nợ vay ngân hàng từ những nguồn nào... Điều này giúp thấy được hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn của DN.

a. Phân tích biến động về cơ cấu nguồn vốn

Là đánh giá tỷ trọng của các loại vốn trong cơ cấu nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, từ đó cho thấy được thực trạng tài chính của DN. Nguồn vốn của DN gồm có:

✓ Nợ phải trả:

- Nợ ngắn hạn: là các khoản nợ mà DN có trách nhiệm phải trả dưới 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Nợ dài hạn: là khoản nợ có thời hạn thanh toán dài hơn 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh.

✓ **Vốn chủ sở hữu**

- **Vốn chủ sở hữu**: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ vốn đầu tư của chủ sở hữu DN.

- **Nguồn kinh phí và quỹ khác**: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp được cấp để chi tiêu cho các hoạt động ngoài kinh doanh sau khi trừ đi các khoản chi bằng nguồn kinh phí được cấp; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, tại thời điểm báo cáo.

b. **Phân tích biến động của nguồn vốn:**

Là đánh giá sự biến động của từng loại vốn trong cơ cấu nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác thấy được thực trạng tài chính của DN.

✓ **Biến động tăng giảm của nợ phải trả.**

Khoản nợ phải trả giảm số tuyệt đối và số tỷ trọng trong tổng nguồn vốn của DN, trường hợp này được đánh giá tích cực nhất vì thể hiện khả năng tự chủ tài chính của DN.

Tuy nhiên cần chú ý rằng do quy mô sản xuất kinh doanh được mở rộng, nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên nhưng vẫn không đảm bảo cho nhu cầu. Trong trường hợp này khoản nợ phải tăng lên về số tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng vẫn được đánh giá là hợp lý.

✓ **Tốc độ tăng giảm của nguồn vốn chủ sở hữu:**

Để đánh giá sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu trước hết phải tính chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ và xem xét sự biến động chỉ tiêu này. Chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ phản ánh khả năng tự chủ về tài chính, từ đó cho thấy khả năng chủ động của DN trong những hoạt động của mình:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng được đánh giá tích cực vì tình hình tài chính của DN, biến động theo xu hướng tốt, nó biểu hiện hiệu

quả sản xuất kinh doanh tăng, tích lũy từ nội bộ tăng thông qua việc bổ sung vốn từ lợi nhuận và quỹ phát triển kinh doanh, biểu hiện DN mở rộng liên kết liên doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên về số tuyệt đối, giảm về số tỷ trọng, điều này có thể do nguồn vốn tín dụng tăng lên với tốc độ lớn hơn hoặc nguồn vốn đi chiếm dụng các đơn vị khác tăng lên với tốc độ cao hơn. Để đánh giá chính xác cần kết hợp phân tích nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn đi chiếm dụng.

1.2.1.2 Phân tích biến động về tài sản

a. Phân tích biến động về cơ cấu tài sản

Là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các khoản mục tài sản theo thời gian, nhằm tìm kiếm biến động giữa các khoản mục đó, qua đó thấy được mối quan hệ của các chỉ tiêu, khoản mục cần phân tích.

Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm báo cáo. Bao gồm các nội dung sau:

✓ Tài sản ngắn hạn

- Tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của DN tại thời điểm báo cáo.

- Đầu tư ngắn hạn: là giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Các khoản phải thu: là những khoản mà khách hàng và các bên liên quan đang nợ DN tại thời điểm báo cáo có thời hạn trả dưới 1 năm, hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

- Hàng tồn kho: phản ánh trị giá theo giá vốn của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa đang được tồn trữ trong kho của DN tại thời điểm báo cáo.

- Tài sản ngắn hạn khác: là chỉ tiêu phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Khi đánh giá các biến động của tài sản ta cần xem xét mối quan hệ của các biến động:

* TSCĐ hoặc TSLĐ tăng hay giảm là do được đầu tư từ nguồn nào thông qua đó sẽ đánh giá được lợi ích và hiệu quả của việc đầu tư.

* Giá trị đầu tư tài chính dài hạn tăng lên chứng tỏ DN mở rộng đầu tư ra bên ngoài, mở rộng liên doanh liên kết. Để đánh giá tính hợp lý việc gia tăng này cần xem xét hiệu quả của đầu tư, nếu hiệu quả đầu tư tăng, đây là biểu hiện tốt

✓ Tài sản dài hạn

- Các khoản phải thu dài hạn: bao gồm các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh.

- Tài sản cố định: là những phương tiện sản xuất chủ yếu có ảnh hưởng quyết định tới năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

- Bất động sản đầu tư: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: phản ánh giá trị của các khoản tài chính có thời gian đầu tư trên 1 năm.

- Tài sản dài hạn khác: là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

b. Phân tích biến động của tài sản

Phân tích biến động tài sản là đánh giá sự thay đổi của từng loại tài sản trong cơ cấu tài sản theo thời gian, từ đó xác định được thực trạng tài chính cũng như kết cấu vốn phân bổ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Phân tích biến động của tài sản bao gồm:

- Biến động tăng giảm của tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn.
- Biến động tăng giảm tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

Sau khi đánh giá chung thông qua chỉ tiêu tỷ suất đầu tư cần phải đi xem xét sự biến động của từng loại tài sản cụ thể:

- Về tài sản cố định: xu hướng chung của quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản cố định phải tăng về tuyệt đối lẫn tỷ trọng bởi vì điều này thể hiện qui mô sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật gia tăng, trình độ tổ chức sản xuất cao ...

- Về đầu tư tài chính dài hạn:

Là giá trị những khoản đầu tư dài hạn như giá trị các chứng khoán dài hạn, giá trị vốn góp liên doanh dài hạn.

Giá trị đầu tư tài chính dài hạn tăng lên chứng tỏ DN mở rộng đầu tư ra bên ngoài, mở rộng liên doanh liên kết. Để đánh giá tính hợp lý việc gia tăng này cần xem xét hiệu quả của đầu tư, nếu hiệu quả đầu tư gia tăng, đây là biểu hiện tốt.

1.2.1.3 Phân tích cơ cấu tài sản – nguồn vốn

a. Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp

Bên cạnh việc tổ chức huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp còn phải sử dụng số vốn đã huy động một cách hợp lý, có hiệu quả. Sử dụng vốn hợp lý và có hiệu quả không những giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí huy động vốn mà quan trọng hơn còn giúp doanh nghiệp tiết kiệm được số vốn đã huy động. Điều đó đồng nghĩa với việc tăng lượng vốn huy động vào kinh doanh. Vì thế phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ cũng được thực hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản nhằm đánh giá tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc một phần vào công tác phân bổ vốn: đầu tư loại hình tài sản nào, vào thời điểm nào là hợp lý; nên gia tăng hay cắt giảm các khoản phải thu của khách hàng khi tín dụng bán hàng có liên quan đến hoạt động tiêu thụ; Dự trữ hàng tồn kho ở mức độ nào vừa đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra kịp thời, vừa đáp ứng nhu cầu của thị trường nhưng vẫn giảm thấp chi phí tồn kho.; Vốn nhàn rỗi có nên sử dụng đầu tư ra bên ngoài không?

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích. Nguyên tắc chung khi thiết lập chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản thể hiện qua công thức sau:

$$K = \frac{\text{Loại tài sản } i}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Loại tài sản *i* trong công thức trên là những tài sản có cùng chung một đặc trưng kinh tế nào đó, như: khoản phải thu, đầu tư tài chính, hàng tồn kho...; có thể là những mục tài sản được phản ánh trên BCĐKT. Tổng tài sản là số tổng cộng phần

tài sản trên BCĐKT. Với nguyên tắc chung trên, khi phân tích cấu trúc tài sản, thông thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

❖ Tỷ trọng khoản phải thu của khách hàng

$$\text{Tỷ trọng khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Khoản phải thu của khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Khoản phải thu khách hàng là một bộ phận thuộc tài sản lưu động của doanh nghiệp, phát sinh do doanh nghiệp bán chịu hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp đang bị các đơn vị khác tạm thời sử dụng.

❖ Tỷ trọng hàng tồn kho.

$$\text{Tỷ trọng hàng tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Hàng tồn kho trong chỉ tiêu trên là một khái niệm rộng, bao gồm các loại dự trữ cho sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp: như nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang. Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp được tiến hành liên tục. Dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của nhiều doanh nghiệp vì dự trữ quá nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, gia tăng chi phí bảo quản và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp; ngược lại dự trữ quá ít sẽ gây ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

❖ Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư bất động sản và các khoản đầu tư khác. Nếu phân theo tính thanh khoản của các khoản đầu tư thì đầu tư tài chính chia thành đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn. Nếu phân theo quyền của doanh nghiệp đối với các khoản đầu tư tài chính thì đầu tư tài chính chia thành đầu tư với tư cách chủ sở hữu (cổ phiếu, góp vốn liên doanh...) và đầu tư với tư cách chủ nợ (trái phiếu, phiếu nợ...). Chỉ tiêu phản ánh cơ cấu khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính} = \frac{\text{Giá trị đầu tư tài chính}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu trên thể hiện mức độ liên kết tài chính giữa doanh nghiệp với những doanh nghiệp và tổ chức khác, nhất là cơ hội của các hoạt động tăng trưởng bên ngoài. Do không phải mọi doanh nghiệp đều có điều kiện đầu tư ra bên ngoài nên thông thường, ở những doanh nghiệp có qui mô lớn (công ty đa quốc gia, các tổng công ty, tập đoàn kinh tế...), trị giá của chỉ tiêu này thường cao.

❖ Tỷ trọng tài sản cố định.

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định (TSCĐ)}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu trên thể hiện cơ cấu giá trị TSCĐ trong tổng tài sản, phản ánh mức độ tập trung vốn hoạt động của doanh nghiệp. Giá trị chỉ tiêu này tùy thuộc vào đặc điểm từng lĩnh vực kinh doanh. Trong các doanh nghiệp sản xuất, nhất là ở lĩnh vực sản xuất công nghiệp nặng (đóng tàu, công nghiệp luyện gang thép,...), TSCĐ thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng có giá trị cao đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, như: sản xuất và phân phối điện, vận chuyển hàng không, hàng hải, đường sắt, bưu điện... Trong kinh doanh thương mại, dịch vụ, thông thường TSCĐ chiếm tỷ trọng thấp, ngoại trừ trường hợp kinh doanh khách sạn và các hoạt động vui chơi giải trí. Do những đặc điểm trên, để đánh giá tính hợp lý trong đầu tư TSCĐ cần xem đến số liệu trung bình ngành.

b. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu đầu tư, tiến hành tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn. Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau. Doanh nghiệp có trách nhiệm xác định số vốn cần huy động, nguồn huy động, thời gian huy động, chi phí huy động... sao cho vừa bảo đảm đáp ứng nhu cầu về vốn cho kinh doanh, vừa tiết kiệm chi phí huy động, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn và đảm bảo an ninh tài chính cho doanh nghiệp. Vì vậy bên cạnh phân tích cơ cấu tài sản việc phân tích cơ cấu nguồn vốn là một việc không thể thiếu trong phân tích tài chính doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản trị tài chính. Việc huy động vốn một

mặt vừa đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo sự an toàn trong tài chính, nhưng mặt khác liên quan đến hiệu quả và rộng hơn là rủi ro của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích cơ cấu nguồn vốn cần xem đến nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính doanh nghiệp.

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn tùy vào mục tiêu của nhà phân tích. Nguyên tắc chung khi thiết lập chỉ tiêu phản ánh cấu trúc nguồn vốn được thể hiện qua công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100\%$$

Nguồn vốn của doanh nghiệp về cơ bản bao gồm hai bộ phận lớn: nguồn vốn vay nợ và nguồn vốn chủ sở hữu. Tính chất của hai nguồn vốn này hoàn toàn khác nhau về trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp. Đối với nguồn vốn vay nợ (còn gọi là nợ phải trả), doanh nghiệp phải cam kết thanh toán với các chủ nợ số nợ gốc và các khoản chi phí sử dụng vốn (nếu có) theo thời hạn đã quy định. Khi doanh nghiệp bị giải thể, phải thanh lý tài sản thì các chủ nợ có quyền ưu tiên nhận các khoản thanh toán từ tài sản thanh lý. Ngược lại, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán đối với người góp vốn với tư cách là chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu thể hiện phần tài trợ của người chủ sở hữu đối với toàn bộ tài sản ở doanh nghiệp. Vì vậy, xét trên khía cạnh tự chủ về tài chính, nguồn vốn này thể hiện năng lực vốn có của người chủ sở hữu trong tài trợ hoạt động kinh doanh. Tính tự chủ về tài chính thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

❖ Tỷ trọng nợ

$$\text{Tỷ trọng nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Trong chỉ tiêu trên, nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác. Tỷ suất nợ phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ. Tỷ suất nợ càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, tính tự chủ của doanh nghiệp càng thấp và khả năng tiếp nhận các khoản vay nợ càng khó một khi doanh nghiệp không thanh toán kịp thời các khoản nợ và hiệu quả

hoạt động kém. Đối với các chủ nợ, tỷ suất này càng cao thì khả năng thu hồi vốn cho vay - nợ càng ít vì trên thực tế luôn có sự tách rời giữa giá lịch sử của tài sản với giá hiện hành. Do vậy, các chủ nợ thường thích những doanh nghiệp có tỷ suất nợ thấp. Đây là một trong các chỉ tiêu để các nhà đầu tư đánh giá rủi ro và cấp tín dụng cho doanh nghiệp.

❖ Tỷ trọng tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp. Nó được xác định bằng cách lấy nguồn vốn chủ sở hữu chia cho tổng nguồn vốn.

$$\text{Tỷ trọng tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp nguồn vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại khi tỷ số này càng nhỏ khả năng tự đảm bảo về tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm.

c. Mỗi quan hệ giữa cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Nếu chỉ dừng ở phân tích cơ cấu, sự biến động của tài sản và nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính và so sánh các chỉ tiêu sau:

❖ Tỷ số nợ trên tài sản

Tỷ số nợ trên tài sản là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Tỷ số này được xác định bằng cách lấy nợ phải trả chia cho tổng tài sản.

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về tài chính càng thấp. Do vậy, doanh nghiệp càng có ít cơ hội và khả năng tiếp cận các khoản vay.

Ngoài ra tỷ số này còn được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Tài sản} - \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = 1 - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}}$$

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = 1 - \text{Tỷ trọng tự tài trợ}$$

Như vậy, để giảm tỷ số nợ trên tài sản dài hạn thì doanh nghiệp phải tăng tỷ trọng tự tài trợ.

❖ Tỷ số tài sản trên vốn chủ sở hữu

Tỷ số này là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Tỷ số này được xác định bằng cách lấy tổng tài sản chia cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số này càng lớn hơn 1 chứng tỏ độc lập về tài chính của doanh nghiệp giảm dần vì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chỉ một phần bằng vốn chủ sở hữu và ngược lại tỷ số này càng nhỏ hơn 1 thì mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng tăng. Có thể viết lại tỷ số này theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ số tài sản trên vốn chủ sở hữu}}{\text{Tỷ số tài sản trên vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Tỷ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Như vậy, để giảm tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu doanh nghiệp cần phải giảm tỷ trọng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

❖ Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát

Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Tỷ số này được xác định bằng cách lấy Tổng số tài sản chia cho tổng số nợ phải trả.

$$\text{Khả năng thanh toán} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu tỷ số khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp luôn ≥ 1 , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại trị số này < 1 , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của “Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát” càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

Tóm lại, phân tích cơ cấu tài sản - nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng trong việc ra quyết định đối với các chủ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Về phía các nhà đầu tư hay nhà tài trợ vốn, những phân tích trên giúp họ xác định khoản đầu tư, tài trợ đảm bảo cho khách hàng nhưng vẫn giảm thiểu các rủi ro phát sinh do hoạt động kinh doanh kém hiệu quả hoặc khả năng thanh toán kém. Từ góc độ các nhà quản trị doanh nghiệp, việc đối chiếu các tỷ suất liên quan đến nợ của doanh nghiệp với các hạn mức của ngân hàng (nếu có) cho phép doanh nghiệp ước tính khả năng nợ của mình để có quyết định huy động vốn hợp lý. Từ đó, doanh nghiệp có cơ sở xây dựng một cấu trúc nguồn vốn hợp lý, giảm thiểu đến mức thấp nhất có thể chi phí sử dụng vốn, tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp. Lựa chọn một tỷ lệ hợp lý giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay nợ nhằm đảm bảo chi phí sử dụng vốn là thấp nhất. Trong mỗi quan hệ này, chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào kết quả hoạt động, trong khi đó chi phí sử dụng vốn vay hoàn toàn độc lập với kết quả hoạt động. Về nguyên tắc, sử dụng vốn chủ sở hữu có chi phí sử dụng vốn cao hơn vốn vay nợ.

1.2.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số tài chính

Phân tích tỷ số tài chính (còn gọi là hệ số tài chính hoặc chỉ số tài chính) là việc sử dụng những kỹ thuật khác nhau để phân tích các báo cáo tài chính của

doanh nghiệp để nắm bắt được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, qua đó đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất.

Phân tích các tỷ số tài chính là phương pháp phân tích đơn giản và dễ sử dụng nhất nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của một công ty thông qua việc so sánh các hệ số tài chính của công ty với các chỉ tiêu tương ứng.

Trong phân tích tài chính, các tỷ số tài chính chủ yếu được phân thành 4 nhóm chính: Tỷ số về khả năng thanh toán; Tỷ số về khả năng cân đối vốn hoặc cơ cấu vốn; Tỷ số về khả năng hoạt động; Tỷ số về khả năng sinh lãi.

Tuỳ theo mục tiêu phân tích tài chính mà nhà phân tích chú trọng nhiều hơn tới nhóm tỷ số này hay nhóm tỷ số khác. Chẳng hạn, các chủ nợ ngắn hạn đặc biệt quan tâm tới khả năng thanh toán của người vay. Trong khi đó, các nhà đầu tư dài hạn quan tâm nhiều hơn đến khả năng hoạt động và hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Họ cũng cần nghiên cứu tình hình về khả năng thanh toán để đánh giá khả năng của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu thanh toán hiện tại và xem xét lợi nhuận để dự tính khả năng trả nợ cuối cùng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng chú trọng tới tỷ số về cơ cấu vốn vì sự thay đổi tỷ số này sẽ ảnh hưởng đáng kể tới lợi ích của họ.

1.2.2.1 Tỷ số về khả năng thanh toán

Tỷ số về khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ của doanh nghiệp.

a. Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành (Current ration)

Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành là phản ánh mối quan hệ tương đối giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Nó được xác định bằng cách lấy tài sản lưu động chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành (CR)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Tài sản lưu động thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán ngắn hạn dễ chuyển nhượng (trương đương tiền), các khoản phải thu và dự trữ (tồn kho).

- Nợ ngắn hạn thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản phải

trả, phải nộp khác mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển thành tiền trong một giai đoạn tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó. Khi hệ số này giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước về những khó khăn tài chính có thể xảy ra. Nếu tỷ số này tăng có nghĩa rằng công ty luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên nếu hệ số này quá cao có nghĩa hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không tốt như trường hợp có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, nợ khó đòi cao, hàng tồn kho nhiều...

Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành được chấp nhận hay không tùy thuộc vào sự so sánh với những tỷ số thanh toán trung bình ngành hoặc so với các năm trước để thấy doanh nghiệp tiến bộ hay giảm sút. Hệ số tiêu chuẩn chung cho mọi loại hình doanh nghiệp là tỷ số này lớn hơn 1,0. Tỷ số thanh khoản chỉ mang tính tương đối trong từng thời kỳ. Một hệ số là 1,2 có thể là dấu hiệu tốt hoặc xấu còn phụ thuộc vào kết quả trong quá khứ. Một trong những nhược điểm của chỉ số này là không cho thấy sự phân biệt khả năng thanh khoản giữa các tài sản ngắn hạn vì một số tài sản ngắn hạn có khả năng thanh khoản nhiều hơn so với tài sản ngắn hạn khác. Một công ty vẫn có thể gặp khó khăn về tiền mặt trong khi hệ số thanh toán hiện hành của nó là khá tốt. Để đánh giá được một cách chính xác khả năng thanh khoản của một doanh nghiệp thì cần quan tâm tới tỷ số khả năng thanh toán nhanh.

b. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh (Acid- test Ration)

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa các tài sản quay vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Tài sản quay vòng nhanh là những tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: tiền, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu. Tài sản dự trữ (tồn kho) là các tài sản khó chuyển đổi thành tiền hơn trong tổng tài sản lưu động và dễ bị lỗ nhất nếu được bán. Do vậy, tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc

bán tài sản dự trữ (tồn kho) và được xác định bằng cách lấy tài sản lưu động trừ phần dự trữ (tồn kho) chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Dự trữ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho thấy khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp. Tỷ số thanh toán nhanh cho biết rằng nếu hàng tồn kho của công ty bị ứ đọng, không đáng giá thì công ty sẽ lâm vào khó khăn tài chính gọi là “không có khả năng chi trả”. “Không có khả năng chi trả” xảy ra khi một công ty không đủ tiền để trả các khoản nợ khi chúng đến hạn.

Một điểm cần quan tâm là có sự khác biệt giữa lý thuyết và thực tiễn khi xác định tỷ số thanh toán nhanh. Về mặt lý thuyết trên tử số của tỷ số này chúng ta có thể lấy giá trị tài sản lưu động trừ giá trị hàng tồn kho, nhưng trên thực tế giá trị tài sản lưu động còn bao gồm nhiều loại tài sản khác nữa mà những tài sản này đôi khi còn kém thanh khoản hơn cả hàng tồn kho. Do vậy, để xác định chính xác hơn tỷ số thanh toán nhanh, trên tử số thay vì lấy giá trị tài sản lưu động trừ giá trị hàng tồn kho, chúng ta có thể xác định bằng cách cộng dồn các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán ngắn hạn, khoản phải thu, nghĩa là chỉ kể những loại tài sản lưu động nào có tính thanh khoản cao hơn tồn kho mà thôi.

Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành và tỷ số khả năng thanh toán nhanh đều là các đại lượng thường được dùng để đo tính thanh khoản ngắn hạn nhưng có một hạn chế là các hệ số này mới chỉ ở hệ số tĩnh. Chúng chỉ phản ánh giá trị tại một thời điểm, một doanh nghiệp hoàn toàn có thể đánh bóng số liệu để có một kết quả tốt đẹp trong thời điểm cần thiết, việc phân tích về lưu chuyển tiền tệ trong cả một giai đoạn sẽ giải quyết vấn đề này giúp nhà phân tích có thể đánh giá khả năng chi trả một cách tốt hơn.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm tới chỉ tiêu vốn lưu động ròng (net working capital) hay vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp. Nó được xác định là phần chênh lệch giữa tổng tài sản lưu động và nợ ngắn

hạn, hoặc là phần chênh lệch giữa vốn lưu động thường xuyên ổn định với tài sản cố định ròng. Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của nhiều doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn lưu động ròng. Do vậy, sự phát triển của không ít doanh nghiệp còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn lưu động ròng.

Một doanh nghiệp có tỷ số khả năng thanh toán nhanh thấp hơn năm trước và cũng thấp hơn so với mức trung bình của ngành điều đó có nghĩa là mức dự trữ của doanh nghiệp tăng lên đáng kể nhưng với tốc độ thấp hơn tốc độ tăng của các khoản nợ ngắn hạn. Trong khi đó tiền hầu như không thay đổi, các khoản phải thu gia tăng phần nào. Những thay đổi về chính sách tín dụng và cơ cấu tài trợ đã làm khả năng thanh toán của doanh nghiệp trở lên yếu kém. Doanh nghiệp không thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn nếu không sử dụng đến một phần dự trữ. Vì vậy, để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp ngoài việc xem xét tỷ số khả năng thanh toán hiện hành và tỷ số khả năng thanh toán nhanh thì nhà phân tích cũng nên quan tâm đến tỷ số dự trữ (tồn kho) trên vốn lưu động ròng.

c. Tỷ số dự trữ (tồn kho) trên vốn lưu động ròng.

Tỷ số dự trữ (tồn kho) trên vốn lưu động ròng cho biết dự trữ chiếm bao nhiêu phần trăm trên vốn lưu động ròng. Nó được tính bằng cách chia dự trữ (tồn kho) cho vốn lưu động ròng.

$$\text{Tỷ số dự trữ (tồn kho) trên vốn lưu động ròng} = \frac{\text{Dự trữ (tồn kho)}}{\text{Vốn lưu động ròng}}$$

1.2.2.2 Tỷ số về khả năng cân đối vốn hoặc cơ cấu vốn

Tỷ số này được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp và có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tài chính. Bởi lẽ, các chủ nợ nhìn vào số vốn của chủ sở hữu công ty để thể hiện mức độ tin tưởng vào sự bảo đảm an toàn cho các món nợ. Nếu chủ sở hữu doanh nghiệp chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro xảy ra trong sản xuất - kinh doanh chủ yếu do các chủ nợ gánh chịu. Mặt khác, bằng cách tăng vốn thông qua vay nợ, các chủ doanh nghiệp vẫn nắm quyền kiểm soát và

điều hành doanh nghiệp. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp thu được lợi nhuận từ tiền vay thì lợi nhuận dành cho các chủ doanh nghiệp sẽ gia tăng đáng kể.

Trong phân tích tài chính, mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp gọi là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính có tính hai mặt, một mặt đòn bẩy tài chính giúp gia tăng lợi nhuận cho cổ đông. Mặt khác, đòn bẩy tài chính làm gia tăng rủi ro. Vì vậy, quản lý nợ cũng quan trọng như quản lý tài sản.

a. Đòn bẩy tài chính (Financial Leverage)

Đòn bẩy tài chính là khái niệm chỉ mức độ nợ và tác động của nợ trong cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ số đòn bẩy tài chính có mục đích xác định mức độ thành công của doanh nghiệp khi sử dụng nguồn vốn bên ngoài tăng hiệu quả số vốn tự có đang được sử dụng để tạo ra lợi nhuận.

Đòn bẩy tài chính là sử dụng nguồn tài trợ có định phí, dùng để đo lường sự nhạy cảm của lợi nhuận sau thuế - tức lãi ròng cho vốn chủ sở hữu trước sự thay đổi của lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh - tức EBIT. Độ nhạy cảm này phụ thuộc vào tỷ lệ nợ chiếm trong tổng tài sản.

$$\text{Đòn bẩy tài chính (FL)} = \frac{\text{Tốc độ thay đổi của lợi nhuận ròng}}{\text{Tốc độ thay đổi của EBIT}}$$

Giả định tỷ lệ nợ vay, lãi suất tiền vay và thuế suất không đổi, tốc độ thay đổi của lợi nhuận ròng bằng với tốc độ thay đổi của thuế thu nhập, và tốc độ thay đổi của lợi nhuận trước thuế. Như vậy đòn bẩy tài chính còn được xác định như sau:

$$\text{Đòn bẩy tài chính FL} = \frac{\text{Tốc độ thay đổi của lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tốc độ thay đổi của EBIT}}$$

Hoặc:

$$\text{FL} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBT}} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - 1}$$

Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính doanh nghiệp được thể hiện ở tỷ số nợ. Doanh nghiệp có tỷ số nợ cao thể hiện doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính ở mức độ cao và ngược lại.

Doanh nghiệp sử dụng nợ vay, một mặt nhằm bù đắp sự thiếu hụt vốn trong hoạt động kinh doanh mặt khác hy vọng gia tăng được tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính càng lớn càng làm tăng tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu khi doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, việc sử dụng đòn bẩy tài chính không phải lúc nào cũng đem lại tính tích cực cho chủ sở hữu doanh nghiệp mà nó cũng có thể gây ra tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng không có hiệu quả vốn vay. Nếu lợi nhuận trước thuế và lãi nhỏ hơn lãi vay phải trả thì nó giảm giảm sút nhanh hơn tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu và nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì càng lỗ nặng nề hơn.

b. Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu (Debt to equity ratio)

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng nợ của công ty và qua đó còn đo lường được khả năng tự chủ tài chính của công ty.

$$\frac{\text{Tỷ số nợ so với}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số này cho thấy quan hệ đối ứng giữa vốn của doanh nghiệp và vốn vay. Đúng trên góc độ người cho vay, tỷ số này chỉ nên biến động từ 0 đến dưới 1. Nếu bằng hoặc lớn hơn 1 thì doanh nghiệp đã quá lệ thuộc vào vốn vay và như vậy rủi ro của doanh nghiệp dồn hết cho người cho vay gánh chịu.

Ngoài ra nhà phân tích có thể sử dụng “Tỷ số nợ dài hạn so với vốn chủ sở hữu” để thấy được rõ hơn mức độ tài trợ bằng vốn vay một cách thường xuyên của doanh nghiệp, qua đó thấy được sự rủi ro về mặt tài chính mà công ty phải chịu.

c. Tỷ số nợ trên tổng tài sản (Total debt to assets).

Tỷ số nợ trên tổng tài sản hay còn gọi là hệ số nợ (D/A), đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp để tài trợ cho tổng tài sản. Điều này có nghĩa là trong tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp được tài trợ bao nhiêu phần trăm nợ phải trả.

Hệ số nợ được xác định bằng cách lấy tổng nợ chia cho tổng tài sản. Tổng nợ bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phải trả.

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này được sử dụng để xác định nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong việc góp vốn. Thông thường các chủ nợ thích tỷ số nợ trên tổng tài sản vừa phải vì tỷ số này càng thấp thì khoản nợ càng được đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Trong khi đó, các chủ sở hữu doanh nghiệp ưa thích tỷ số này cao vì họ muốn lợi nhuận gia tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Song nếu tỷ số nợ quá cao thì mức độ an toàn trong kinh doanh càng kém, vì chỉ cần một khoản nợ đến hạn không trả được sẽ dễ dàng làm cho cán cân thanh toán mất cân bằng, doanh nghiệp dễ bị rơi vào tình trạng phá sản.

d. Tỷ số nợ dài hạn (Long-term-debt-to-total-capitalization ratio)

Tỷ số này xác định bằng cách lấy nợ dài hạn chia cho tổng giá trị vốn cố định (total capitalization), bao gồm nợ dài hạn cộng với vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn cố định}}$$

Tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm giá trị các khoản nợ dài hạn so với tổng giá trị vốn dài hạn mà doanh nghiệp sử dụng để hoạt động kinh doanh.

e. Khả năng thanh toán lãi vay hoặc số lần có thể trả lãi. (Ability to payinterest)

Về nguyên tắc, việc sử dụng nợ nói chung sẽ tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp, nhưng đối với cổ đông điều này chỉ có lợi khi nào lợi nhuận của doanh nghiệp tạo ra lớn hơn lãi phải trả cho việc sử dụng các khoản nợ này. Nếu không doanh nghiệp sẽ không có khả năng trả lãi gây thiệt hại trực tiếp cho cổ đông. Do đó, khả năng thanh toán lãi vay là chỉ tiêu rất cần được quan tâm.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay được xác định bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT) chia cho chi phí lãi vay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay phản ánh khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh. Hệ số này cho biết mối quan hệ

giữa chi phí lãi vay và lợi nhuận của doanh nghiệp, qua đó giúp đánh giá xem doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay không.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay chưa thật sự phản ánh hết trách nhiệm nợ của doanh nghiệp vì ngoài khoản lãi doanh nghiệp còn phải trả nợ gốc và các khoản nợ khác. Do đó, khi phân tích tài chính cũng cần quan tâm đến khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp.

f. Khả năng trả nợ (Ability to pay debt and interest).

Hệ số khả năng trả nợ được xác định bằng cách lấy giá vốn hàng bán cộng khấu hao và lợi nhuận trước thuế chia cho giá trị nợ gốc và lãi phải thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng trả nợ} = \frac{(\text{GVHB} + \text{CPKH} + \text{EBIT})}{\text{Nợ gốc} + \text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số khả năng trả nợ để đo lường khả năng trả nợ cả gốc và lãi của doanh nghiệp từ các nguồn như doanh thu, chi phí khấu hao và lợi nhuận trước thuế. Thông thường nợ gốc sẽ được trang trải từ doanh thu và khấu hao còn lợi nhuận trước thuế sử dụng để trả lãi vay. Hệ số này cho biết mỗi đồng gốc và lãi có bao nhiêu đồng có thể sử dụng để trả nợ của doanh nghiệp.

Nguồn vốn mà các doanh nghiệp thường có là nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay nợ. Đó là hai kênh tài chính mà tỷ trọng nguồn vốn có vai trò rất lớn trong việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm tới việc quản lý và kiểm soát nguồn vốn vay nợ. Đòn bẩy tài chính là một trong những chỉ tiêu quan trọng để xác định được hiệu quả của việc sử dụng vốn vay.

1.2.2.3 Tỷ số về khả năng hoạt động

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho các loại tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các tỷ số này để xem xét khả năng hoạt động của doanh nghiệp.

a. Vòng quay tiền

Vòng quay tiền cho biết số vòng quay của tiền trong năm. Nó được xác định bằng cách chia doanh thu trong năm cho tổng số tiền và các loại tài sản tương đương tiền bình quân.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tiền và các loại tài sản tương đương tiền}}$$

Tỷ số vòng quay tiền phản ánh bình quân tiền và các loại tài sản tương đương quay được bao nhiêu vòng trong một kỳ để tạo ra doanh thu. Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nếu chỉ dựa vào tỷ số vòng quay tiền thì chưa đủ vì vậy cần phải kết hợp phân tích một số chỉ tiêu khác.

b. Vòng quay hàng tồn kho (vòng quay dự trữ - Inventory Turnover)

Để đánh giá hiệu quả quản lý tồn kho của công ty, nhà quản lý có thể sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho trong một năm hoặc số ngày tồn kho.

Vòng quay dự trữ (tồn kho) là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay dự trữ được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho - dự trữ (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho (Vòng quay dự trữ)} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho cho biết bình quân hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng trong một kỳ để tạo ra doanh thu. Nếu mức độ tồn kho quản lý không hiệu quả thì chi phí lưu kho phát sinh tăng, chi phí này chuyển sang khách hàng làm giá bán sẽ tăng. Nếu hệ số này quá cao thì doanh thu bán hàng sẽ bị mất. Nếu hệ số này quá thấp thì dẫn đến chi phí liên quan đến hàng tồn kho sẽ tăng. Số vòng luân chuyển hàng tồn kho cao hay thấp tùy thuộc vào đặc điểm ngành kinh doanh. Tỷ số này chỉ nên so sánh với tỷ số luân chuyển hàng tồn kho trung bình ngành hoặc của các công ty cùng ngành để đánh giá. Ví dụ như những công ty kinh doanh hàng dễ hỏng hay dễ giảm giá thì vòng quay hàng tồn kho cao.

c. Kỳ thu tiền bình quân (Average collection Period)

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân một ngày.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (ACP)} = \frac{\text{Bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu}/360}$$

Các khoản phải thu là những hóa đơn bán hàng chưa thu tiền về do doanh nghiệp thực hiện chính sách bán chịu, trả chậm và các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản trả trước cho người bán... Khi khách hàng thanh toán tất cả hóa đơn còn nợ của họ với công ty, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

Tỷ số này cho nhà phân tích và nhà quản trị doanh nghiệp có cái nhìn sâu vào chất lượng của khoản phải thu và hiệu quả thu hồi nợ của công ty.

Kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp phụ thuộc phần nhiều vào chính sách tín dụng như bán chịu, trả chậm của doanh nghiệp. Nếu số vòng quay khoản phải thu thấp thì hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn của doanh nghiệp bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng nhiều. Ngược lại, nếu số vòng quay khoản phải thu cao quá thì sẽ giảm sức cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dẫn tới giảm doanh thu.

Khi phân tích tỷ số này, ngoài việc so sánh giữa các năm, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành và so sánh với tỷ số trung bình ngành, doanh nghiệp cần xem xét từng khoản phải thu để kịp phát hiện những khoản nợ đã quá hạn trả để có biện pháp xử lý thích hợp.

d. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (Asset Turnover)

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định được xác định bằng lấy doanh thu chia cho tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (FATO)} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm.

e. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (Total asset turnover)

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản. Nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (TATO)} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này cho biết một đồng tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Tỷ số này được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của tổng tài sản. Nếu tỷ số này cao thể hiện công ty có thể tạo ra nhiều doanh thu hơn trên một đồng vốn đầu tư.

1.2.2.4 Tỷ số về khả năng sinh lãi (Profitability Ratios)

Nếu như các nhóm tỷ số trên đây phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp thì tỷ số khả năng sinh lãi phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất - kinh doanh và hiệu quả quản lý doanh nghiệp.

Tỷ số khả năng sinh lãi đo lường thu nhập của doanh nghiệp với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản, vốn chủ sở hữu. Khả năng sinh lãi của doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng trả nợ và lãi vay. Do vậy, khi cho vay thì bên cho vay cũng cần quan tâm đến việc phân tích khả năng sinh lãi của doanh nghiệp.

Tuỳ theo mục tiêu phân tích khả năng sinh lãi của doanh nghiệp, nhà phân tích có thể sử dụng các tỷ số sau:

a. Tỷ lệ hoàn vốn (Return on Investment)

Tỷ lệ hoàn vốn đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận trên một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp, không phân biệt vốn đầu tư được hình thành từ những nguồn nào, một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra cho nền kinh tế bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ lệ này được xác định bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho tổng vốn bình quân.

$$\text{Tỷ lệ hoàn vốn (ROI)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Tỷ lệ hoàn vốn phản ánh hiệu quả sử dụng vốn khách quan nhất và có thể được dùng để so sánh khả năng sinh lãi của vốn đầu tư của các doanh nghiệp khác nhau.

b. Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm

Đây là chỉ tiêu đầu tiên phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp và là hai yếu tố quan hệ mật thiết với nhau. Doanh thu chỉ ra vai trò vị trí của doanh nghiệp trên thị trường. Lợi nhuận thì thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia thu nhập sau thuế (lợi nhuận sau thuế) cho doanh thu.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Tỷ số trên phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu. Tỷ số này đo lường khả năng lãi so với doanh thu.

c. Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu): ROE

Tỷ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE) là chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu vào công ty đem lại cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Tăng mức lợi nhuận vốn chủ sở hữu là mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Tác dụng của đòn bẩy tài chính đến ROE

Phần lợi nhuận mang lại cho cổ đông thường là phần lợi nhuận mang lại từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi đã trang trải các chi phí huy động vốn như chi phí sử dụng nợ (lãi vay trừ đi lá chắn thuế) và lợi tức trả cho cổ đông ưu đãi. Nếu tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản của công ty lớn hơn chi phí sử dụng nợ bình quân sau thuế và chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi thì số chênh lệch còn lại các cổ đông thường sẽ được hưởng, kết quả là $\text{ROE} > \text{ROA}$. Ngược lại nếu tỷ suất

sinh lời trên tài sản của công ty thấp hơn chi phí sử dụng nợ bình quân sau thuế và chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi thì cổ đông thường phải chịu giảm phần thu nhập của mình và làm cho $ROE < ROA$.

Như vậy đòn bẩy tài chính có tác dụng khuyếch đại thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu khi hiệu quả sử dụng tài sản cao. Nhưng ngược lại cũng làm cho thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu bị sụt giảm nhiều hơn khi thu nhập sau thuế của công ty trên tài sản giảm. Hơn nữa khi công ty huy động nợ cao thì rủi ro phá sản hoặc mất khả năng thanh toán càng lớn vì vậy người cho vay sẽ đòi hỏi lãi suất cao hơn để bù đắp vào rủi ro mà họ sẽ phải gánh chịu và khi đó tác dụng của đòn bẩy tài chính sẽ giảm đi, thậm chí không còn tác dụng hoặc tác dụng tiêu cực đến suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

d. Doanh lợi tài sản - ROA (Return on Assets)

Đây là một chỉ tiêu tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. Tùy theo tình hình cụ thể của doanh nghiệp được phân tích và phạm vi so sánh mà người ta lựa chọn thu nhập trước thuế và lãi hoặc thu nhập sau thuế để so sánh với tổng tài sản.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBITDA)}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Doanh lợi tài sản là một hệ số quan trọng trong việc định hướng các hoạt động quản lý hàng ngày của doanh nghiệp. Nó cũng cho ta thấy một mức tiêu chuẩn để dựa vào đó đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Để đánh giá nhằm đưa ra quyết định trong quản lý doanh nghiệp người ta đã tách nhỏ nó ra thành các phần khác nhau, đầu tiên hệ số gốc ROA - doanh thu trên tổng tài sản sẽ được phân tích thành hai hệ số mới sau đó được tách thành các hệ số nhỏ hơn.

Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận là các yếu tố chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí bán hàng, chi phí quản lý,... Các yếu tố ảnh hưởng đến vòng quay tổng tài sản là tài sản

cổ định, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

e. Tỷ số lợi nhuận giữ lại (Retained Earning Ration).

Tỷ số này đánh giá mức độ sử dụng lợi nhuận giữ lại của nhuận sau thuế để tái đầu tư. Nó cho thấy triển vọng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Tỷ số lợi nhuận giữ lại được xác định bằng lợi nhuận giữ lại chia cho lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ số lợi nhuận giữ lại} = \frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

Tỷ số trên phản ánh cứ 100 đồng lợi nhuận sau thuế sẽ được bao nhiêu đồng lợi nhuận giữ lại.

f. Tỷ số tăng trưởng bền vững

Tỷ số tăng trưởng bền vững đánh giá khả năng tăng trưởng của vốn chủ sở hữu thông qua tích lũy lợi nhuận. Do vậy có thể xem xét tỷ số này phản ánh triển vọng tăng trưởng bền vững - tăng trưởng từ lợi nhuận giữ lại.

Tỷ số này được xác định chia lợi nhuận giữ lại cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ số tăng trưởng bền vững} = \frac{\text{Lợi nhuận giữ lại}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số tăng trưởng bền vững cho biết triển vọng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Tỷ số này giúp đánh giá hiệu quả quản lý của những nhà quản trị và cho biết kỳ vọng trong tương lai của doanh nghiệp.

g. Thu nhập cổ phiếu

Tỷ số này được sử dụng như là một chỉ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp.

$$\text{Thu nhập cổ phiếu (EPS)} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường}}$$

Tỷ số thu nhập trên cổ phiếu phản ánh phần lợi nhuận mà công ty phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường đang được lưu hành trên thị trường. Đây cũng được coi là biến số quan trọng duy nhất trong việc tính toán giá cổ phiếu.

h. Tỷ lệ trả cổ tức

Tỷ lệ trả cổ tức là một phần nhỏ trong thu nhập của các cổ đông. Nó có một vai trò rất quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Bởi khi đầu tư vào một cổ phiếu, lợi nhuận bao gồm cổ tức và sự chênh lệch giá. Sự tăng trưởng từ giá cổ phiếu là yếu tố quan trọng hàng đầu, tuy nhiên họ cũng cần có thu nhập từ hoạt động hàng ngày vì thế họ quan tâm đến cổ tức.

$$\text{Tỷ lệ trả cổ tức} = \frac{\text{Lãi cổ phiếu}}{\text{Thu nhập cổ phiếu}}$$

i. Tỷ số giá trên lợi nhuận (Price to Earnings Ratio)

Tỷ số giá trên lợi nhuận đánh giá sự kỳ vọng của thị trường vào khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Tỷ số này được xác định bằng cách chia giá cổ phiếu cho thu nhập cổ phiếu

$$\text{Tỷ số giá trên lợi nhuận} = \frac{\text{Giá cổ phiếu}}{\text{Thu nhập cổ phiếu}}$$

(P/E)

Tỷ số giá trên lợi nhuận cho biết nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu đồng để kiếm được một đồng lợi nhuận của doanh nghiệp. Tỷ số này cao có ý nghĩa là thị trường kỳ vọng tốt và đánh giá cao triển vọng của doanh nghiệp. Tỷ số này được sử dụng phổ biến vì qua đó nhà đầu tư có thể so sánh được giữa các doanh nghiệp.

j. Tỷ số giá thị trường và sổ sách M/B (Market Price/ Book Price or Price to Book)

Tỷ số M/B được xây dựng trên cơ sở so sánh giá trị thị trường của cổ phiếu với giá trị sổ sách của cổ phiếu. Qua đó phản ánh sự đánh giá của thị trường vào triển vọng tương lai của doanh nghiệp. Tỷ số này càng cao thì thị trường đánh giá vào triển vọng của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

Tỷ số M/B được xác định bằng cách lấy giá trị thị trường của cổ phiếu chỉ cho giá trị sổ sách của cổ phiếu.

$$\text{M/B} = \frac{\text{Giá trị thị trường của cổ phiếu}}{\text{Giá trị sổ sách của cổ phiếu}}$$

Giá thị trường của cổ phiếu được thu thập dựa vào kết quả giao dịch cổ phiếu trên thị trường niêm yết. Giá trị sổ sách được xác định bằng cách lấy vốn chủ sở hữu chia cho số cổ phần đang lưu hành.

Tỷ số M/B cho biết quan hệ giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của doanh nghiệp. Tỷ số này lớn hơn 1 và càng cao càng cho thấy thị trường đánh giá cao triển vọng của doanh nghiệp và ngược lại.

1.2.2.5 Phân tích mối quan hệ giữa các chỉ số tài chính

a. Phương pháp phân tích Dupont

Khi sử dụng phương pháp phân tích tài chính DUPONT nhằm đánh giá tác động tương tác giữa các tỷ số tài chính, nhà phân tích có thể thực hiện việc tách ROE, ROA.

Tách ROE

$$ROE = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tài sản}} \times \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times EM$$

- ROE phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu - Mức tăng giá trị tài sản cho các chủ sở hữu.

- ROA phản ánh mức sinh lợi của toàn bộ danh mục tài sản của doanh nghiệp

- Khả năng quản lý tài sản của các nhà quản lý doanh nghiệp.

- EM hệ số nhân vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mức độ huy động vốn từ bên ngoài của doanh nghiệp. Nếu EM tăng điều đó chứng tỏ doanh nghiệp tăng vốn huy động từ bên ngoài.

Tách ROA

$$ROA = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản}}$$

$$ROA = PM \times AU$$

- PM: Doanh lợi tiêu thụ phản ánh tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu của doanh nghiệp. Khi PM tăng, điều đó thể hiện doanh nghiệp quản lý doanh thu và quản lý chi phí có hiệu quả.

- AU: Hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Như vậy, ROE có thể được biến đổi thành:

$$ROE = PM \times AU \times EM$$

Đến đây, có thể nhận biết được các yếu tố cơ bản tác động tới ROE của một doanh nghiệp là:

- Khả năng tăng doanh thu.
- Công tác quản lý chi phí, quản lý tài sản.
- Đòn bẩy tài chính.

Các thành phần trên lại được phân tách chi tiết hơn tùy theo mục tiêu cần đạt của phân tích. Với trình tự tách đoạn như trên, có thể xác định được các nguyên nhân làm tăng giảm ROE của doanh nghiệp.

Ngoài các tỷ số trên đây, các nhà phân tích cũng đặc biệt chú ý tới việc tính toán và phân tích những tỷ số liên quan tới các chủ sở hữu và giá thị trường.

b. Mối quan hệ giữa ROE và ROA

* Định lý M&M thứ hai (Modigliani & Miller)

$$ROE = ROA + (ROA - R_d) \times \frac{Nợ}{Vốn chủ sở hữu}$$

R_d: Chi phí sử dụng nợ bình quân sau thuế

R_d = Chi phí lãi vay x (1-thuế suất)/Nợ bình quân

(ROA - R_d): thể hiện hiệu quả sử dụng nợ, 100 đồng nợ mang đến cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

D/E = Nợ/ Vốn chủ sở hữu: Thể hiện mức độ sử dụng nợ của công ty, hệ số D/E càng lớn mức độ sử dụng nợ càng cao.

ROE - ROA = (ROA - R_d) × (D/E): mức độ tác động của nợ đến ROE

» Trường hợp 1: Khi ROA > R_d → (ROA - R_d) > 0

Công ty sử dụng nợ có hiệu quả. Hệ số ROA - R_d càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng nợ càng cao, nếu công ty có mức độ sử dụng nợ cao D/E cao thì tác động của nợ sẽ làm gia tăng ROE lên rất lớn

» Trường hợp 2: Khi ROA = R_d → (ROA - R_d) = 0

Trường hợp này thể hiện công ty sử dụng đòn bẩy tài chính không có tác dụng. Hiệu số $ROA - R_d = 0$ chứng tỏ hiệu quả sử dụng nợ bằng không, trong trường hợp này nếu công ty có mức độ sử dụng nợ cao hay thấp thì nợ cũng không có tác dụng gì đến ROE tác động của nợ bằng không.

» Trường hợp 3: Khi $ROA < R_d \rightarrow (ROA - R_d) < 0$

Công ty đã sử dụng nợ không hiệu quả. Hiệu số ROA trừ R_d càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng nợ càng thấp, trong trường hợp này nếu công ty có mức độ sử dụng nợ cao D/E cao thì tác động của nợ sẽ làm ROE giảm đi nhiều.

Qua phân tích trên ta thấy mức độ biến động của ROE phụ thuộc vào hai tác động chính:

- + Tác động trực tiếp của thay đổi ROA
- + Tác động của nợ, trong đó tác động của nợ lại phụ thuộc vào mức độ sử dụng nợ và hiệu quả của sử dụng nợ.

* Chi phí sử dụng vốn trung bình trọng số (Weighted Average Cost of Capital - WACC)

$$ROA = ROE \times E/V + R_d \times D/V$$

Trong đó E: Vốn chủ sở hữu bình quân

V: Tổng vốn bình quân

D: Nợ bình quân

R_d : Chi phí sử dụng nợ bình quân sau thuế

Tóm lại, sử dụng hai phương pháp phân tích trên ta nhận thấy ROA không phụ thuộc vào cơ cấu nguồn vốn vì vậy ROA không thay đổi khi chính sách nợ của công ty thay đổi. Chỉ có ROE thay đổi khi công ty thay đổi chính sách nợ, nợ càng cao sẽ có khả năng gia tăng ROE càng lớn khi hoạt động kinh doanh của công ty thuận lợi nhưng ngược lại, khi kinh doanh gặp khó khăn với tỷ số nợ càng cao sẽ làm cho ROE càng giảm mạnh.

Chương 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ BẮC THĂNG LONG

2.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh ảnh hưởng đến tài chính của Công ty

Trong suốt chặng đường gần 13 năm hình thành và phát triển, Bac Thang Long Holdings, từ một doanh nghiệp tiên thân chủ yếu phát triển trong lĩnh vực du lịch lữ hành và thương mại thì đến nay, công ty đã đạt được sự phát triển bền vững và có những bước đột phá quan trọng trong quá trình xây dựng Công ty CP Du lịch TM & ĐT Bắc Thăng Long trở thành một doanh nghiệp đầu tư đa ngành:

☐ Về du lịch - lữ hành:

Bac Thang Long Travel & Tours: Một trong những Đơn vị lữ hành du lịch quốc tế và nội địa uy tín tại Miền Bắc, mỗi năm đưa đón hàng nghìn lượt khách đi tham quan, khám phá hàng trăm điểm đến trong nước và toàn cầu (Châu Âu, Hoa Kỳ, Châu Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Đông Nam Á...).

Explorient Travel Vietnam: Thương hiệu du lịch uy tín đối với khách du lịch quốc tế, chuyên tổ chức các chương trình tham quan du lịch cho khách nước ngoài và Việt Kiều tới Việt Nam, Lào, Campuchia.

☐ Về kinh doanh vận chuyển:

BTL Trans: Đơn vị chuyên đầu tư, quản lý, kinh doanh và điều hành hệ thống xe ô tô du lịch sang trọng, tiện nghi, hiện đại từ 4 đến 47 chỗ ngồi phục vụ khách du lịch, tham quan, công tác.

❑ Về Đầu tư dự án:

Royal Eco Complex: Dự án Tổ hợp Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Hồ Nước Hai và Làng Văn hóa Trà với tổng quy mô 1.368ha tại sườn Đông dãy Tam Đảo, thuộc xã Phúc Thuận và Thành Công, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Royal Eco City: Dự án Tổ hợp Khu đô thị, Biệt thự cao cấp và Khách sạn Vườn Hoàng Gia với tổng quy mô 22,712 ha tại Trung tâm TP. Thái Nguyên.

Khu Dân cư Thành Đồng: Khu nhà ở và Cung văn hóa Thiếu nhi tại Trung tâm huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với quy mô 9,84 ha.

❑ Về Truyền thông - Quảng cáo:

Công ty CP Đầu tư Quốc tế Ngự Viên (NVC): Định hướng mục tiêu trở thành một trong những công ty hàng đầu tại Thái Nguyên trong lĩnh vực Truyền thông - Quảng cáo, trong đó, lấy quảng cáo tầm lớn, quảng cáo ngoài trời làm trọng tâm phát triển.

Bac Thang Long Media: Tập trung phát triển các chương trình tổ chức sự kiện (Event), quảng cáo trực tuyến và truyền thông đa phương tiện.

❑ **Về Thương mại:** Công ty tập trung vào lĩnh vực bán buôn các mặt hàng vật liệu xây dựng cho khu vực phía bắc với thị trường trọng tâm là Thái Nguyên, Hà Nội và các tỉnh lân cận

Với mục tiêu xây dựng Bac Thang Long Holdings trở thành một trong những Công ty hàng đầu tại khu vực phía Bắc trong lĩnh vực đầu tư , bất động sản đô thị - sinh thái, du lịch lữ hành và kinh doanh dịch vụ tài chính, đồng thời, không ngừng mở rộng quy mô kinh doanh , phát triển bền vững , chúng tôi luôn trân trọng lắng nghe những chia sẻ , đóng góp của khách hàng , đối tác để có những bước đi phù hợp, thực thi bằng những giải pháp tối ưu nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ khác biệt, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng, đối tác.

Trong đó, trong giai đoạn từ 2011- 2013, doanh thu của Công ty chủ yếu được mang lại từ lĩnh vực thương mại chiếm tỷ lệ khoảng 60%, kinh doanh du lịch lữ hành, vận chuyển du lịch chiếm tỷ lệ khoảng 40%..

2.2 Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long

2.2.1 Khái quát thực trạng tài chính của Công ty

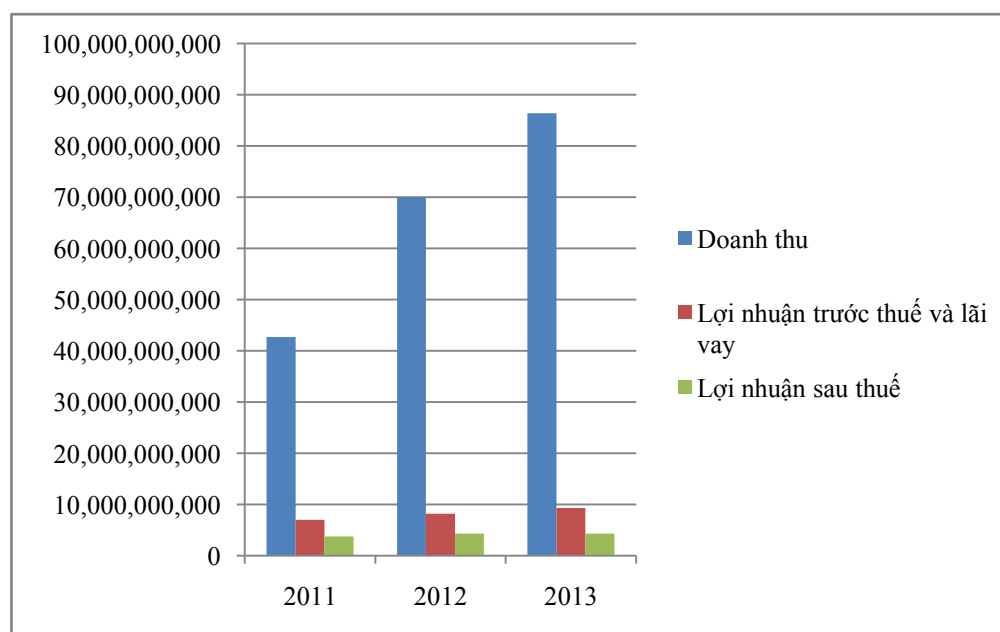
2.2.1.1 Các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong các năm từ 2011 - 2013

Bảng 2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm 2011, 2012, 2013

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tổng tài sản	45.825.164.836	63.891.834.971	74.458.846.828
2	Tổng nợ phải trả	24.150.479.247	35.284.670.809	41.542.619.936
3	Tài sản ngắn hạn	20.777.389.912	31.770.613.871	39.878.982.034
4	Tổng nợ ngắn hạn	18.518.479.247	31.467.670.809	38.022.619.936
5	Doanh thu	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.093
6	Lợi nhuận trước thuế	5.033.154.830	5.710.644.845	5.745.416.974
7	Lợi nhuận sau thuế	3.774.866.123	4.282.983.634	4.309.062.730

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long trong các năm 2011, 2012, 2013)



Hình 2.1. Biểu đồ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

2.2.1.2 Đánh giá khái quát về thực trạng tài chính của Công ty

Bảng 2.2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 năm 2011 - 2013

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	<u>Năm</u>		
		2011	2012	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42,658,268,181	70,010,894,886	86,396,092,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	42,658,268,181	70,010,894,886	86,396,092,293
4. Giá vốn hàng bán	11	34,126,614,545	54,151,764,043	67,632,080,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8,531,653,636	15,859,130,843	18,764,011,549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	57,126,530	56,345,789	21,458,410
7. Chi phí tài chính	22	1,944,651,702	2,503,633,350	3,536,482,833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,944,651,702	2,503,633,350	3,536,482,833
8. Chi phí bán hàng	24	671,366,258	3,500,544,744	4,319,804,615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	939,607,376	4,200,653,693	5,183,765,538
10. Cổ tức	28	0	0	0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5,033,154,830	5,710,644,845	5,745,416,974
12. Thu nhập khác	31	0	0	0
13. Chi phí khác	32	0	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,033,154,830	5,710,644,845	5,745,416,974
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,258,288,708	1,427,661,211	1,436,354,243
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60	3,774,866,123	4,282,983,633	4,309,062,730
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Qua bảng 2.1, 2.2 và hình 2.1 ta có thể thấy trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2013, Công ty luôn đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao đối với tất cả các chỉ tiêu thể hiện sự phát triển về quy mô của doanh nghiệp.

- Doanh thu tăng qua các năm tuy nhiên tốc độ không ổn định do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới từ cuối năm 2012, cụ thể năm 2012 tăng 64,1% so với năm 2011, trong khi năm 2013 tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 23,4%. Điều này, chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định và có hướng phát triển tốt.

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay từ năm 2011 đến năm 2013 tăng liên tục nhưng tốc độ tăng chậm hơn nhiều so với tỷ lệ phát triển về doanh thu. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay năm 2012 đạt 8.214.278.195 VND tăng so với năm 2011 là 1.236.471.663 VND tương đương 17,72%. Năm 2013 lợi nhuận trước thuế và lãi vay đạt 9.281.899.807 VND tăng so với năm 2012 1.067.621.612 tương đương 13%.

- Lợi nhuận sau thuế từ năm 2011 đến năm 2013 cũng có sự tăng trưởng khá cao đặc biệt là năm 2012. Năm 2012, lợi nhuận sau thuế đạt 4.282.983.633 VND tăng so với năm 2011 508.117.511 VND tương ứng 13,46%. Tuy nhiên đến năm 2013, lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 4.309.062.730 VND tăng nhẹ so với năm 2012 là 26.079.097 VND tương đương 0,61%. Như vậy khi mà thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không thay đổi trong thời gian đó, qua chỉ tiêu này ta có thể thấy là chi phí lãi vay năm 2013 đã tăng lên nhiều so với năm 2012 cũng như năm 2011 chứng tỏ công ty đã sử dụng nhiều vốn vay hơn cũng như có thể đã triển khai hoạt động kinh doanh theo hướng phát triển chiều ngang.

- Về tổng tài sản: Qua các năm 2011, 2012, 2013 tổng tài sản của doanh nghiệp không ngừng tăng lên. Năm 2012 tổng tài sản của doanh nghiệp đã đạt 63.891.834.971 VND tăng 18.066.670.135 VND tương ứng với 39,43%, trong khi đó so với năm 2012, năm 2013 tổng tài sản đạt 74.458.846.828 VND tăng 10.567.011.857 VND tương đương 16,54%. Như vậy có thể thấy quy mô của doanh nghiệp không ngừng được tăng lên qua các năm đặc biệt là năm 2012 so với năm 2011.

- Về tổng nợ phải trả: Cùng với sự tăng lên của tổng tài sản doanh nghiệp, tổng nợ phải trả cũng tăng lên nhiều. Năm 2011, tổng nợ phải trả chỉ là 18.518.479.247 VND thì đến năm 2012 là 31.467.670.809 VND tương ứng với mức

tăng 46,1%. Đến năm 2013, tổng nợ phải trả của doanh nghiệp là 38.022.619.936 VND, tăng lên 6.257.949.127 tương đương với 17,74%. Như vậy có thể thấy một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự tăng trưởng của tổng tài sản doanh nghiệp là sự tăng lên của nợ phải trả. Mặt khác trong cơ cấu nợ phải trả, nợ ngắn hạn luôn ở mức cao và duy trì ở ngưỡng trên 70% qua các năm, cụ thể như sau: năm 2011: 70,1%, năm 2012: 71,7%, năm 2013: 78,8%

- Việc tăng trưởng không đều giữa 2012/2011 và 2013/2012 là do các nguyên nhân sau:

+ Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới đã bắt đầu tác động sâu sắc đến ngành du lịch, dịch vụ, thương mại của Việt Nam từ năm 2013 làm cho các chương trình kinh doanh công ty bắt đầu triển khai từ đầu năm 2013 đạt hiệu quả thấp hơn so với dự kiến dẫn đến lợi nhuận giảm.

+ Từ cuối năm 2011, công ty bắt đầu triển khai các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bất động sản với 3 dự án tại tỉnh Thái Nguyên tuy nhiên đến hết năm 2013 các dự án này chưa đem về nguồn thu cho doanh nghiệp dẫn đến nợ phải trả và chi phí lãi vay tăng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh chung của toàn doanh nghiệp mà minh chứng rõ nét là tỷ suất lợi nhuận/doanh thu giảm rõ rệt.

Như vậy, qua phân tích các chỉ tiêu cơ bản như doanh thu thuần, lợi nhuận, tổng tài sản, tổng nợ phải trả ta có thể thấy thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long đang phát triển theo chiều ngang, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng là do việc đầu tư vốn lớn vào hoạt động kinh doanh từ vốn chủ sở hữu, vốn vay ngắn hạn. Đây là yếu tố mang tính rủi ro đối với doanh nghiệp và cơ cấu vốn chưa thực sự hợp lý gây ảnh hưởng đến việc phát triển bền vững của doanh nghiệp trong thời gian dài đặc biệt là khi chuyển hướng sang lĩnh vực đầu tư.

Tuy nhiên, số liệu đó chưa thể phản ánh hết tình hình tài chính của công ty. Vì vậy để có thể đánh giá một cách chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty thì cần đi vào phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Qua đó, ta có thể tìm ra được những ưu điểm cũng như những hạn chế còn tồn tại trong công ty. Để từ đó đưa ra được những giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty tốt hơn.

2.2.1.3. Phân tích cơ cấu tài sản của công ty

Phân tích cơ cấu tài sản giúp ta xác định được tỷ trọng của các nhân tố cấu thành tài sản của doanh nghiệp, từ đó đánh giá được một phần thực trạng tài chính của doanh nghiệp cũng như khả năng phát triển của công ty.

Bảng 2.3 Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp

Tên chỉ tiêu	2011		2012		2013		2012/2011	2013/2012
	Triệu đồng	Tỷ trọng	Triệu đồng	Tỷ trọng	Triệu đồng	Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
TÀI SẢN								
A. Tài sản ngắn hạn	20.777	45.34%	31.771	49.73%	39.879	53.56%	4.39%	3.83%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.745	5.99%	3.292	5.15%	3.305	4.44%	-0.84%	-0.71%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.161	26.54%	5.485	24.24%	17.568	23.59%	-2.30%	-0.64%
1. Phải thu khách hàng	9.975	21.77%	8.912	13.95%	10.645	14.30%	-7.82%	0.35%
2. Trả trước cho người bán		0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
5. Các khoản phải thu khác	2.185	4.77%	6.573	10.29%	6.923	9.30%	5.52%	-0.99%
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
IV. Hàng tồn kho	3.545	7.74%	5.368	8.40%	11,271	15.14%	0.67%	6.73%
1. Hàng tồn kho	3.545	7.74%	5,368	8.40%	11,271	15.14%	0.67%	6.73%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.327	5.08%	7,625	11.93%	7,736	10.39%	6.86%	-1.55%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0.00%	5.329	8.34%	3.584	4.81%	8.34%	-3.53%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%

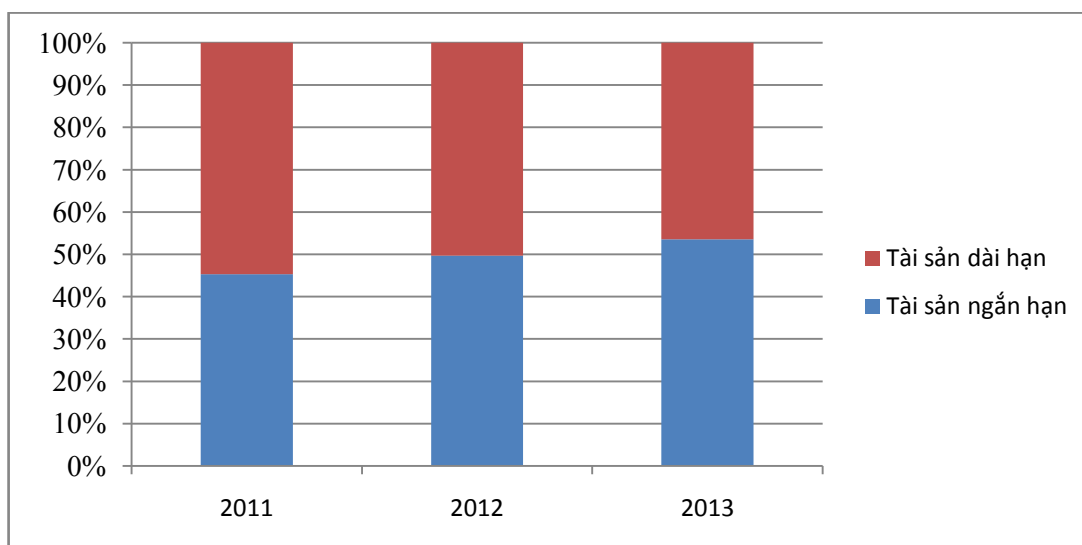
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.327	5.08%	2.296	3.59%	4.152	5.58%	-1.48%	1.98%
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	25.048	54.66%	32.121	50.27%	34.580	46.44%	-4.39%	-3.83%
I- Các khoản phải thu dài hạn	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
II. Tài sản cố định	18.131	39.57%	28.553	44.69%	30.731	41.27%	5.12%	-3.42%
1. Tài sản cố định hữu hình	18.131	39.57%	15.663	24.51%	15.188	20.40%	-15.05%	-4.12%
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
3. Tài sản cố định vô hình	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	0.00%	12.890	20.18%	15,543	20.87%	20.18%	0.70%
III. Bất động sản đầu tư	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.797	12.65%	-	0.00%	-	0.00%	-12.65%	0.00%
1. Đầu tư vào công ty con	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
3. Đầu tư dài hạn khác	5.797	12.65%	-	0.00%	-	0.00%	-12.65%	0.00%
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%	0.00%	0.00%
V. Tài sản dài hạn khác	1.120	2.44%	3.568	5.58%	3.849	5.17%	3.14%	-0.42%
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.120	2.44%	3.568	5.58%	3.849	5.17%	3.14%	-0.42%
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
3. Tài sản dài hạn khác		0.00%		0.00%		0.00%	0.00%	0.00%
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	45.825	100.00%	63.892	100.00%	74.459	100.00%	0.00%	0.00%

Nhìn chung trong 2 giai đoạn năm 2012 và 2013, tổng tài sản của Công ty đã thay đổi theo chiều hướng tốt. Năm 2012 so với năm 2011 tăng 18.066.670.135 đồng tương ứng tỷ lệ 39,43%. Năm 2013 so với năm 2012 tăng 10.567.011.857 đồng tương ứng tỷ lệ 16,54%.

Qua số liệu trên chứng tỏ tình hình tài chính của Công ty khả quan, quy mô hoạt động của Công ty càng được mở rộng và đã tăng lên một cách nhanh chóng qua các năm. Tuy tỷ lệ tăng của giai đoạn năm 2013 có giảm hơn so với năm 2012 nhưng tổng tài sản vẫn tăng 16,54%; nguyên nhân có thể do chịu ảnh hưởng khó khăn của kinh tế toàn cầu. Để hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty, ta sẽ đi phân tích từng khoản mục trong tổng tài sản.

↳ Tài sản ngắn hạn của Công ty trong 2 năm đều tăng lên, cụ thể: Năm 2012 so với năm 2011: tăng lên 10.993.223.959 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 52,91%; năm 2013 so với năm 2012: tăng lên 8.108.368.163 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 25,52%.

* Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 tăng 846.811.870 đồng tương ứng với mức tăng 19,92%. Năm 2013 cũng tăng nhưng chỉ tăng nhẹ so với năm 2012 với mức 12.714.998 đồng tương ứng tỷ lệ 0,39%. Có thể nói, trong năm 2012 và 2013, lượng tiền mặt tồn quỹ của Công ty tăng làm tăng tính chủ động của Công ty, tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn.



Hình 2.2 Biểu đồ cơ cấu tài sản của Công ty giai đoạn 2011-2013

(Nguồn: Tính toán từ bảng CĐKT của Công ty giai đoạn 2011-2013)

Qua 3 biểu đồ trên, ta nhận thấy rằng, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng tài sản tăng lên qua các năm còn tỷ trọng của tài sản dài hạn giảm dần. Cụ thể, năm 2011, tài sản ngắn hạn chiếm 45,34% tổng tài sản, năm 2012 tăng lên 49,73%, sang năm 2013 chiếm 53,56% và đã cao hơn tỷ trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản.

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng là do tỷ trọng các loại tài sản ngắn hạn thay đổi: hàng tồn kho năm 2011 chiếm 7,74%, năm 2012 tăng lên 8,40% và năm 2013 tỷ trọng tăng lên đến 15,14%. Ta thấy được rằng, tỷ trọng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn của Công ty tăng qua 3 năm và đặc biệt tăng mạnh trong năm 2013 là do Công ty mua sắm một số mặt hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời tăng sản lượng hàng hóa Công ty sản xuất ra mỗi năm. Lượng hàng hóa tồn kho tăng lên cho thấy đây là dấu hiệu không tốt đối với Công ty, có thể do Công ty không tiêu thụ được hàng hóa, dẫn đến ứ đọng vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao.

Các tài sản ngắn hạn khác năm 2012 chiếm tỷ trọng là 11,93%, tăng lên 6,85% so với năm 2011 và năm 2013 giảm nhẹ xuống còn 10,39%. Tỷ trọng tiền mặt và các khoản phải thu giảm nhưng giảm tỷ lệ thấp nên vẫn làm cho tổng tài sản ngắn hạn của Công ty tăng dần qua các năm.

Tỷ trọng tài sản dài hạn giảm dần chủ yếu do năm 2012, danh mục đầu tư tài chính dài hạn giảm từ 12,65% xuống còn 0%, trong khi TSCĐ ròng và các tài sản dài hạn khác tăng nhưng không đáng kể. Năm 2013, tỷ trọng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lại tiếp tục giảm làm cho tài sản dài hạn của Công ty giảm xuống. Điều này cho thấy Công ty đang tập trung nguồn lực để phát triển trong ngắn hạn.

Tóm lại, qua phân tích trên cho thấy quy mô hoạt động của Công ty được mở rộng qua các năm, cơ sở vật chất được tăng cường để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một dấu hiệu đáng mừng cho sự phát triển của Công ty trong thời gian tới.

Bảng 2.4: Bảng phân tích biến động các khoản mục tài sản theo chiều ngang

(ĐVT: đồng)

Tên chỉ tiêu	2011	2012	2013	Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
				Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
A	0	1	2				
TÀI SẢN							
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	20.777.389.912	31.770.613.871	39.878.982.034	10.993.223.959	52,91	8.108.368.163	25,52
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.745.053.860	3.291.865.730	3.304.580.728	546.811.870	19,92	12.714.998	0,39
1. Tiền	2.745.053.860	3.291.865.730	3.304.580.728	546.811.870	19,92	12.714.998	0,39
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.160.731.814	15.485.329.073	17.568.135.477	3.324.597.259	27,34	2.082.806.404	13,45
1. Phải thu khách hàng	9.975.456.814	8.912.578.003	10.645.384.407	(1.062.878.811)	-10,65	1.732.806.404	19,44
5. Các khoản phải thu khác	2.185.275.000	6.572.751.070	6.922.751.070	4.387.476.070	200,77	350.000.000	5,33
IV. Hàng tồn kho	3.544.994.786	5.368.415.026	11.270.657.242	1.823.420.240	51,44	5.902.242.216	109,94
1. Hàng tồn kho	3.544.994.786	5.368.415.026	11.270.657.242	1.823.420.240	51,44	5.902.242.216	109,94
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.326.609.452	7.625.004.042	7.735.608.586	5.298.394.590	227,73	110.604.544	1,45
2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.329.187.823	3.583.823.254	5.329.187.823	-	(1.745.364.569)	-32,75
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.326.609.452	2.295.816.219	4.151.785.332	(30.793.233)	-1,32	1.855.969.113	80,84
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	25.047.774.924	32.121.221.100	34.579.864.794	7.073.446.176	28,24	2.458.643.694	7,65
II. Tài sản cố định	18.130.779.496	28.553.230.012	30.731.115.339	10.422.450.516	57,48	2.177.885.327	7,63
1. Tài sản cố định hữu hình	18.130.779.496	15.662.661.012	15.188.103.134	(2.468.118.484)	-13,61	(474.557.878)	-3,03
- Nguyên giá	23.157.366.486	23.307.366.486	25.530.093.759	150.000.000	0,65	2.222.727.273	9,54
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(5.026.586.990)	(7.644.705.474)	(10.341.990.625)	(2.618.118.484)	52,09	(2.697.285.151)	35,28
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.890.569.000	15.543.012.206	12.890.569.000	-	2.652.443.206	20,58
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.796.593.782	-	-	(5.796.593.782)	-100	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	5.796.593.782	-	-	(5.796.593.782)	-100	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	1.120.401.646	3.567.991.088	3.848.749.455	2.447.589.442	218,46	280.758.367	7,87
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.120.401.646	3.567.991.088	3.848.749.455	2.447.589.442	218,46	280.758.367	7,87
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	45.825.164.836	63.891.834.971	74.458.846.828	18.066.670.135	39,43	10.567.011.857	16,54

(Nguồn: Tính toán từ bảng CĐKT của Công ty giai đoạn 2011 - 2013)

* Các khoản phải thu ngắn hạn : Đây chính là chỉ tiêu đánh giá các giá trị của Công ty đang bị các Công ty khác chiếm dụng, đối với chỉ tiêu này năm 2012 đã tăng 3.324.597.259 đồng tương ứng với tỷ lệ 27,34%; năm 2013 tăng 2.082.806.404 đồng, tương ứng với tỷ lệ 13,45%. Để làm rõ hơn ta sẽ đi phân tích từng khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng năm 2012 so với năm 2011 đã giảm, cụ thể là giảm 1.062.878.811 đồng với tỷ lệ giảm 10,65%, điều này cho thấy rằng , Công ty đã có biện pháp thu hồi nợ hợp lý hơn. Tuy nhiên, Công ty cũng cần phát huy hơn nữa , đề ra biện pháp thu hồi nhanh khoản nợ này để không bị khách hàng chiếm dụng vốn nữa. Sang năm 2013, Công ty chú trọng việc mở rộng mạng lưới khách hàng nên đã có chính sách thu tiền thoáng hơn năm 2012, chấp nhận để khách hàng chiếm dụng vốn nhằm tăng doanh thu , nhưng bên cạnh đó, Công ty vẫn có biện pháp thu hồi nợ tốt nên khoản phải thu khách hàng có tăng nhưng không quá cao , đây là một dấu hiệu đáng mừng cho Công ty . Cụ thể, năm 2013 tăng 1.732.806.404 đồng tương ứng 19,44% so với năm 2012.

- Ngược lại với khoản phải thu khách hàng , khoản phải thu khác năm 2012 tăng mạnh so với năm 2011, cụ thể là tăng 4.387.476.070 đồng tương ứng với 200,77%. Năm 2013, khoản phải thu này tăng nhẹ ở mức 350.000.000 đồng với tỷ lệ tăng 5,33% so với năm 2012. Điều này cho thấy trong các năm , Công ty có thêm một khoản vốn bị chiếm dụng, cần phải có biện pháp thu hồi nhanh khoản nợ này.

* Hàng tồn kho : Chỉ tiêu hàng tồn kho năm 2012 so với năm 2011 tăng 1.823.420.240 đồng tương ứng với tỷ lệ 51,44%. Vì năm 2012, do nền kinh tế của nước ta bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của nền kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng công nợ ở châu Âu chưa được giải quyết, giá cả các mặt hàng không ngừng biến động và bị hạ thấp nên Ban lãnh đạo Công ty quyết định tăng trữ lượng tồn kho đợi sẽ tung ra bán khi giá cả tăng lên . Mặt khác, trong năm 2012, Công ty mua thêm một số trang thiết bị , dụng cụ quản lý nhập kho và dự đoán giá cả tăng nên đã mua vào khá nhiều để tồn trữ cho năm sau sử dụng.

Sang năm 2013, lượng hàng tồn kho tiếp tục tăng mạnh , cụ thể tăng 5.902.242.216 đồng tương ứng tỷ lệ 109,94% so với năm 2012. Nguyên nhân là do trong năm 2013, Công ty thu hút được nhiều khách hàng , đặc biệt là khách du lịch

nước ngoài nên nhu cầu về công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn so với năm 2012, đồng thời giá cả hầu hết các mặt hàng trong năm 2013 đều tăng, Công ty dự đoán giá cả sẽ tiếp tục tăng vào các năm tiếp theo nên đã mua vào khá nhiều công cụ dụng cụ để tồn trữ nhằm tiết kiệm chi phí cho năm tiếp theo. Hơn nữa, khủng hoảng kinh tế chưa hoàn toàn chấm dứt, hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước gặp nhiều khó khăn, Công ty cũng bị ảnh hưởng.

* Tài sản ngắn hạn khác : năm 2012 so với năm 2011 tăng 5.298.394.590 đồng tương ứng với tỷ lệ 227,73% chủ yếu do phần phát sinh của thuế giá trị gia tăng được khấu trừ cao, đó là do trong năm Công ty mua vào lượng lớn hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng do bộ phận kế toán không làm bút toán kết chuyển giữa thuế đầu ra và đầu vào làm cho phần phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào tăng cao. Nhưng vào năm 2013, tài sản ngắn hạn khác của Công ty là 7.735.608.586 đồng, chỉ tăng 110.604.544 đồng so với năm 2012, tỷ lệ tương ứng là 1,45%. Điều này cho thấy quy mô hoạt động của Công ty tăng lên. Để tránh sử dụng vốn không hiệu quả, Công ty đã thực hiện việc chú trọng vào các công trình quan trọng mang tính chất ngắn hạn để giảm ứ đọng vốn, tránh lãng phí vốn mà có thể tăng thêm lợi nhuận khi đầu tư. Đây là biểu hiện tốt cho thấy Công ty sử dụng vốn ngày càng hiệu quả hơn.

↳ Tài sản dài hạn của Công ty qua các năm đều tăng lên. Cụ thể, tài sản dài hạn năm 2012 là 32.121.221.100 đồng, tăng so với năm 2011 là 7.073.446.176 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 28,24%. Năm 2013 cũng tăng 2.458.643.694 đồng so với năm 2012 tương ứng mức tăng 7,65%. Sự tăng lên này do tác động chủ yếu của TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

* Tài sản cố định : TSCĐ năm 2012 tăng 10.422.450.516 đồng, tức là tăng 57,48% so với năm 2011. Sang năm 2013, TSCĐ tiếp tục tăng thêm 2.177.885.327 đồng với tỷ lệ tăng 7,65% so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do phát sinh khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong 2 năm này lớn trong khi năm 2011 không có. Cụ thể, chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2012 là 12.890.569.000 đồng và năm 2013 tăng thêm 2.652.443.206 đồng, tức là tăng 20,58% so với năm 2012. Như vậy, qua các năm, cơ sở vật chất của Công ty được tăng cường, quy mô về năng lực sản xuất đã được mở rộng.

* Các khoản đầu tư tài chính dài hạn : năm 2011, đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là 5.796.593.782 đồng. Bước sang năm 2012, Công ty đã rút hết toàn bộ khoản mục đầu tư tài chính dài hạn và đến năm 2013 cũng không phát sinh khoản mục này thêm. Điều này cho thấy, Công ty tập trung nguồn lực phát triển để phát triển trong từng giai đoạn ngắn hạn, nhằm tăng nhanh lợi nhuận cho Công ty.

* Tài sản dài hạn khác : năm 2012 tăng mạnh so với năm 2011 là vì chi phí trả trước dài hạn - các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, cần kết chuyển chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau - tăng 2.447.589.442 đồng, tức tăng 218,46%. Năm 2013, tài sản dài hạn khác tiếp tục tăng so với năm 2012, cũng do sự tăng lên của khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Tăng nhẹ ở mức 280.758.367 đồng, tỷ lệ tăng là 7,87%. Nguyên nhân là do Công ty trả trước các chi phí trích trước chi phí mua sắm công cụ dụng cụ phát sinh nhiều kỳ mà chưa phân bổ, sửa chữa máy móc, thiết bị, chi phí tham quan, học tập kinh nghiệm cho cán bộ công nhân viên, chi phí tư vấn, chi phí khảo sát thị trường,...

Tóm lại, tổng tài sản của Công ty tăng phản ánh quy mô hoạt động của Công ty ngày càng được mở rộng, tuy nhiên, để biết được việc tăng quy mô hoạt động có đạt hiệu quả tốt hay không cần phải xem xét phân tích trong cơ cấu của từng khoản mục

2.2.1.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty

Thông qua việc so sánh, phân tích các số liệu trên bảng cân đối kế toán năm 2011, 2012 và 2013, ta sẽ thấy được sự biến động nguồn vốn (nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, các quỹ tại Công ty). Từ đó, đánh giá khái quát tình hình nguồn vốn tại Công ty.

Năm 2012, tổng giá trị nguồn vốn của Công ty là 63.891.834.971 đồng, tăng 18.066.669.735 đồng, tức tăng 39,43% so với năm 2011. Năm 2013, tổng giá trị nguồn vốn là 74.458.846.828 đồng, tăng 10.567.011.857 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 16,54% so với năm 2012. Nguyên nhân là do khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tăng đồng đều qua 3 năm.

Ta sẽ đi sâu phân tích từng khoản mục để xem xét tình hình nguồn vốn của Công ty trong 3 năm qua.

Bảng 2.5: Cơ cấu nguồn vốn của công ty

Tên chỉ tiêu	2011		2012		2013		2012/2011	2013/2012
	Triệu đồng	Tỷ trọng	Triệu đồng	Tỷ trọng	Triệu đồng	Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
NGUỒN VỐN								
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	24.150	52,70%	35.285	55,23%	41.543	55,79%	2,52%	0,57%
I. Nợ ngắn hạn	18.518	40,41%	31.468	49,25%	38.023	51,07%	8,84%	1,81%
1. Vay và nợ ngắn hạn	12.983	28,33%	22.568	35,32%	29.960	40,24%	6,99%	4,91%
- Nợ dài hạn đến hạn thanh toán	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
2. Phải trả người bán	3.530	7,70%	3.961	6,20%	4.673	6,28%	-1,50%	0,08%
3. Người mua trả tiền trước	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.817	3,97%	4.032	6,31%	3.084	4,14%	2,35%	-2,17%
5. Phải trả người lao động	101	0,22%	306	0,48%	304	0,41%	0,26%	-0,07%
6. Chi phí phải trả	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
7. Phải trả nội bộ	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	88	0,19%	600	0,94%	-	0,00%	0,75%	-0,94%
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
II. Nợ dài hạn	5.632	12,29%	3.817	5,97%	3.520	4,73%	-6,32%	-1,25%
1. Phải trả dài hạn người bán	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
3. Phải trả dài hạn khác	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
4. Vay và nợ dài hạn	5.632	12,29%	3.817	5,97%	3.520	4,73%	-6,32%	-1,25%
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	21.675	47,30%	28.607	44,77%	32.916	44,21%	-2,52%	-0,57%
I. Vốn chủ sở hữu	21.675	47,30%	28.607	44,77%	32.916	44,21%	-2,52%	-0,57%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.000	34,92%	16.000	25,04%	21.000	28,20%	-9,87%	3,16%
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	0,00%	5.000	7,83%	-	0,00%	7,83%	-7,83%
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.111	2,42%	2.621	4,10%	2.621	3,52%	1,68%	-0,58%
8. Quỹ dự phòng tài chính	326	0,71%	703	1,10%	703	0,94%	0,39%	-0,16%
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.238	9,25%	4.283	6,70%	8.592	11,54%	-2,54%	4,84%
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	45.825	100,00%	63.892	100,00%	74.459	100,00%	0,00%	0,00%

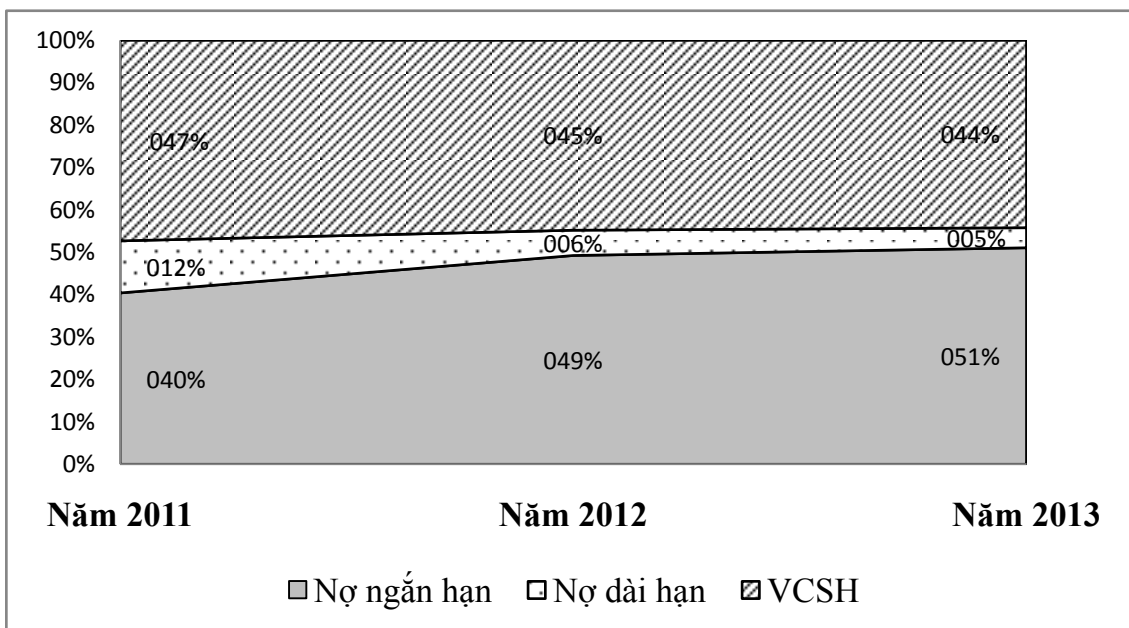
↳ Nợ phải trả : Nợ phải trả của Công ty qua 3 năm tăng lên một cách nhanh chóng. Năm 2011, nợ phải trả của Công ty là 24.150.479.247 đồng. Năm 2012 tăng lên 35.284.670.809 đồng, tức là tăng 11.134.191.162 đồng tương ứng tỷ lệ 46,10%. Năm 2013, khoản nợ của Công ty lại tăng thêm 6.257.949.127 đồng với tỷ lệ 17,74%. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn tăng cao trong 3 năm trong khi nợ dài hạn giảm dần. Cụ thể:

* Nợ ngắn hạn : Năm 2011 là 18.518.479.247 đồng. Sang năm 2012 đã tăng lên 31.467.670.809 đồng, tăng 12.949.191.562 đồng với tỷ lệ 69,93% so với năm 2011. Nguyên nhân là do Công ty huy động vốn để tập trung đầu tư cho các công trình quan trọng trong ngắn hạn . Năm 2013, khoản nợ này tiếp tục tăng thêm 6.554.949.127 đồng tương ứng với mức 20,83% so với năm 2012. Nợ ngắn hạn tăng nhanh chủ yếu do Công ty tăng cao huy động vốn vay của ngân hàng , phần còn lại là vốn chiếm dụng từ người bán hàng , các loại thuế phải nộp nhà nước (thuế giá trị gia tăng , thuế thu nhập DN), tiền lương của n người lao động và các khoản phải nộp khác , tuy nhiên những khoản mục này chỉ chiếm một phần nhỏ . Cụ thể, năm 2011, vốn vay ngân hàng là 12.983.283.000 đồng, năm 2012 tăng lên 22.568.157.632 đồng và năm 2013 con số này lên đến 29.960.250.524 đồng. Đây cũng là một rủi ro cho Công ty trong thời kỳ lãi suất thị trường biến động liên tục . Qua bảng số liệu ta cũng thấy các khoản phải trả người bán , thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cũng đáng kể và tăng lên qua các năm . Cho thấy Công ty vẫn chiếm dụng các nguồn vốn này để tìm kiếm lợi nhuận .

* Nợ dài hạn: toàn bộ nợ dài hạn là khoản vay nợ ngân hàng . Năm 2012 giảm mạnh so với năm 2011, giảm 1.815.000.000 đồng với tỷ lệ giảm là 32,23%. Sang năm 2013, tiếp tục giảm 297.000.000 đồng, tức giảm 7,78% so với năm 2012. Nguyên nhân giảm là do Công ty thu hẹp các dự án đầu tư dài hạn để tập trung cho ngắn hạn, mặt khác có một số khoản nợ dài hạn đến hạn thanh toán được chuyển qua cho nợ ngắn hạn.

↳ Vốn chủ sở hữu : VCSH của Công ty cũng tăng lên nhanh chóng qua các năm. Năm 2011, VCSH là 21.674.685.589 đồng, năm 2012 tăng lên 28.607.164.162 đồng và năm 2013 là 32.916.226.892 đồng.

Qua bảng số liệu ta thấy , năm 2012, VCSH tăng lên chủ yếu là do có thêm nguồn vốn khác của chủ sở hữu và trích lập quỹ đầu tư phát triển . Trong năm này , phát sinh nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 5.000.000.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển tăng thêm 1.509.946.449 đồng. Sang năm 2013, do Công ty tăng cao khoản lợi nhuận giữ lại chưa phân phối , tăng 4.309.062.731 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 100,61% so với năm 2012.



Hình 2.3: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn Công ty giai đoạn 2011 - 2013

(Nguồn: Tính toán từ bảng CĐKT của Công ty giai đoạn 2011 - 2013)

Qua bảng so sánh và biểu đồ cơ cấu nguồn vốn của Công ty trong giai đoạn 2011 - 2013, ta thấy cơ cấu nguồn vốn của Công ty thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng nợ phải trả và giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu . Tỷ trọng nợ phải trả năm 2011 là 52,70%, năm 2012 là 55,22% và năm 2013 tăng lên 55,80%. Trong đó, chủ yếu là tăng tỷ trọng của khoản vay nợ ngắn hạn ; tỷ trọng khoản phải trả người bán giảm ở năm 2012 và tăng trở lại trong năm 2013; ngược lại, tỷ trọng các khoản nợ ngắn hạn khác tăng nhẹ trong năm 2012 và giảm ở năm 2013 làm cho tổng nợ ngắn hạn tăng từ năm 2011 - 2013.

Tỷ trọng nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn . Năm 2011, tỷ trọng nợ ngắn hạn là 40,41%, năm 2012 tăng tỷ trọng lên 49,25% và năm 2013 tăng lên đến 51,07%. Điều này cho thấy Công ty đã tận dụng được nguồn vốn từ bên

ngoài để đầu tư thêm cho quá trình sản xuất kinh doanh , tuy nhiên sẽ làm tăng áp lực trả nợ cho Công ty và sự phụ thuộc nguồn tài chính bên ngoài , vì vậy Công ty cần phải có kế hoạch sử dụng vốn hợp lý để tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh việc tăng các khoản nợ ngắn hạn là việc giảm tỷ trọng nợ dài hạn. Năm 2012, tỷ trọng nợ dài hạn là 5,97%, giảm đáng kể so với năm 2011 là giảm 6,32%. Năm 2013, tỷ trọng nợ dài hạn chỉ còn 4,73% trong tổng nguồn vốn. Đó là do giảm khoản vay nợ dài hạn , điều này thực sự tốt đối với Công ty khi giảm được chi phí vay vốn cũng như chi phí quản lý vốn vay.

Tỷ trọng nợ phải trả tăng dần qua các năm cho thấy Công ty có khả năng huy động vốn vay rất tốt, tuy nhiên việc tăng khoản vay ngắn hạn và giảm khoản vay dài hạn rất có thể dẫn đến rủi ro trong kinh doanh , làm tăng áp lực thanh toán nợ ngắn hạn. Vì vậy, Công ty cần có điều chỉnh giữa khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn sao cho hợp lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và hạn chế được rủi ro.

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 chiếm tỷ trọng là 47,30%, năm 2012 là 44,78% và đến năm 2013 giảm xuống 44,20% trong tổng nguồn vốn . Tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm dần trong khi giá trị vốn chủ sở hữu tăng dần qua các năm (năm 2011 là 21.674.685.589 đồng, năm 2012 là 28.607.164.162 đồng và năm 2013 tăng lên 32.916.226.892 đồng), cho thấy nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên nhưng tốc độ tăng chậm hơn nợ phải trả . Điều này cho thấy tính tự chủ trong tài chính của Công ty năm sau bị giảm xuống so với năm trước . Tuy nhiên, Công ty có tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu vẫn còn tương đối lớn nên sẽ có lợi thế chủ động trong kinh doanh , tạo nền tảng vững chắc cho các hoạt động kinh doanh của Công ty , tạo niềm tin cho các chủ nợ đồng thời Công ty cũng huy động vốn bên ngoài nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh , nhưng tỷ trọng vốn chủ sở hữu luôn thấp hơn nợ phải trả , có thể dẫn đến rủi ro cho Công ty . Vì vậy, cần phải có kế hoạch sử dụng vốn hợp lý để tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty .

2.2.1.5. Phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của công ty

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về

giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mỗi quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mỗi quan hệ cân đối này được thể hiện qua bảng phân tích sau:

Bảng 2.6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn giai đoạn 2011 - 2013

(ĐVT: đồng)

Năm	Tài sản	Nguồn vốn
2011	TSNH = 20.777.389.912	Nợ ngắn hạn = 18.518.479.247
	TSDH = 25.047.774.924	Nợ dài hạn + VCSH = 27.306.685.589
2012	TSNH = 31.770.613.871	Nợ ngắn hạn = 31.467.670.809
	TSDH = 32.121.221.100	Nợ dài hạn + VCSH = 32.424.164.162
2013	TSNH = 39.878.982.034	Nợ ngắn hạn = 38.022.619.936
	TSDH = 34.579.864.794	Nợ dài hạn + VCSH = 36.436.226.892

(Nguồn: tính toán từ bảng CĐKT của Công ty năm 2011 - 2013)

* Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn:

Năm 2011 : 20.777.389.912 đồng > 18.518.479.247 đồng

Năm 2012 : 31.770.613.871 đồng > 31.467.670.809 đồng

Năm 2013 : 39.878.982.034 đồng > 38.022.619.936 đồng

Cả 3 năm 2011, 2012 và 2013 tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, điều này hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện Công ty giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Công ty có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn.

* Cân đối giữa tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2011 : 25.047.774.924 đồng < 27.306.685.589 đồng

Năm 2012 : 31.770.613.871 đồng < 32.424.164.162 đồng

Năm 2013 : 34.579.864.794 đồng < 36.436.226.892 đồng

Cả 3 năm 2011, 2012 và 2013 tài sản dài hạn nhỏ hơn tổng nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Vậy nợ dài hạn ngoài việc đầu tư cho tài sản dài hạn thì đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh. Khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ an toàn nhưng tốn nhiều chi phí hơn so với nguồn vốn vay ngắn hạn.

Kết luận:

Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua diễn biến, số lượng nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn – tài sản cho thấy:

➤ *Các khoản phải thu của khách hàng tăng, phản ánh nguồn vốn của Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng, do đó Công ty đang cố gắng đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.*

➤ *Hàng tồn kho liên tục tăng sẽ gây ứ đọng vốn và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.*

➤ *Tài sản cố định chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng tài sản và tăng dần qua các năm, điều này cho thấy Công ty không ngừng đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.*

Vốn chủ sở hữu giảm, nợ phải trả liên tục tăng nhanh điều này rất dễ dẫn đến rủi ro cho Công ty.

2.2.2. Phân tích các chỉ số tài chính ở công ty CP Du lịch Thương mại và

Đầu tư Bắc Thăng Long

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của DN các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tài chính của DN trong từng thời kỳ nhất định. Căn cứ vào tình hình thực tế kinh doanh của doanh nghiệp và lý thuyết về phân tích tài chính theo chỉ số tại chương 1, tôi lựa chọn phân tích một số chỉ tiêu cơ bản và nổi bật để đánh giá thực trạng tài chính của Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long, cụ thể như sau:

2.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Ta có bảng tổng hợp về nhóm chỉ tiêu thanh toán:

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp nhóm tỷ số về khả năng thanh toán

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Giá trị			So sánh 2012/2011		So sánh 2013/2012	
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
Tổng tài sản	45.825.164.836	63.891.834.971	74.458.846.828	18.066.670.135	39,43	10.567.011.85	16,54
Tổng nợ	24.150.479.647	35.284.670.809	41.542.619.936	11.134.191.162	46,10	6.257.949.12	17,74
TSNH	20.777.389.912	31.770.613.871	39.878.982.034	10.993.223.959	52,91	8.108.368.16	25,52
Nợ ngắn hạn	18.518.479.247	31.467.670.809	38.022.619.936	12.949.191.562	69,93	6.554.949.12	20,83
Hàng tồn kho	3.544.994.786	5.368.415.026	11.270.657.242	1.823.420.240	51,44	5.902.242.21	109,94
Tiền mặt	2.745.053.800	3.291.865.730	3.304.580.728	546.811.930	19,92	12.714.998	0,39
Hệ số thanh toán hiện thời	1,12	1,01	1,05	-0,11	-10,01	0,04	3,88
Hệ số thanh toán nhanh	0,93	0,84	0,75	-0,09	-9,84	-0,09	-10,32
Hệ số thanh toán nhanh bằng tiền	0,15	0,10	0,09	-0,05	-29,43	-0,01	-16,92

(Nguồn: Tính toán từ bảng CĐKT của Công ty giai đoạn 2011 - 2013)

□ Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời

Khả năng thanh toán hiện thời của công ty 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ TSNH của công ty đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Tỷ số thanh toán hiện hành của Công ty năm 2012 là 1,01 lần, giảm 0,11 lần (tương ứng giảm 10,01%) so với năm 2011. Năm 2013, tỷ số này là 1,05 lần, tăng lên 0,04 lần (tương ứng tăng 3,88%) so với năm 2012.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2011, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,12 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2012, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1,01 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2013, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1.05 đồng tài sản ngắn hạn.

Với Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại & Đầu tư Bắc Thăng Long, chỉ số này là tương đối đảm bảo chứ chưa thực sự tốt lắm, vì tính hợp lý của hệ số phản

ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh (chỉ số trung bình ngành dịch vụ - du lịch năm 2011 là 1,82 lần, năm 2012 là 1,26 lần và năm 2013 là 2,13 lần). Tuy nhiên với Công ty hoạt động kinh doanh đa lĩnh vực, trong đó có một vài lĩnh vực cần thiết có tương đối nhiều lượng tài sản cố định nên chỉ số này chỉ ở mức độ vừa đảm bảo. Ta thấy TSNH của Công ty đủ để đảm bảo cho nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn và điều này sẽ làm tăng uy tín của Công ty với các chủ nợ.

❑ Tỷ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2012 là 0,84 lần, giảm 0,09 lần (tương ứng 9,84%) so với năm 2011. Năm 2013 chỉ số này là 0,75 lần, giảm 0,09 (tương ứng 10,32%) so với năm 2012. Chỉ số này của Công ty thấp là do tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản, (tài sản ngắn hạn chiếm từ 45% -> 54% tổng tài sản), mà trong đó hàng tồn kho lại chiếm tỷ trọng khá cao và tăng dần qua các năm. Chỉ số này của Công ty 3 năm đều thấp thì có thể Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần Công ty có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của Công ty.

❑ Tỷ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt

Hệ số thanh toán nhanh bằng tiền mặt của Công ty nhỏ hơn 1. Năm 2011 là 0,15 lần, năm 2012 là 0,10 lần, giảm 0,05 lần tương ứng 29,43% so với năm 2011, năm 2013 hệ số thanh toán tức thời giảm 0,01 lần tương ứng giảm 16,92% so với năm 2012. Nhìn chung hệ số thanh toán nhanh bằng tiền mặt của Công ty là quá nhỏ, là do khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền quá thấp trong khi nợ ngắn hạn quá cao, điều này cho thấy nếu như các chủ nợ mà cùng đòi nợ thì Công ty không có khả năng thanh toán ngay cho các chủ nợ. Công ty cần có những biện pháp tăng lượng tiền dự trữ nhằm tăng khả năng thanh toán tức thời để giảm thiểu rủi ro trong thanh toán.

2.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động

➤ Vòng quay hàng tồn kho

Bảng 2.8: Vòng quay hàng tồn kho

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
1. DT thuần	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.293	27.352.626.705	16.385.197.407
2. HTK	3.112.760.072	4.456.704.906	8.319.536.134	1.343.944.834	3.862.831.228
Số đầu năm	2.680.525.358	3.544.994.786	5.368.415.026	864.469.428	1.823.420.240
Số cuối năm	3.544.994.786	5.368.415.026	11.270.657.242	1.823.420.240	5.902.242.216
Số bình quân	3.112.760.072	4.456.704.906	8.319.536.134	1.343.944.834	3.862.831.228
3. Số vòng quay HTK	13,70	15,71	10,38	2,01	-5,33
4. Số ngày tồn kho	26,27	22,92	34,67	-3,35	11,75

(Nguồn: Tính toán từ BCTC của Công ty năm 2011 - 2013)

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2011 là 13,70 vòng và số ngày tồn kho là 26,27 ngày. Năm 2012, vòng quay hàng tồn kho là 15,71 vòng và số ngày tồn kho là 22,92 ngày. Năm 2012, vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày tồn kho giảm 3,35 ngày. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng:

$$\frac{70.010.894.886}{3.112.760.072} - \frac{42.658.268.181}{3.112.760.072} = 8,79$$

- Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm:

$$\frac{70.010.894.886}{4.456.704.906} - \frac{70.010.894.886}{3.112.760.072} = -6,78$$

Năm 2013, vòng quay hàng tồn kho giảm xuống là 5,33 vòng làm cho số ngày tồn kho tăng lên là 34,67 ngày, tăng 11,75 ngày so với 2012. Vòng quay hàng tồn kho giảm là do quyết định của ban lãnh đạo công ty ử hàng để chờ giá hàng hóa tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay hàng tồn kho năm 2013 giảm:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng:

$$\frac{86.396.092.293}{4.456.704.906} - \frac{42.658.268.181}{4.456.704.906} = 3,68$$

- Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm:

$$\frac{86.396.092.293}{8.319.536.134} - \frac{86.396.092.293}{4.456.704.906} = -9,01$$

➤ Vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

Bảng 2.9: Kỳ thu tiền bình quân

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
1. DT thuần	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.293	27.352.626.705	16.385.197.407
2. Khoản phải thu	10.350.885.578	13.823.030.444	16.526.732.275	3.472.144.866	2.703.701.832
Số đầu năm	8.541.039.341	12.160.731.814	15.485.329.073	3.619.692.473	3.324.597.259
Số cuối năm	12.160.731.814	15.485.329.073	17.568.135.477	3.324.597.259	2.082.806.404
Số bình quân	10.350.885.578	13.823.030.444	16.526.732.275	3.472.144.866	2.703.701.832
3. Vòng quay khoản phải thu	4,12	5,06	5,23	0,94	0,16
4. Kỳ thu tiền bình quân	87,35	71,08	68,86	-16,27	-2,21

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy , vòng quay khoản phải thu năm 2012 là 5,06 vòng, tăng 0,94 vòng so với năm 2011. Vòng quay khoản phải thu tăng dẫn đến kỳ thu tiền bình quân giảm . Năm 2012, kỳ thu tiền bình quân là 71,08 ngày, giảm 16,27 ngày so với năm 2011. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng:

$$\frac{70.010.894.886}{10.350.885.578} - \frac{42.658.268.181}{10.350.885.578} = 2,64$$

- Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm:

$$\frac{70.010.894.886}{13.823.030.444} - \frac{70.010.894.886}{10.350.885.578} = -1,70$$

Năm 2013, vòng quay khoản phải thu tiếp tục tăng 0,16 vòng so với năm 2012. Điều này làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm xuống 68,86 ngày, giảm 2,21 ngày so với năm 2012. Nguyên nhân vì:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay khoản phải thu tăng:

$$\frac{86.396.092.293}{13.823.030.444} - \frac{42.658.268.181}{13.823.030.444} = 1,19$$

- Khoản phải thu tăng làm cho vòng quay khoản phải thu giảm:

$$\frac{86.396.092.293}{16.526.732.275} - \frac{86.396.092.293}{13.823.030.444} = -1,02$$

Vòng quay khoản phải thu tăng đồng thời kỳ thu tiền bình quân giảm qua các năm, cho thấy Công ty đã có chính sách thu hồi nợ tốt, tuy nhiên không nên để hệ số này giảm xuống quá nhiều. Đó có thể là do Công ty thực hiện chính sách tín dụng quá chặt chẽ, có thể khoản phải thu khách hàng có chất lượng cao nhưng doanh số có thể bị giảm mạnh và lợi nhuận có thể thấp hơn mức lẽ ra phải đạt được.

➤ Vòng quay vốn lưu động

Bảng 2.10: Vòng quay vốn lưu động

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
1. Doanh thu	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.293	27.352.626.705	16.385.197.407
2. VLĐròng	17.539.995.951	26.274.001.892	35.824.797.953	8.734.005.940	9.550.796.061
Số đầu năm	14.302.601.991	20.777.389.912	31.770.613.871	6.474.787.921	10.993.223.959
Số cuối năm	20.777.389.912	31.770.613.871	39.878.982.034	10.993.223.959	8.108.368.163
Số bình quân	17.539.995.951	26.274.001.892	35.824.797.953	8.734.005.940	9.550.796.061
3. Vòng quay VLĐ	2,43	2,66	2,41	0,23	-0,25
4. Số ngày luân chuyển VLĐ	148,02	135,10	149,28	-12,92	14,17

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Vòng quay VLĐ cho biết cứ mỗi đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Qua bảng phân tích ta thấy, vòng quay vốn lưu động năm 2011 là 2,43 vòng, năm 2012 là 2,66 vòng, tăng 0,23 vòng so với năm 2011. Vòng quay VLĐ tăng làm cho số ngày luân chuyển VLĐ giảm xuống, năm 2011 là 148,02 ngày, sang năm 2012 giảm xuống 135,10 ngày. Đây là dấu hiệu tốt cho Công ty, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty năm 2012 tốt hơn trong năm 2011. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay vốn lưu động tăng:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay VLĐ tăng:

$$\frac{70.010.894.886}{17.539.995.951} - \frac{42.658.268.181}{17.539.995.951} = 1,56$$

- VLĐ ròng tăng làm cho vòng quay VLĐ giảm:

$$\frac{70.010.894.886}{26.274.001.892} - \frac{70.010.894.886}{17.539.995.951} = -1,33$$

Năm 2013, vòng quay VLĐ giảm xuống 2,41 vòng, giảm 0,25 vòng, làm cho số ngày luân chuyển VLĐ tăng lên 14,17 ngày so với năm 2012. Nguyên nhân làm cho vòng quay VLĐ giảm là do:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay VLĐ tăng :

$$\frac{86.396.092.293}{26.274.001.892} - \frac{42.658.268.181}{26.274.001.892} = 0,62$$

- VLĐ ròng tăng làm cho vòng quay VLĐ giảm:

$$\frac{86.396.092.293}{35.824.797.953} - \frac{86.396.092.293}{26.274.001.892} = -0,88$$

➤ Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

Bảng 2.11: Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
1. DT thuần	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.293	27.352.626.705	16.385.197.407
2. TSCĐ ròng	20.155.908.158	16.896.720.254	15.425.382.073	-3.259.187.904	-1.471.338.181
Số đầu năm	22.181.036.819	18.130.779.496	15.662.661.012	-4.050.257.323	-2.468.118.484
Số cuối năm	18.130.779.496	15.662.661.012	15.188.103.134	-2.468.118.484	-474.557.878
Số bình quân	20.155.908.158	16.896.720.254	15.425.382.073	-3.259.187.904	-1.471.338.181
3. Vòng quay TSCĐ	2,12	4,14	5,60	2,03	1,46

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Qua bảng phân tích, vòng quay tài sản cố định năm 2011 là 2,12 vòng, năm 2012 là 4,14 vòng, tăng 2,03 vòng so với 2011. Điều này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản cố định ngày càng hiệu quả hơn. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tài sản cố định tăng là do:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay TSCĐ tăng :

$$\frac{70.010.894.886}{20.155.908.158} - \frac{42.658.268.181}{20.155.908.158} = 1,36$$

- Giá trị TSCĐ ròng giảm làm cho vòng quay TSCĐ tăng :

$$\frac{70.010.894.886}{16.896.720.254} - \frac{70.010.894.886}{20.155.908.158} = 0,67$$

Năm 2013, vòng quay tài sản cố định là 5,60 vòng, tăng 1,46 vòng so với 2012. Điều này chứng tỏ Công ty đã thực hiện hợp lý việc đầu tư tài sản cố định, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, Công ty cần cố gắng phát huy.

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay TSCĐ tăng :

$$\frac{86.396.092.293}{16.896.720.254} - \frac{70.010.894.886}{16.896.720.254} = 0,97$$

- Giá trị TSCĐ ròng giảm làm cho vòng quay TSCĐ tăng :

$$\frac{86.396.092.293}{15.425.382.073} - \frac{86.396.092.293}{16.896.720.254} = 0,49$$

- Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản sản xuất kinh doanh

Bảng 2.12: Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
1. Doanh thu	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.293	27.352.626.705	16.385.197.407
2. TTS bình quân	45.129.226.478	54.858.499.904	69.175.340.900	9.729.273.426	14.316.840.996
Số đầu năm	44.433.288.120	45.825.164.836	63.891.834.971	1.391.876.716	18.066.670.135
Số cuối năm	45.825.164.836	63.891.834.971	74.458.846.828	18.066.670.135	10.567.011.857
Số bình quân	45.129.226.478	54.858.499.904	69.175.340.900	9.729.273.426	14.316.840.996
3. Vòng quay TTS	0,95	1,28	1,25	0,33	-0,03

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Ta thấy số vòng quay tổng tài sản năm 2011 là 0,95 vòng và năm 2012 là 1,28 vòng, tăng 0,33 vòng so với 2011. Điều này có nghĩa cứ 1 đồng vốn sử dụng năm 2012 tạo ra doanh thu thuần nhiều hơn so với năm 2011 là 0,33 đồng. Nguyên nhân làm cho vòng quay tổng tài sản tăng:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay tổng tài sản tăng:

$$\frac{70.010.894.886}{45.129.226.478} - \frac{42.658.268.181}{45.129.226.478} = 0,61$$

- Giá trị tổng tài sản tăng làm cho vòng quay tổng tài sản giảm:

$$\frac{70.010.894.886}{54.858.499.904} - \frac{70.010.894.886}{45.129.226.478} = -0,28$$

Năm 2013, số vòng quay tổng tài sản là 1,25 vòng, giảm 0,03 vòng so với năm 2012. Điều này cho thấy khả năng quản lý tài sản của công ty năm 2013 là kém hiệu quả hơn năm 2012. Nguyên nhân làm cho vòng quay tổng tài sản giảm:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay tổng tài sản tăng:

$$\frac{86.396.092.293}{54.858.499.904} - \frac{70.010.894.886}{54.858.499.904} = 0,30$$

- Giá trị tổng tài sản tăng làm cho vòng quay tổng tài sản giảm:

$$\frac{86.396.092.293}{69.175.340.900} - \frac{86.396.092.293}{54.858.499.904} = -0,33$$

2.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn – tài sản

Bảng 2.13: Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn – tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2012/2011		So sánh 2013/2012	
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
1. Tổng	Đồng	24.150.479.647	35.284.670.809	41.542.619.936	11.134.191.162	46,10	6.257.949.127	17,74
2. Vốn chủ sở hữu	Đồng	21.674.685.589	28.607.164.162	32.916.226.892	6.932.478.573	31,98	4.309.062.730	15,06
3. Tổng vốn	Đồng	45.825.164.836	63.891.834.971	74.458.846.828	18.066.670.135	39,43	10.567.011.857	16,54
4. EBIT	Đồng	6.977.806.532	8.214.278.195	9.281.899.833	1.236.471.663	17,72	1.067.621.638	13,00
5. Lãi vay (I)	Đồng	1.944.651.702	2.503.633.350	3.536.482.833	558.981.648	28,74	1.032.849.483	41,25
6. Tỷ số nợ	Lần	0,53	0,55	0,56	0,02	4,79	0,01	1,03
7. Tỷ số thanh toán lãi vay	Lần	3,59	3,28	2,62	-0,31	-8,56	-0,66	-20,00
8. Tỷ số tự tài trợ	Lần	0,47	0,45	0,44	-0,03	-5,34	-0,01	-1,27

(Nguồn: Tính toán từ bảng báo cáo kết quả HĐKD của Công ty giai đoạn 2011 - 2013)

➤ Tỷ số nợ

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của Công ty đang sử dụng có mấy là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ của công ty năm 2012 là 0,55 lần, cao hơn năm 2011 là 0,02 lần (tương ứng 4,79 %). Năm 2013, hệ số nợ là 0,56 lần tăng lên 0,01 lần (tương ứng 1,03 %) so với năm 2012.

Năm 2011, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,53 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2012 tăng lên, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,55 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2013, trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,56 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Công ty có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó ko bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì Công ty lại có lợi hơn, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

➤ Tỷ số thanh toán lãi vay

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2012 là 3,28 lần, giảm 0,31 lần (tương ứng 8,56%) so với năm 2011. Năm 2013 là 2,62 lần, giảm 0,66 lần (tương ứng 20,0%) so với năm 2012. Cả 3 năm 2011, 2012 và 2013 vốn vay của Công ty đã được sử dụng hợp lý nhưng vẫn ở mức thấp nên chỉ đủ khả năng để bù đắp lãi vay, một phần cũng do vốn vay của doanh nghiệp chiếm khá lớn chiếm từ 53% --> 56 % tổng nguồn vốn (nợ phải trả có giá trị từ 24.150.479.247 đồng --> 41.542.619.936 đồng, chiếm giá trị khá lớn trong tổng nguồn vốn).

Chỉ số này giảm dần từ năm 2011 đến 2013, chứng tỏ việc sử dụng vốn vay kém hiệu quả, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng thấp hơn. Chỉ số này giảm dần qua các năm vì lợi nhuận trước thuế năm sau so với năm trước tăng ít hơn so với mức tăng của chi phí lãi vay.

➤ Tỷ số tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2011- 2013 dao động trong mức 47% -> 44%. Năm 2012, tỷ suất tự tài trợ của Công ty là 0,45 lần, giảm 0,03 lần (tương ứng 5,34%) so với năm 2011. Năm 2013, tỷ suất tự tài trợ của Công ty là 0,44 lần, giảm 0,01 lần (tương ứng 1,27%) so với năm 2012.

Năm 2011, cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 47 đồng vốn chủ. Năm 2012 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 45 đồng vốn chủ. Năm 2013 tiếp tục giảm xuống, cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 44 đồng vốn chủ.

Tỷ suất tự tài trợ của Công ty năm 2012 và 2013 giảm xuống liên tục vì trong 2 năm này, nguồn tài trợ của Công ty có xu hướng tăng cả vốn chủ lẫn vốn vay, nhưng xét về mặt kết cấu thì tỷ suất nợ của Công ty có xu hướng tăng nhanh, năm 2012, vốn chủ tăng 31,98%, mà vốn vay tăng 46,10%; năm 2013, vốn chủ tăng 15,06% trong khi vốn vay tăng 17,74% nên hệ số nợ tăng lên, tỷ suất tự tài trợ giảm xuống.

Như vậy để đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận, Công ty đã sử dụng đòn cân nợ, tức là vay và chiếm dụng vốn nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, điều này cũng có nghĩa là mức độ rủi ro trong kinh doanh của Công ty ngày càng cao. Ngược lại với sự gia tăng của tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ lại có chiều hướng giảm chứng tỏ tính tự chủ trong kinh doanh của Công ty giảm.

2.2.2.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

- Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

Bảng 2.14: Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
LNST	Đồng	3.774.866.123	4.282.983.633	4.309.062.730	508.117.510	26.079.097
Doanh thu	Đồng	42.658.268.181	70.010.894.886	86.396.092.293	27.352.626.705	16.385.197.407
ROS	%	8,85	6,12	4,99	-2,73	-1,13

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Ta thấy tỷ lệ sinh lợi trên doanh thu năm 2012 giảm 2,73% so với năm 2011. Năm 2011 tỷ lệ này là 8,85% có nghĩa là 100 đồng doanh thu thì được 8,85 đồng lợi nhuận sau thuế, và năm 2012 tỷ lệ này giảm xuống là 6,12% có nghĩa là 100 đồng doanh thu thì thu được 6,12 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua đó ta thấy năm 2012 Công ty kinh doanh kém hiệu quả hơn năm trước rất nhiều. Nguyên nhân ROS thay đổi là do sự ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROS tăng:

$$\frac{4.282.983.633}{42.658.268.181} - \frac{3.774.866.123}{42.658.268.181} = 1,19\%$$

- Doanh thu tăng làm cho ROS giảm:

$$\frac{4.282.983.633}{70.010.894.886} - \frac{4.282.983.633}{42.658.268.181} = -3,92\%$$

Năm 2013, tỷ suất sinh lợi trên doanh thu tiếp tục giảm, giảm 1,13% so với năm 2012. Năm 2013, tỷ suất này đạt 4,99% nghĩa là trong 100 đồng doanh thu thì có 4,99 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy năm 2013, Công ty kinh doanh không hiệu quả. Các nhân tố tác động làm thay đổi ROS:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROS tăng:

$$\frac{4.309.062.730}{70.010.894.886} - \frac{4.282.983.633}{70.010.894.886} = 0,04\%$$

- Doanh thu tăng làm cho ROS giảm:

$$\frac{4.309.062.730}{86.396.092.293} - \frac{4.309.062.730}{70.010.894.886} = -1,17\%$$

➤ Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản

Bảng 2.15: Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
LNST	Đồng	3.774.866.123	4.282.983.633	4.309.062.730	508.117.510	26.079.097
Tổng tài sản	Đồng	45.129.226.478	54.858.499.904	69.175.340.900	9.729.273.426	14.316.840.996
ROA	%	8,36	7,81	6,23	-0,56	-1,58

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản năm 2011 là 8,36% nghĩa là cứ bỏ ra 100 đồng đầu tư vào tài sản thì thu lại được 8,36 đồng lợi nhuận sau thuế, như vậy tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của công ty năm 2011 ở mức cao. Năm 2012, tỷ suất này là 7,81%, giảm 0,56% so với 2011, cho thấy việc kinh doanh năm 2012 của Công ty gặp khó khăn hơn năm trước. Các nhân tố tác động làm giảm tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROA tăng:

$$\frac{4.282.983.633}{45.129.226.478} - \frac{3.774.866.123}{45.129.226.478} = 1,13\%$$

- Giá trị tổng tài sản tăng làm cho ROA giảm:

$$\frac{4.282.983.633}{54.858.499.904} - \frac{4.282.983.633}{45.129.226.478} = -1,68\%$$

Năm 2013, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản là 6,23%, giảm 1,58% so với năm 2012, nghĩa là năm 2013, khi đầu tư 100 đồng tài sản thì thu được 6,23 đồng lợi nhuận sau thuế, điều này cho thấy, tình hình kinh doanh của Công ty đang đi theo chiều hướng xấu. Việc dẫn đến tỷ suất lợi tức trên tổng tài sản giảm là do:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROA tăng:

$$\frac{4.309.062.730}{54.858.499.904} - \frac{4.282.983.633}{54.858.499.904} = 0,05\%$$

- Giá trị tổng tài sản tăng làm cho ROA giảm:

$$\frac{4.309.062.730}{69.175.340.900} - \frac{4.309.062.730}{54.858.499.904} = -1,63\%$$

➤ Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

Bảng 2.16: Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	2012 so với 2011	2013 so với 2012
LNST	Đồng	3.774.866.123	4.282.983.633	4.309.062.730	508.117.510	26.079.097
VCSH	Đồng	18.510.884.390	25.140.924.876	30.761.695.527	6.630.040.486	5.620.770.652
ROE	%	20,39	17,04	14,01	-3,36	-3,03

(Nguồn: Tính toán từ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 - 2013)

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ năm 2012 giảm 3,36% so với 2011. Năm 2011 là 20,39% nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 20,39 đồng lãi cho chủ sở hữu, năm 2012 là 17,04% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 17,04 đồng lãi cho chủ sở hữu. Công ty cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân dẫn đến ROE giảm:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROE tăng:

$$\frac{4.282.983.633}{18.510.884.390} - \frac{3.774.866.123}{18.510.884.390} = 2,74\%$$

- Vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE giảm:

$$\frac{4.282.983.633}{25.140.924.876} - \frac{4.282.983.633}{18.510.884.390} = -6,10\%$$

Năm 2013, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu là 14,01% nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì đem lại 14,01 đồng lợi nhuận cho chủ sở

hữu, giảm 3,03 đồng so với năm 2012. Như vậy việc sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Nguyên nhân dẫn đến ROE tăng :

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROE tăng:

$$\frac{4.309.062.730}{25.140.924.876} - \frac{4.282.983.633}{25.140.924.876} = 0,10\%$$

- Vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE giảm:

$$\frac{4.309.062.730}{30.761.695.527} - \frac{4.309.062.730}{25.140.924.876} = -3,13\%$$

Kết luận:

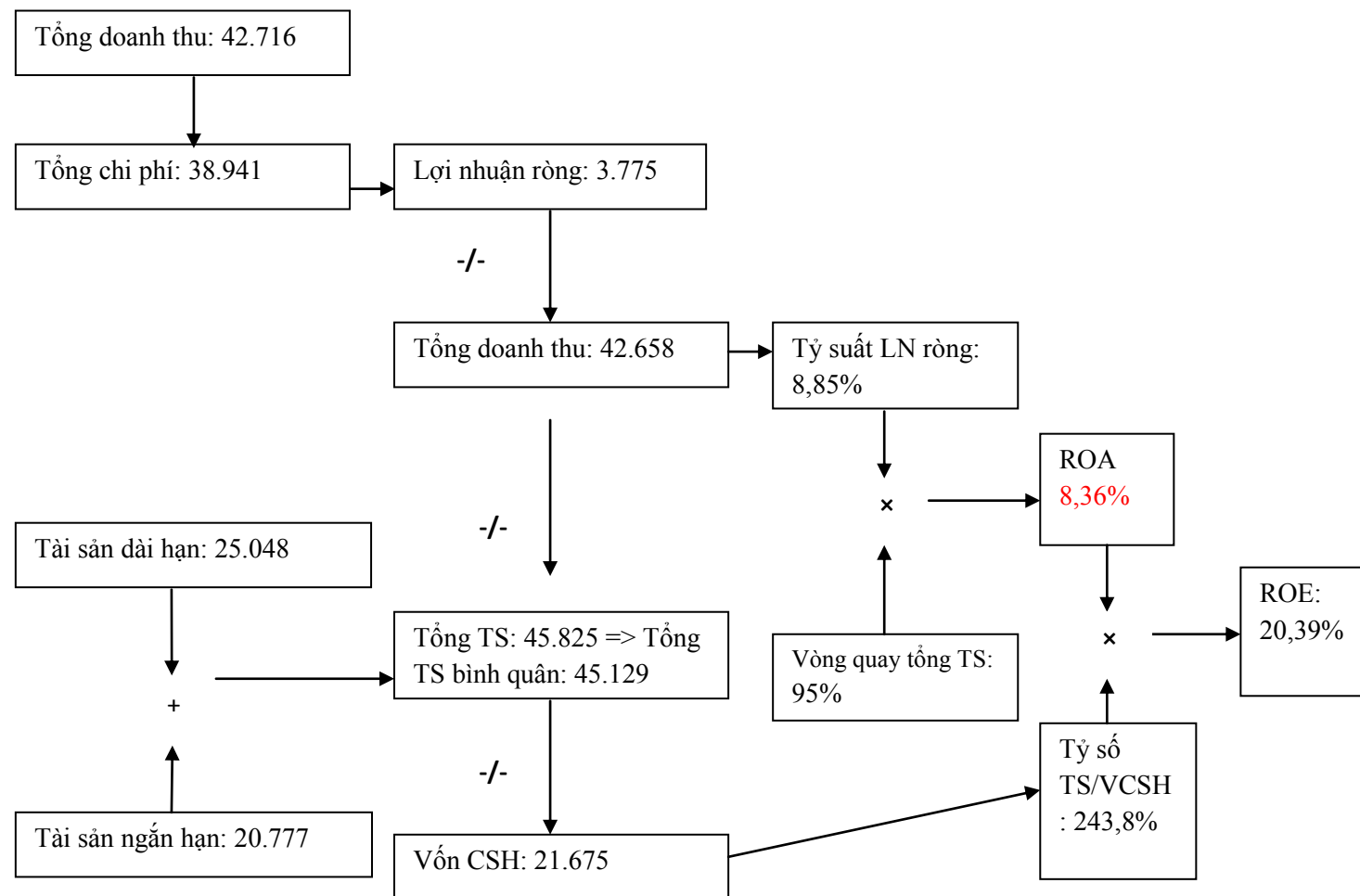
Qua bảng phân tích có thể thấy các năm 2012 và năm 2013, các chỉ tiêu sinh lợi đều giảm nhanh so với năm trước, cho thấy Công ty sử dụng vốn và kinh doanh năm sau không đạt hiệu quả bằng năm trước. Vì vậy Công ty cần có biện pháp để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh trong những năm tới để đạt lợi nhuận cao hơn.

2.2.2.4. Phân tích mô hình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

a. Xây dựng các chỉ số tài chính ROA, ROE theo mô hình Dupont

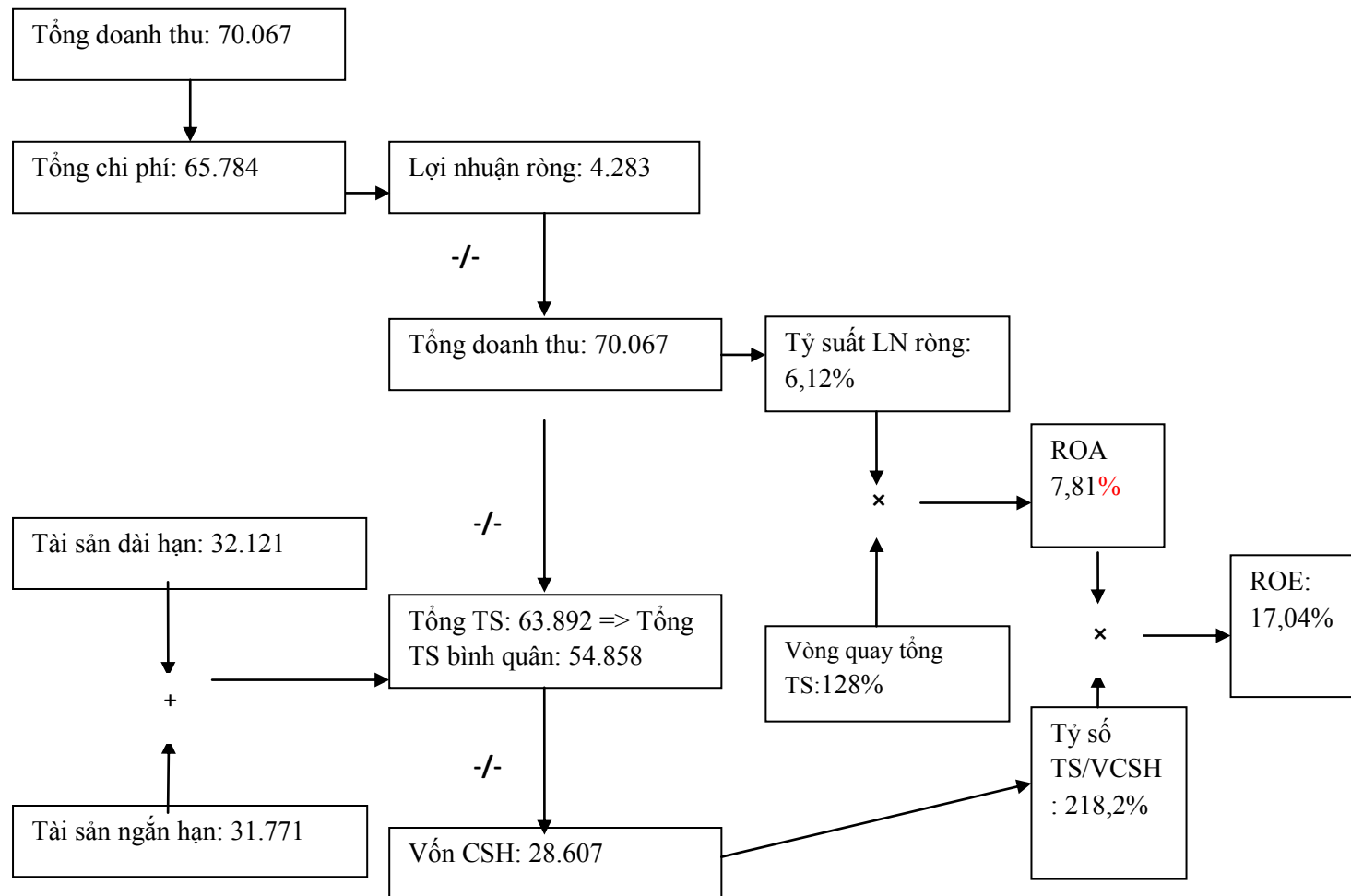
Giá vốn hàng bán: 34.127
Chi phí bán hàng: 671
Chi phí QLDN: 940
Chi phí TC: 1.945
Chi khác: 0
Thuế TNDN: 1.258
Tài sản cố định: 18.131
Đầu tư TC dài hạn: 5.797
TSDH khác: 1.120
Tiền mặt: 2.745
Tồn kho: 3.545
Phải thu: 12.160
Đầu tư TC ngắn hạn: 0
TSNH khác: 2.327



Hình 2.4. Sơ đồ chỉ số tài chính năm 2011 theo mô hình Dupont

Ghi chú: Con số trong các ô có đơn vị Triệu đồng, tỷ số là %

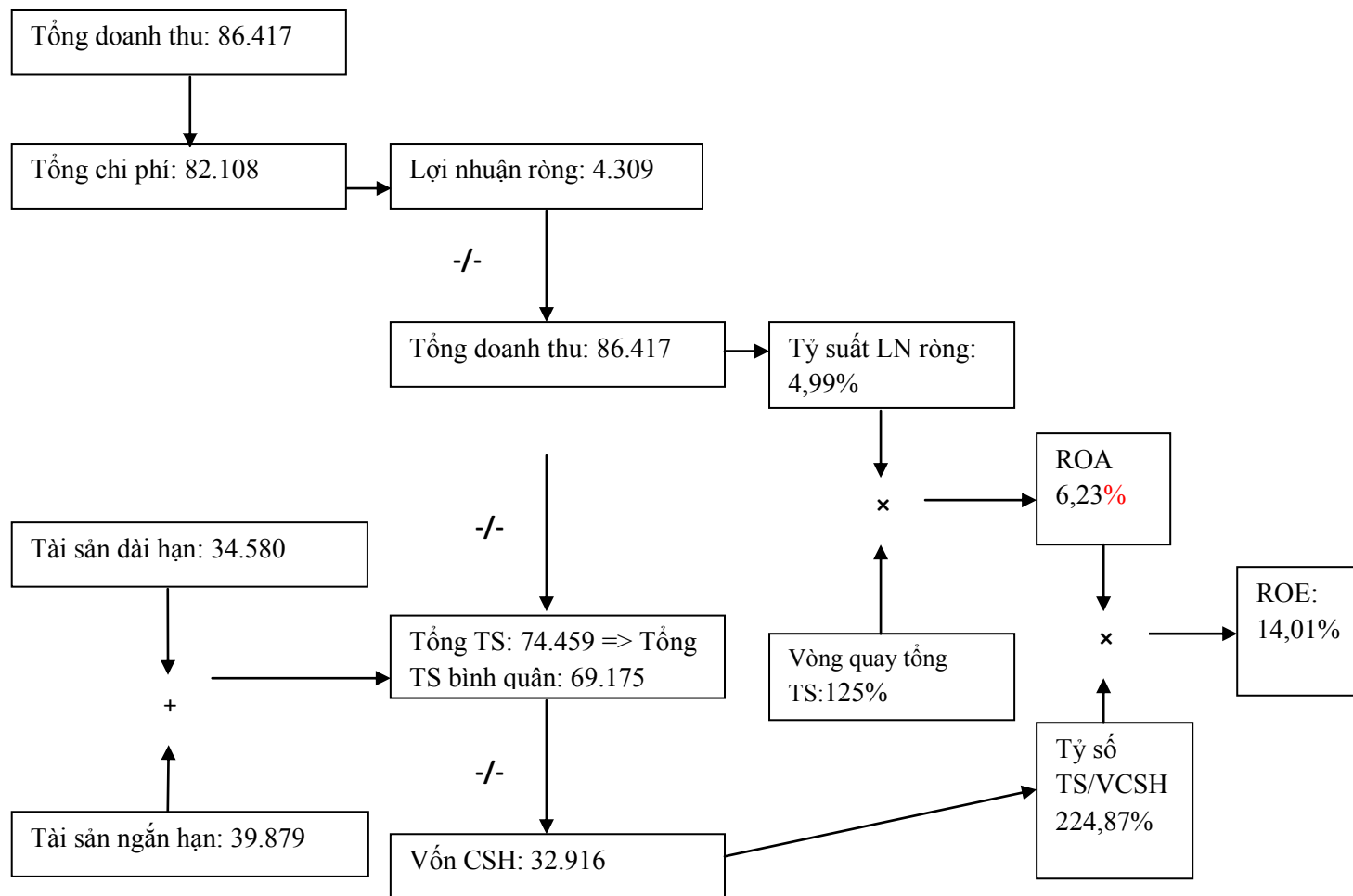
Giá vốn hàng bán: 54.152
Chi phí bán hàng: 3.501
Chi phí QLDN: 4.201
Chi phí TC: 2.504
Chi khác: 0
Thuế TNDN: 1.428
Tài sản cố định: 28.553
Đầu tư TC dài hạn: 0
TSDH khác: 3.568
Tiền mặt: 3.292
Tồn kho: 5.368
Phải thu: 15.485
Đầu tư TC ngắn hạn: 0
TSNH khác: 7.625



Hình 2.5. Sơ đồ chỉ số tài chính năm 2012 theo mô hình Dupont

Ghi chú: Con số trong các ô có đơn vị Triệu đồng, tỷ số là %

Giá vốn hàng bán: 67.632
Chi phí bán hàng: 4.320
Chi phí QLDN: 5.184
Chi phí TC: 3.536
Chi khác: 0
Thuế TNDN: 1.436
Tài sản cố định: 30.731
Đầu tư TC dài hạn: 0
TSDH khác: 3.849
Tiền mặt: 3.305
Tồn kho: 11.271
Phải thu: 17.568
Đầu tư TC ngắn hạn: 0
TSNH khác: 7.735



Hình 2.6. Sơ đồ chỉ số tài chính năm 2013 theo mô hình Dupont

Ghi chú: Con số trong các ô có đơn vị Triệu đồng, tỷ số là %

b. Phân tích ROA

$$ROA = \frac{LNST}{TTS} = \frac{LNST}{Doanh thu} \times \frac{Doanh thu}{TTS}$$

$$ROA_{2011} = 8,85\% \times 94,52\% = 8,36\%$$

$$ROA_{2012} = 6,12\% \times 127,62\% = 7,81\%$$

$$ROA_{2013} = 4,99\% \times 124,89\% = 6,23\%$$

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2012 thấp hơn năm 2011, năm 2013 thấp hơn năm 2012, cho thấy những năm 2012 và 2013 Công ty sử dụng tài sản kém hiệu quả hơn năm trước.

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2011 tạo ra được 8,36 đồng LNST, năm 2012 tạo ra được 7,81 đồng LNST và năm 2013 tạo ra được 6,23 đồng LNST là do :

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2011 tạo ra được 94,52 đồng doanh thu thuần, năm 2012 tạo ra được 127,62 đồng doanh thu thuần và năm 2013 tạo ra được 124,89 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2011 có 8,85 đồng LNST, năm 2012 có 6,12 đồng và năm 2013 là 4,99 đồng.

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất LNST trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

+ Tăng ROS bằng cách tiết kiệm chi phí.

+ Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán và tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

c. Phân tích ROE

$$ROE = ROA \times \frac{TTS}{VCSH}$$

$$ROE_{2011} = 8,36\% \times 243,80\% = 20,39\%$$

$$ROE_{2012} = 7,81\% \times 218,20\% = 17,04\%$$

$$ROE_{2013} = 6,23\% \times 224,87\% = 14,01\%$$

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ năm 2012 và năm 2013 giảm xuống so với năm trước là do tỷ suất doanh lợi trên doanh thu và thừa số đòn cân nợ giảm.

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh năm 2011 tạo ra được 20,39 đồng LNST, năm 2012 tạo ra được 17,04 đồng LNST và năm 2013 tạo ra được 14,01 đồng LNST là do:

- Có 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân năm 2011 tham gia tạo nên 243,80 đồng tổng vốn kinh doanh, năm 2012 tạo nên 218,20 đồng và năm 2013 tạo nên 224,87 đồng tổng vốn kinh doanh của Công ty.

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2011 tạo ra được 8,36 đồng doanh thu thuần, năm 2012 tạo ra được 7,81 đồng doanh thu thuần và đến năm 2013 tạo ra được 6,23 đồng doanh thu thuần.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng thừa số đòn cân nợ (Tổng Tài Sản / Vốn Chủ sở hữu).

+ Tăng ROA làm như phân tích trên.

+ Tăng tỷ số Tổng Tài Sản / Vốn Chủ Sở Hữu bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao (nếu Công ty có lãi và kinh doanh tốt) và ngược lại, nếu Công ty đang lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó, Công ty sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

2.2.2.5 So sánh hệ thống chỉ số tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long với chỉ số trung bình ngành và các doanh nghiệp có quy mô và tính chất tương tự

a. So sánh chỉ số tài chính của Công ty với chỉ số trung bình ngành

Chỉ số trung bình ngành tại Việt Nam hiện nay chưa thực sự được chú trọng ở tầm quốc gia, tuy nhiên với các nhà đầu tư cũng như các công ty chứng khoán chỉ số này vẫn được tính toán dựa trên các doanh nghiệp đã niêm yết trên các sàn giao dịch và là chỉ tiêu tham khảo rất quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư.

Vì vậy, qua quá trình nghiên cứu và đánh giá theo chỉ tiêu số lượng thông tin và các phân loại ngành tôi đã lựa chọn các chỉ tiêu trung bình ngành được niêm yết tại website của Công ty CP Chứng khoán Phương Nam làm cơ sở tham chiếu.

Tuy nhiên do tính chất đa ngành nghề của Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long nên căn cứ vào các tài liệu quản trị tại doanh nghiệp cũng như tỷ trọng đóng góp của các lĩnh vực trong giai đoạn 2011-2013, xác định có hai lĩnh vực chính là du lịch, dịch vụ và thương mại. Trong đó tỷ trọng cơ cấu theo doanh thu và lợi nhuận được xác định theo tỷ lệ là ngành Du lịch và dịch vụ du lịch chiếm 40%, ngành thương mại chiếm 60%.

Từ những cơ sở đó, tôi xây dựng được bảng so sánh như sau:

Bảng 2.17: So sánh chỉ tiêu tài chính công ty với chỉ tiêu trung bình ngành

Chỉ số Nhóm ngành	TổngNợ/ TổngVốn	TổngNợ/ VốnCSH	ThanhToán HiệnHành	TT Nhanh	VQ TTS	VQ TSNH	ROS	ROA	ROE
Năm 2013									
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33%	41%	103%	74%	48%	130%	1,42%	281%	454%
Thương mại (Bán sỉ và bán lẻ)	98%	190%	82%	32%	1,45%	303%	286%	549%	1,00%
Chỉ tiêu tính theo trọng số để so sánh	72%	130%	90%	49%	20%	234%	172%	442%	182%
CÔNG TY BẮC THĂNG LONG	55,79%	126,21%	105,00%	75,00%	125%	241%	4,99%	6,23%	14,01%
Năm 2012									
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	41%	55%	89%	47%	48%	172%	-534%	-100%	-184%
Thương mại (Bán sỉ và bán lẻ)	98%	181%	88%	28%	1,33%	303%	263%	491%	1,00%
Chỉ tiêu tính theo trọng số để so sánh	75%	131%	88%	36%	20%	251%	-56%	255%	-73%
CÔNG TY BẮC THĂNG LONG	55,22%	123%	101%	84%	128%	266%	6,12%	7,81%	17,04%
Năm 2011									
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49%	70%	69%	25%	40%	134%	-880%	-162%	-294%
Thương mại (Bán sỉ và bán lẻ)	100%	203%	81%	24%	1,42%	334%	291%	623%	1,00%
Chỉ tiêu tính theo trọng số để so sánh	80%	150%	76%	24%	17%	254%	-177%	309%	-117%
CÔNG TY BẮC THĂNG LONG	53%	111%	112%	93%	95%	243%	8,85%	8,36%	20,39%

(Nguồn: Tính toán từ BCTC công ty 2011 - 2013 và website www.chungkhoanphuongnam.com.vn)

Qua bảng phân tích trên ta có thể thấy nhìn chung các chỉ tiêu về lợi nhuận của công ty như ROA, ROE, ROS đều thấp hơn các chỉ số trung bình ngành trong khi đó các chỉ số về khả năng thanh toán của công ty đều tốt hơn.

Cụ thể như sau:

- Về chỉ tiêu ROA: Trong 2 năm 2011, 2012 chỉ tiêu ROA của công ty đạt tỷ lệ rất thấp so với trung bình ngành thương mại nhưng lại lớn hơn nhiều so với trung

biên ngành tuy nhiên không đủ bù đắp sự chênh lệch dẫn đến chỉ tiêu doanh lợi trên tổng tài sản nhỏ hơn chỉ số cần so sánh. Cụ thể $ROA_{2011} = 8,36\% < 374\%$, $ROA_{2012} = 7,81\%$. Tuy nhiên đến năm 2013, khi mà ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có sự tăng trưởng vượt bậc và thương mại tiếp tục giữ vị thế thì chỉ số ROA của công ty lại giảm dẫn đến việc công ty đạt mức dưới chỉ tiêu trung bình từng ngành cũng như chỉ tiêu so sánh. Điều này, là do tỷ suất lợi nhuận giảm qua các năm mặc dù doanh thu liên tục tăng và cũng thể hiện sự sụt giảm so với thị trường.

- Về chỉ tiêu ROE: Trong các năm 2011, 2012 công ty luôn giữ được chỉ số lớn hơn chỉ số thị trường phản ánh việc công ty đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, tuy nhiên đến năm 2013 chỉ số ROE của công ty chỉ lớn hơn ngành thương mại và nhỏ hơn rất nhiều so với ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú. Cụ thể:

$ROE_{2011} = 20,39\% > 1\%$ (ROE ngành thương mại) và $> -294\%$ (ROE ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống)

$ROE_{2012} = 17,04\% > 1\%$ (ROE ngành thương mại) và $> -184\%$ (ROE ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống)

$ROE_{2013} = 14,01\% > 1\%$ (ROE ngành thương mại) và $< 454\%$ (ROE ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống)

Sở dĩ như vậy là do quy mô vốn và tài sản của doanh nghiệp đang ở mức nhỏ so với các doanh nghiệp khác trong lĩnh vực thương mại nên tỷ suất doanh lợi vẫn đạt mức cao hơn trung bình ngành, mặt khác công ty lại có nguồn thu từ hoạt động du lịch. Tuy nhiên hoạt động du lịch của công ty chủ yếu tập trung và dịch vụ lữ hành và vận chuyển du lịch, cơ sở lưu trú và ăn uống vẫn chủ yếu là dịch vụ nên tỷ suất không cao.

- Về chỉ số thanh toán và chỉ số vòng quay tài sản : Do lợi thế về quy mô vốn nhỏ cùng với việc các khoản phải trả nhỏ tương ứng nên doanh nghiệp đạt khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn mức trung bình chung của từng thị trường. (Chi tiết như bảng 2.22).

- Về việc sử dụng đòn bẩy tài chính thể hiện qua hai chỉ tiêu là Nợ/Vốn chủ sở hữu và Nợ/Tổng tài sản(Tổng vốn): Mặc dù sử dụng khá tốt đòn bẩy tài chính nhưng so với chỉ số so sánh thì doanh nghiệp vẫn đạt thấp hơn trong cả 3 năm từ

2011 - 2013. (Chi tiết như bảng 2.22)

Như vậy, qua bảng 2.22 và kết quả phân tích trên ta có thể nhận thấy, cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp năm 2011, 2012 đạt mức xấp xỉ với trung bình của ngành mặc dù đang ở quy mô nhỏ, tuy nhiên đến năm 2013 thì khoảng cách ngày càng xa hơn. Điều này, chứng tỏ công ty tiến hành mở rộng sản xuất, tăng quy mô nhưng hiệu quả chưa cao và chịu tác động nhiều của khó khăn kinh tế từ năm 2013.

b. So sánh chỉ số tài chính Công ty với một số doanh nghiệp tương tự

Để có cái nhìn nhận rõ hơn, cụ thể hơn về thực trạng tài chính và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, tác giả lựa chọn một số doanh nghiệp có tính chất tương tự và có sự công khai minh bạch trong các chỉ số tài chính để so sánh trên một số chỉ tiêu cơ bản trong năm gần nhất là năm 2013. Vì doanh nghiệp có ngành nghề cốt lõi là hoạt động du lịch và hoạt động thương mại mặc dù chiếm tỷ trọng lớn hơn về doanh thu nhưng lại quá nhỏ về quy mô so với các đơn vị khác nên trong phạm vi nghiên cứu, tác giả lựa chọn so sánh với các công ty trong lĩnh vực du lịch. Cụ thể các doanh nghiệp và các chỉ tiêu tiến hành so sánh được chi tiết ở bảng sau:

Bảng 2.18: So sánh chỉ tiêu tài chính của Công ty với các doanh nghiệp tương tự

Chỉ số năm 2013 Doanh nghiệp	Tổng TS (tỷ VNĐ)	Vốn CSH (tỷ VNĐ)	ROA (%)	ROE (%)	Nợ/Vốn CSH	KNTT nợ ngắn hạn
Công ty CP Fiditour	138,43	41,45	4,89	11,96	2,34	1,66
Công ty Cổ phần Du lịch-Dịch vụ Hội An	151,23	110,60	12,43	17,00	0,37	0,46
Công ty cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	181,42	135,03	3,00	4,03	0,34	0,89
Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long	74,46	32,92	6,23%	14,01	1,26	1,05

(Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của công ty 2011-2013 và website www.vndirect.com.vn)

Qua bảng 2.23, ta có thể nhận thấy, quy mô vốn và tổng tài sản của công ty nhỏ hơn các doanh nghiệp còn lại và đây cũng là cơ sở để tham chiếu khi đánh giá các chỉ số tài chính.

- Về chỉ tiêu ROA: $ROA_{HOIAN} = 12,43\% > ROA_{BTL} = 6,23\% > ROA_{FIDI} = 4,89\% > ROA_{PHUONGDONG} = 3\%$

- Về chỉ tiêu ROE: $ROE_{HOIAN} = 17\% > ROE_{BTL} = 14,01\% > ROE_{FIDI} = 11,96\% > ROE_{PHUONGDONG} = 4,03\%$

- Về nợ trên vốn chủ sở hữu: $FIDI = 2,34 > BTL = 1,26 > HOIAN = 0,37 > PHUONGDONG = 0,34$

- Về khả năng thanh toán ngắn hạn: $FIDI = 1,66 > BTL = 1,05 > PHUONGDONG = 0,89 > HOIAN = 0,46$

Qua phân tích trên ta có thể thấy với tương quan về quy mô vốn và tổng tài sản, công ty Bắc Thăng Long đạt chỉ số tài chính xấp xỉ so với các đối thủ, đặc biệt là so với công ty FIDI Tour có vốn chủ sở hữu chênh lệch không nhiều, doanh nghiệp đạt chỉ số doanh lợi tốt hơn nhưng khả năng thanh toán và đòn bẩy tài chính yếu hơn.

Như vậy, có thể thấy so với mặt bằng chung các doanh nghiệp tương tự, thực trạng tài chính công ty Bắc Thăng Long ở mức tốt, khả năng sinh lợi tốt hơn các doanh nghiệp khác nhờ lợi thế ở quy mô vốn trong khi vẫn đảm bảo khả năng thanh toán cũng như sử dụng hiệu quả đòn bẩy tài chính.

c. So sánh các chỉ số tài chính và các yếu tố phi tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long với hệ thống chấm điểm tín dụng của một số ngân hàng tại Việt Nam

Trong giai đoạn nghiên cứu của đề tài, công ty có quan hệ tín dụng với tổ chức tài chính duy nhất là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (VCB Thăng Long) do đó trong phạm vi luận văn này, tôi lựa chọn hệ thống chấm điểm của ngân hàng này để so sánh.

Bảng 2.19: Bảng chấm điểm xếp hạng tín dụng Công ty CP DL TM và ĐT Bắc Thăng Long 2011-2013

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM	Quý I/2011	Quý II/2011	Quý III/2011	Quý IV/2011	Quý I/2012	Quý II/2012	Quý III/2012	Quý IV/2012	Quý I/2013	Quý II/2013	Quý III/2013	Quý IV/2013
- Tổng điểm Tài chính	71,90	75,50	75,50	67,10	67,10	67,10	67,10	63,10	62,10	62,10	62,10	62,10
Chỉ tiêu thanh khoản	30	29	29	24,20	24,20	24,20	24,20	18,80	19,20	19,20	19,20	19,20
Chỉ tiêu hoạt động	8,70	8,70	8,70	9,10	9,10	9,10	9,10	12	9,30	9,30	9,30	9,30
Chỉ tiêu cân nợ	13,60	20	20	16,40	16,40	16,40	16,40	15,50	15,20	15,20	15,20	15,20
Chỉ tiêu thu nhập	19,60	17,80	17,80	17,40	17,40	17,40	17,40	16,80	18,40	18,40	18,40	18,40
- Tổng điểm Phi Tài chính	93,33	87,45	87,37	86,31	87,71	91,06	92,08	87,18	91,30	87,97	86,77	88,50
Đánh giá khả năng trả nợ của KH	92	100	100	84	84	84	84	84	100	100	100	100
Trình độ quản lý và môi trường nội bộ	100	96,40	96,40	96,40	96,40	96,40	100	100	100	100	100	100
Quan hệ với Ngân hàng	93	87,20	85,20	85,20	90,20	93,20	94	87	91	85,40	83	87
Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành	89	81	81	81	81	81	81	81	81	81	81	81
Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của DN	91,40	81,40	85,60	84,40	79,40	87,80	88,20	81,80	87,80	85,40	85,40	84,20
Tổng điểm	82,23	79,49	79,44	76,23	77,14	79,32	79,98	75,59	77,97	75,81	75,03	76,16
KẾT QUẢ XẾP HẠNG TÍN DỤNG	A+	A+	A+	A	A	A+	A+	A	A	A	A	A

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long)

So sánh với các kết quả phân tích ở phần 2 ta có thể các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp giảm dần từ năm 2011 đến năm 2013 phù hợp với kết quả đánh giá của Ngân hàng, năm 2011 công ty đạt tổng điểm là 79,345 đạt xếp hạng A+, năm 2012 đạt 78,0075 xếp hạng A+ thì đến năm 2013 công ty chỉ đạt 76,2425 đạt xếp hạng A.

Tuy xếp hạng tín dụng giảm từ A+ về đến A năm 2013 nhưng công ty vẫn đạt xếp hạng tín dụng ở mức tốt (loại A) phản ánh tính hiệu quả hoạt động kinh doanh (thể hiện qua chỉ tiêu hoạt động và chỉ tiêu thu nhập) đồng thời cũng đưa ra những tín hiệu cảnh báo cho doanh nghiệp trong việc mở rộng các hoạt động, phù hợp với kết quả của các chỉ số tài chính như đã phân tích ở trên. Cụ thể như sau:

- Tổng điểm tài chính theo tính toán của ngân hàng giảm rất phù hợp với các tính toán theo phương pháp chỉ số thể hiện sự giám sát về khả năng trả nợ của doanh nghiệp phù hợp với kết quả tính toán tài sản ngắn hạn tăng lên nhưng tỷ trọng chủ yếu là tài sản xây dựng cơ bản dở dang.

- Chỉ tiêu thanh khoản giảm phù hợp với kết quả tính toán các chỉ số thanh toán giảm (Chi tiết tại bảng 2.20 Bảng tổng hợp các chỉ số tài chính)

- Chỉ tiêu thu nhập tăng phù hợp với kết quả hoạt động kinh doanh tăng trưởng tuyệt đối về lợi nhuận và doanh thu

- Chỉ tiêu cân nợ giảm phù hợp với kết quả tính toán về tỷ số nợ tăng lên.

- Chỉ tiêu hoạt động tăng phù hợp với kết quả tính toán về các chỉ số hoạt động

- Tổng điểm phi tài chính duy trì ổn định và tăng của 2012 so với 2011 và giảm nhẹ ở năm 2013 so với 2012 thể hiện uy tín của doanh nghiệp với ngân hàng cũng như phản ánh được hướng phát triển đúng đắn của công ty và tạo nền móng cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp trong tương lai như phân tích tại điểm 3.1 chương 3.

2.2.3. Đánh giá thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long

Bảng 2.20: Bảng tổng hợp các chỉ số tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn				
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	%	43,34	49,73	53,56
Tỷ trọng tài sản dài hạn	%	54,66	50,27	46,44
Tỷ trọng nợ phải trả	%	52,7	55,22	55,8
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	%	47,3	44,78	44,2
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,12	1,01	1,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,93	0,84	0,75
Khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt	Lần	0,15	0,1	0,09
Tỷ số hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	13,7	15,71	10,38
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	87,35	71,08	68,86
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	2,43	2,66	2,41
Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Vòng	2,12	4,14	5,6
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	Vòng	0,95	1,28	1,25
Tỷ số kết cấu tài chính				
Tỷ số nợ	Lần	0,53	0,55	0,56
Tỷ số thanh toán lãi vay	Lần	3,59	3,28	2,62
Tỷ số tự tài trợ	Lần	0,47	0,45	0,44
Khả năng sinh lợi				
ROS	%	8,85	6,12	4,99
ROA	%	6,23	7,81	8,36
ROE	%	20,39	17,04	14,01

- Quy mô hoạt động của Công ty ngày càng được mở rộng qua các năm , tuy nhiên do tình hình nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn dẫn đến hiệu quả hoạt động kém hiệu quả

- Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn, Công ty phát triển theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn , giảm tỷ trọng tài sản dài hạn . Đồng thời tăng tỷ trọng nợ phải trả và giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu.

- Khả năng thanh toán hiện thời của Công ty tạm thời đảm bảo , tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt quá thấp , Công ty có thể gặp rủi ro trong việc thanh toán nợ.

- Khả năng hoạt động : Công ty đã có chính sách thu hồi nợ tốt , rút ngắn kỳ thu tiền bình quân , tuy nhiên vòng quay hàng tồn kho giảm , làm cho Công ty bị ứ đọng vốn, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh kém.

- Về kết cấu tài chính : Công ty đã tận dụng được nguồn nợ vay bên ngoài để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tăng doanh thu , lợi nhuận đảm bảo khả năng chi trả lãi vay tốt . Việc giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu giúp Công ty giảm được chi phí sử dụng vốn , tuy nhiên nếu tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm xuống quá thấp sẽ dẫn đến rủi ro trong thanh toán cho Công ty nếu hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

- Khả năng sinh lợi của Công ty giảm dần trong giai đoạn 2011 - 2013, chứng tỏ việc sử dụng tài sản và nguồn vốn chưa đạt hiệu quả tốt , Công ty cần có những biện pháp cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh .

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ BẮC THĂNG LONG

3.1 Chiến lược và kế hoạch phát triển giai đoạn 2015 -2020 của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long

3.1.1 Chiến lược phát triển doanh nghiệp

- Xây dựng BTL Holdings trở thành Công ty đầu tư tài chính thông qua mô hình Công ty mẹ con để các Công ty con và Công ty thành viên trực tiếp làm chủ các dự án và kế hoạch kinh doanh độc lập.

- Xây dựng văn hóa Công ty có bản sắc đặc trưng “vì cộng đồng” trên nền tảng là tầm nhìn . Hoàn thiện môi trường làm việc khoa học hiệu quả hơn mà ở đó mỗi người cán bộ , nhân viên luôn nhận thấy được Công ty tôn trọng , lắng nghe ý kiến và chia sẻ giá trị, lợi ích đạt được.

- Đào tạo, xây dựng đội ngũ nhân viên năng động , có trình độ chuyên môn giỏi, thích ứng nhanh nhạy với thị trường , tâm huyết với công việc và cống hiến phát triển Công ty.

- Luôn tạo ra những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với thị trường, tôn vinh và tri ân được những địa danh , vùng đất và con người nơi đó song song luôn đề cao ý thức hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực Công ty và xã hội.

3.1.2. Kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh giai đoạn 2015- 2020

Kế hoạch phát triển xuyên suốt của doanh nghiệp trong giai đoạn 2015-2020 là đẩy mạnh tăng trưởng doanh thu và mở rộng thị phần đối với các lĩnh vực hoạt động hiện tại: du lịch lữ hành, vận chuyển du lịch, thương mại và xuất nhập khẩu, quảng cáo, truyền thông, đầu tư, dịch vụ bất động sản đồng thời xâm nhập ngày càng sâu vào các thị trường ngách, đẩy mạnh và phát triển thương hiệu, tăng nguồn thu trong các lĩnh vực kinh doanh chiến lược là: chuẩn bị mặt bằng, san lấp mặt bằng; xây dựng, thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; điện lực và phát triển năng lượng.

3.2 Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính ở Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long

3.2.1 Giải pháp về cơ cấu tài sản

Với cơ cấu tài sản của công ty như đã phân tích ở mục 2.2.2.1, tài sản ngắn hạn đang chiếm tỷ trọng nhiều hơn tài sản dài hạn và tăng dần qua các năm do đó doanh nghiệp cần cân đối lại sao cho tỷ lệ tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ lớn hơn trong tổng tài sản. Bởi công ty đang chuyển dịch từ công ty du lịch, thương mại dịch vụ sang các hoạt động xây dựng, điện lực và đặc biệt là bất động sản do đó tài sản cố định tăng cũng như việc chuyển tài sản dở dang thành tài sản cố định là yêu cầu tất yếu trong quá trình phát triển. Giải pháp về cơ cấu tài sản cụ thể như sau:

- Giảm tỷ lệ tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản xuống dưới 50% thì cần:

Thứ nhất giảm tỷ lệ phải thu của khách hàng, đẩy mạnh hơn nữa công tác thu hồi nợ, có thể áp dụng một số chính sách như chiết khấu nhanh, chiết khấu thanh toán... để gia tăng vòng quay phải thu.

Thứ hai giảm tỷ lệ hàng tồn kho. Đầu vào của công ty là các mặt hàng vật liệu xây dựng có tính thanh khoản nhanh tuy nhiên do điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế nên hàng vẫn tồn đọng nhiều, doanh nghiệp nên xem xét chuyển đổi mặt hàng kinh doanh và đẩy nhanh tốc độ bán hàng giảm các chi phí quản lý, chi phí lưu kho.

Thứ ba giảm tiền và các loại tương đương với tiền. Nhận thấy chỉ tiêu tiền và tài khoản tương đương tiền đang ở mức cao, như vậy vòng quay của tiền đang bị ngắn vì vậy nên có những chính sách hợp lý hơn để đẩy nhanh vòng quay của chỉ tiêu này. Tuy nhiên khi các chỉ tiêu này giảm sẽ dẫn đến khả năng thanh toán cũng giảm nên công ty cũng nên để ý tránh để mất khả năng thanh toán.

- Tăng tỷ lệ tài sản dài hạn lên trên 50% bằng cách: Tăng cường đầu tư có trọng điểm biến các tài sản xây dựng cơ bản dở dang thành tài sản cố định và sử dụng tài sản cố định một cách triệt để có hiệu quả, có như vậy công ty sẽ chủ động được hơn trong sản xuất.

-

3.2.2 Giải pháp về cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn trong những năm qua của doanh nghiệp đang dịch chuyển theo hướng giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tăng tỷ lệ nợ phải trả và đã mang lại hiệu quả rất tích cực. Trong những năm tiếp theo công ty nên vẫn đi theo xu hướng đó tuy nhiên thì cần sử dụng đòn bẩy tài chính tích cực hơn nữa. Tuy nhiên công ty cần cân đối tỷ lệ giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn phù hợp vì hiện tại dư nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cao và là nguồn tài trợ chủ yếu cho các hoạt động kể cả dài hạn. Do đó rủi ro từ việc chậm hình thành tài sản cố định từ các tài sản dở dang là rất lớn.

Để giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn thì nên giảm tỷ lệ vốn đầu tư của chủ sở hữu. Qua các năm 2011-2013, tỷ lệ đầu tư của vốn chủ sở hữu giảm tỷ lệ nợ phải trả tăng trong khi doanh lợi trên vốn chủ sở hữu giảm nhưng với tốc độ thấp hơn. Sở dĩ điều này xảy ra là vì khi công ty hoạt động có hiệu quả thì chi phí sử dụng nợ sẽ thấp hơn chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu rất nhiều. Ngược lại, công ty nên tăng dần nợ phải trả đặc biệt là việc chuyển đổi các khoản nợ ngắn hạn thành nợ dài hạn theo đúng mục đích sử dụng của từng loại vốn.

Công ty nên tăng cường huy động nguồn tài trợ từ các cổ đông và nhà đầu tư để đầu tư để biến tài sản xây dựng cơ bản dở dang thành tài sản cố định, thay vì đầu tư bằng vốn vay ngắn hạn và vốn chủ sở hữu như trước đây. Mặt khác, công ty cần xây dựng kế hoạch kinh doanh tổng thể, từ đó xác định kế hoạch huy động và phân bổ vốn hợp lý cho các chương trình kinh doanh đặc biệt các kế hoạch xúc tiến đầu tư tìm kiếm nguồn tài trợ dài hạn với chi phí hợp lý để tránh rơi vào bẫy sử dụng vốn ngắn hạn đầu tư dài hạn và sử dụng vốn sai mục đích dẫn đến chi phí tài chính tăng cao và tạo ra nguy cơ sụt giảm khả năng trả nợ hoặc mất khả năng thanh toán.

Để cân bằng giữa nguồn vốn đi chiếm dụng và bị chiếm dụng, công ty nên gia tăng hợp lý nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán bằng cách: bộ phận mua hàng tích cực tìm kiếm và thoả thuận với những khách hàng cung ứng để được hưởng chính sách trả chậm. Có như vậy cũng sẽ gia tăng được tỷ lệ phải trả cho người bán.

Quan trọng hơn, công ty phải xây dựng và xác định được một cơ cấu vốn hợp lý phù hợp với các chương trình kinh doanh của doanh nghiệp làm kim chỉ nam

cho việc thu xếp, phân bổ vốn tránh việc rơi vào trạng thái bị động hoặc phải sử dụng các nguồn vốn với chi phí cao ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp.

Mặt khác, hiện nay trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp chưa chú trọng đến việc trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng rủi ro dẫn đến việc doanh nghiệp có thể bị động khi có các khoản phải thu rơi vào tình trạng khó đòi, việc ứ đọng vốn tại khách hàng hoặc hàng tồn kho dẫn đến khó khăn về nguồn vốn cho doanh nghiệp đặc biệt là vốn lưu động.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn cũng như chủ động trong việc tìm kiếm nguồn tài chính cho doanh nghiệp với chi phí vốn phù hợp, công ty cần thực hiện một số giải pháp như sau:

3.2.2.1 Nâng cao thực hiện các dự án đầu tư xây dựng

Công ty cần xây dựng kế hoạch chi tiết trong việc đầu tư và triển khai có dự án với mục tiêu đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải theo chiều ngang và đa ngành như hiện nay. Bên cạnh đó, công ty cần phải phân tích và đánh giá tính khả thi của các phương án, dự án trước khi thực hiện cũng như phải giám sát chặt chẽ quá trình triển khai các dự án để nhanh chóng chuyển các tài sản xây dựng cơ bản dở dang thành tài sản và tạo được nguồn thu cho doanh nghiệp. Từ đó cân bằng được cơ cấu nguồn vốn giữa ngắn hạn và trung hạn, thực hiện đầu tư vốn theo đúng mục đích.

3.2.2.2 Chứng khoán hóa nguồn vốn của Công ty

Là công ty cổ phần với sự phát triển ngày càng nhanh, doanh nghiệp cần chứng khoán hóa nguồn vốn thông qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu để huy động nguồn vốn từ thị trường tài chính.

Để thực hiện được điều đó, Công ty cần tạo sự tin cậy từ phía các tổ chức tín dụng, từ các cổ đông bằng cách minh bạch hóa tài chính, thực hiện lành mạnh hóa và công khai hóa tài chính. Công ty cần chủ động thiết lập, tăng cường, phát triển mối quan hệ với các ngân hàng, nghiên cứu và thâm nhập thị trường chứng khoán nước ngoài.

Không chỉ vậy, công ty nên thuê tổ chức tư vấn chuyên nghiệp xây dựng lộ trình và kế hoạch IPO, phát hành cổ phiếu cũng như trái phiếu đặc biệt là trái phiếu dự án khi công ty đang cần nguồn vốn lớn cho việc triển khai ba dự án tại Thái Nguyên.

3.2.3 Giải pháp nâng cao khả năng thanh toán

Công ty cần cải thiện hơn nữa tình hình thanh toán và khả năng thanh toán, đặc biệt là khả năng thanh toán bằng tiền. Để thực hiện được điều đó công ty cần phải quản trị tốt tiền mặt và các khoản phải thu. Việc quản trị tốt các khoản mục này một mặt giúp công ty giảm lượng vốn bị ứ đọng, vốn bị chiếm dụng, mặt khác có thể tận dụng các khoản vốn này một cách hiệu quả hơn vào sản xuất hoặc dùng để đáp ứng một cách kịp thời việc thanh toán tránh tình trạng thanh toán chậm trễ làm mất lòng tin đối với các nhà cho vay.

➤ Quản trị khoản phải thu

Công ty cần tích cực hơn trong công tác thu hồi các khoản phải thu, đặc biệt là thu hồi nợ của khách hàng. Tính tới ngày 31/12/2013, khách hàng còn chiếm dụng trên 10,5 tỷ đồng doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Đây là một số tiền đáng kể đối với số vốn của Công ty, sẽ ảnh hưởng rất lớn trong kế hoạch tài chính của Công ty. Do đó, Công ty phải có biện pháp thu hồi đầy đủ, kịp thời vốn lưu động bị chiếm dụng ở khách hàng để bổ sung vào nguồn vốn lưu động giúp cho Công ty sử dụng chúng có hiệu quả hơn.

Để tránh tình trạng tiếp tục bị chiếm dụng vốn trong thời gian tới, Công ty cần phải thực hiện tốt công tác quản lý các khoản phải thu. Hoạt động trong nền kinh tế thị trường, việc mua bán chịu là điều không thể thiếu, nó có thể làm cho Công ty đứng vững trên thị trường và trở nên hùng mạnh, nhưng cũng có thể dẫn đến những rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực này, Công ty cần xem xét các điều sau:

- Xem xét phẩm chất đạo đức, tính cách tín dụng, tức là phải biết được tình thần trách nhiệm trả nợ của bạn hàng.
- Năng lực trả nợ của bạn hàng; vốn hay tiềm năng tài chính của họ.
- Khả năng phát triển của bạn hàng và xu thế phát triển về ngành nghề kinh doanh của họ.

- Ngoài ra, khi ký hợp đồng với các khách hàng ổn định thì công ty phải lập mức dư nợ bình quân tùy theo số lượng hàng cung ứng trong năm để mà thực hiện các hình thức khuyến mại cho phù hợp khuyến khích được khách hàng mua hàng của Công ty mà vẫn đảm bảo tránh rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng cần phải quản lý chặt chẽ các khoản phải thu nội bộ, tạm ứng và các khoản phải thu khác để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn bởi nội bộ cán bộ, công nhân viên trong Công ty, làm ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, không huy động được vốn vào trong sản xuất dẫn đến thiếu vốn, Công ty lại phải đi vay bên ngoài, vì vậy mà làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Làm tốt công tác phải thu sẽ giúp Công ty thu hồi được vốn bị chiếm dụng của mình, tất yếu hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh sẽ được nâng lên.

➤ **Quản trị tiền mặt**

Tăng tốc độ thu hồi tiền mặt bằng cách tăng tốc độ thu hồi séc và giảm tốc độ thanh toán, tức là gia tăng khoảng thời gian giữa thời điểm phát hành séc và thời điểm séc được xuất trình. Đem lại cho khách hàng những khoản lợi để khuyến khích họ sớm trả nợ. Áp dụng những chính sách chiết khấu đối với những khoản thanh toán trước hạn đúng hạn vì nợ được thanh toán tốt thì tiền đưa vào càng nhanh.

Lập lịch trình luân chuyển tiền mặt để luân chuyển tiền mặt hiệu quả giữa Công ty và ngân hàng. Lựa chọn phương thức chuyển tiền phù hợp, đúng thời hạn yêu cầu, chi phí không cao. Hoạch định ngân sách tiền mặt, thiết lập mức tồn quỹ tiền mặt cao hơn để nâng cao khả năng thanh toán tức thời, hạn chế rủi ro trong thanh toán.

3.2.4 Giải pháp nâng cao khả năng hoạt động

3.2.4.1 Nâng cao khả năng sinh lời

Nâng cao khả năng sinh lời của Công ty cụ thể là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và nâng cao khả năng sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh.

Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là phải gia tăng lợi nhuận. Việc gia tăng lợi nhuận chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố chủ yếu là doanh thu và chi phí. Như vậy để gia tăng lợi nhuận, Công ty phải tăng doanh thu và giảm chi phí.

Một số biện pháp giúp tăng lợi nhuận:

Các phòng ban của Công ty cần có các bộ phận quản lý riêng biệt theo từng lĩnh vực hoạt động để thuận tiện trong việc quản lý, dễ dàng phát hiện những sai sót và có những giải pháp thích hợp cũng như hoạch định những chiến lược cụ thể hơn, giúp Công ty kinh doanh hiệu quả hơn.

Công ty cần có đội ngũ nghiên cứu thị trường để có thể nắm bắt kịp thời, chính xác những thông tin về giá cả thị trường nhằm tránh những thiệt hại do sự biến động giá cả trên thị trường gây ra và giúp Công ty mở rộng thêm các mối quan hệ kinh tế.

Hiện nay doanh thu của Công ty có tăng nhưng giá vốn và các loại chi phí tăng cao nên lợi nhuận tăng rất ít, vì vậy để đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận Công ty không chỉ tăng doanh thu mà còn cần phải quản lý tốt chi phí và giá thành hơn bằng cách nâng cao trình độ quản lý của lãnh đạo các phòng ban, đẩy mạnh công tác tiêu thụ đồng thời giảm thiểu các loại chi phí không cần thiết. Ngoài ra, Công ty cũng cần sắp xếp lại nhân sự, giảm bớt lượng nhân viên thừa để từ đó giảm bớt chi phí tiền lương.

3.2.4.2 Nâng cao năng lực quản lý tài chính trong Công ty

- Phải không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ kế toán, thống kê, ghi chép sổ sách, tổ chức một cách hiệu quả và phù hợp hệ thống kế toán của DN. Tiến hành ghi chép một cách chi tiết các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh của DN. Đội ngũ kế toán phải thiết lập đầy đủ chính xác và đúng thời hạn các báo cáo tài chính của Công ty, cung cấp cho các nhà quản lý DN thông tin kịp thời và chính xác về tình hình ngân sách của DN.

- Nâng cao năng lực của bộ phận quản lý tài chính doanh nghiệp đặc biệt là vị trí giám đốc tài chính của DN. Giám đốc tài chính của DN là người dựa trên cơ sở các báo cáo tài chính phải kiểm soát được ngân sách của DN, nắm rõ tình hình tài chính của DN nhằm nhận diện những điểm mạnh, điểm yếu của DN thông qua việc so sánh kết quả phân tích với kỳ trước hoặc với các DN khác. Các nhà quản trị DN phải tăng cường khả năng đánh giá các chương trình hoạt động của DN trên phương diện tài chính. Phải phân tích chi tiết và đánh giá tính hiệu quả của các dự án đầu tư, các hoạt động thôn tính hay sáp nhập, phân tích hiệu quả của các giải pháp huy động ngân quỹ. Trên cơ sở đó, DN lựa chọn phương án hành động tối ưu

về mặt tài chính. DN sẽ có sự chủ động về mặt tài chính, giảm thiểu rủi ro, chi phí và tăng hiệu quả sử dụng vốn. Năng lực tài chính của DN nhờ đó mà tăng lên.

- DN chủ động hoạch định các chiến lược tài chính của mình phù hợp với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động này bao gồm xem xét một cách chi tiết các nhân tố tài chính có những tác động quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của DN; chủ yếu bao gồm chiến lược huy động ngân quỹ, chiến lược tài trợ cho các dự án, đánh giá tính sinh lợi. Đồng thời, DN cần thiết lập một cơ cấu vốn của mình sau khi tiến hành phân tích những đặc trưng riêng của ngành mà DN hoạt động, cùng với lợi nhuận, chi phí và những rủi ro của các loại ngân quỹ. Từ đó, DN đưa ra kế hoạch về cơ cấu các nguồn huy động vốn mà DN sẽ huy động. Ngoài ra, DN phải có kế hoạch dự phòng ngân quỹ theo hình thức phù hợp nhằm đáp ứng những nhu cầu ngân quỹ đột xuất. Khi đó, DN sẽ có một cơ cấu nguồn vốn hợp lý, bảo đảm khả năng thanh khoản của DN, đồng thời bảo đảm có đủ nguồn tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp thể hiện ở nhiều khía cạnh và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó tài chính luôn một trong những vấn đề hết sức quan trọng và phản ánh trung thực nhất. Do đó phân tích tài chính của doanh nghiệp điều kiện quan trọng cho nhà lãnh đạo, nhà quản lý có cơ sở đánh giá một cách toàn diện về thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp qua các thời kỳ, chẩn đoán một cách chính xác những “căn bệnh” của doanh nghiệp, từ đó xác định được “bài thuốc” và “phác đồ điều trị” phù hợp. Đồng thời, thông qua đó doanh nghiệp cũng dự báo và ước tính được kết quả của các hoạt động của đơn vị tại thời điểm ở hiện tại cũng như xây dựng, điều chỉnh những chiến lược phù hợp trong tương lai. Mặt khác, xét từ góc độ là các nhà đầu tư, cổ đông và chủ nợ của doanh nghiệp thì kết quả của việc phân tích thực trạng tài chính là những nguồn thông tin có giá trị cao, ảnh hưởng trực tiếp đến việc ra quyết định đầu tư của họ.

Cùng với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của khoa học công nghệ việc phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng hơn và trở thành một phương pháp, công cụ không thể thiếu của tất cả các nhà quản lý trên thế giới.

Trong chặng đường gần 13 năm hình thành và phát triển của mình, Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long luôn chú trọng đến công tác thống kê, phân tích thực trạng tài chính để xác định tính hiệu quả của các chiến lược, kế hoạch kinh doanh cũng như định vị doanh nghiệp trên thị trường. Đặc biệt, với việc mở rộng nhanh chóng các hoạt động kinh doanh theo hướng đa ngành, ban lãnh đạo công ty ngày càng coi trọng việc phân tích thực trạng tài chính và xem các kết quả đó là thông tin đầu vào rất quan trọng cho quá trình ra quyết định. Không chỉ vậy, kết quả của phân tích tài chính là nguồn thông tin vô cùng hữu ích để doanh nghiệp có các chính sách, biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính ở công ty, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của đơn vị.

Vì vậy, đề tài này góp phần cung cấp tài liệu lý luận và thực tiễn hữu ích cho doanh nghiệp trong công tác phân tích tài chính đồng thời đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của công ty trong giai đoạn 2011-2013, từ đó tạo nguồn thông tin đầu vào cho quá trình hoạch định chiến lược và ra quyết định triển khai các hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long, *Báo cáo tài chính các năm 2011,2012,2013*.
2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (2014), *Bảng chấm điểm và xếp hạng tín dụng Công ty CP Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long*
3. Nguyễn Văn Công (2002), *Lập-đọc-kiểm tra và phân tích BCTC*, Nxb Tài chính.
4. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Tài chính doanh nghiệp căn bản* , Nxb. Thống kê.
5. Huỳnh Lợi (2003), *Kế toán quản trị*, Nxb. Thống kê.
6. Nguyễn Năng Phúc (2003), *Phân tích kinh tế doanh nghiệp*, Nxb. Tài chính.
7. Trần Ngọc Thơ (2005), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, Nxb. Thống kê
8. Vũ Thị Bích Hà (2012), *Phân tích tài chính Công ty CP Kinh Đô*, Luận văn thạc sỹ tài chính - ngân hàng, Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Trịnh Thị Phượng (2011), *Phân tích tình hình tài chính Công ty CP Tam Kim*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân.
10. Nguyễn Như Sơn (2009), *Báo cáo tài chính công ty 789*, Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.

Website

11. Website: www.cafef.vn
12. Website: www.chungkhoanphuongnam.com.vn
13. Website: www.cophieu68.com
14. Website: www.vndirect.com.vn

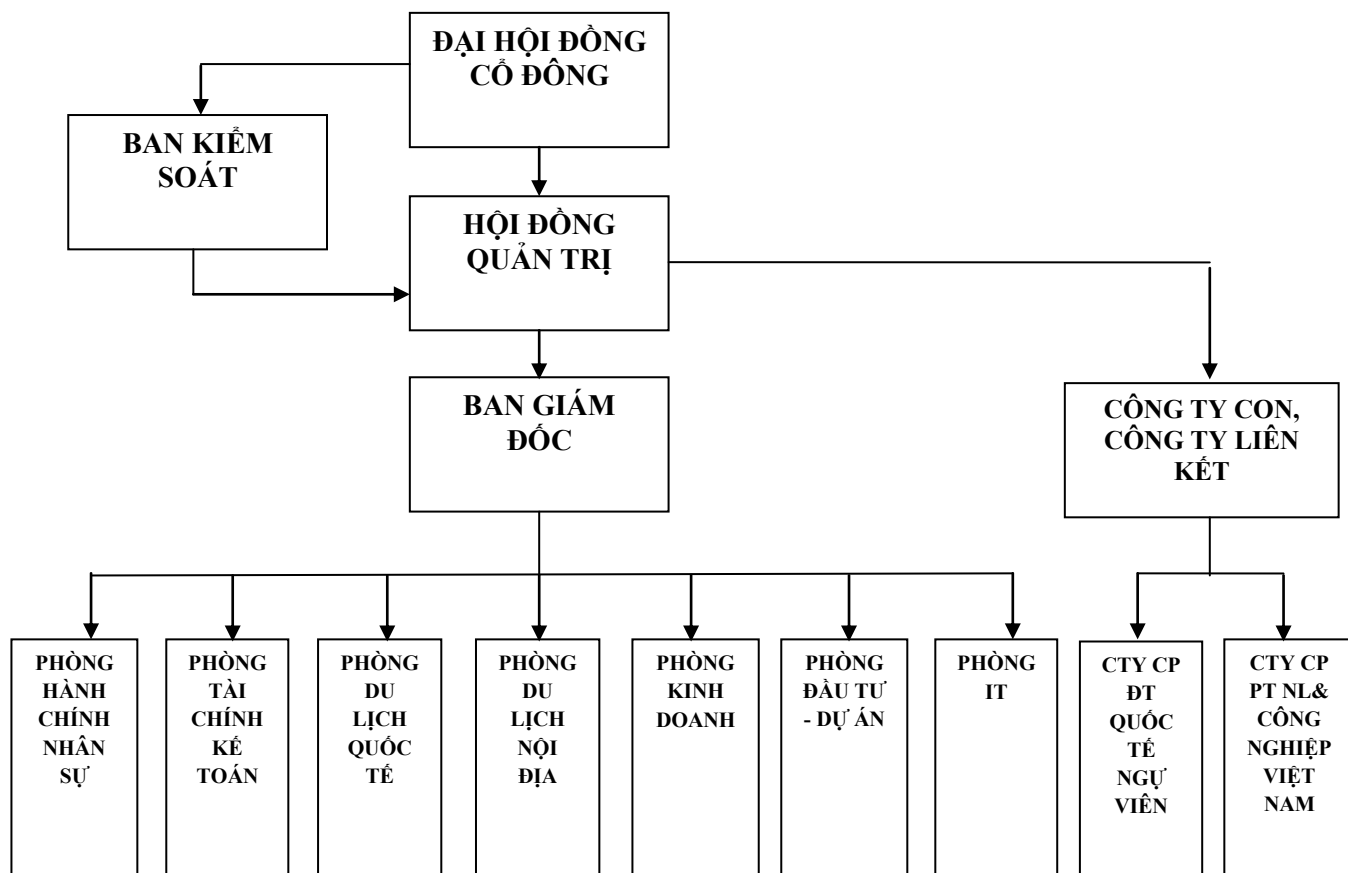
PHỤ LỤC

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ BẮC THĂNG LONG

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long

- Tên tiếng Việt : Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Bắc Thăng Long
- Tên tiếng Anh : Bac Thang Long Investment Trading and Tourism Corporation
- Tên viết tắt : BTL.,Corp
- Mã số doanh nghiệp: 0101292197 đăng ký thay đổi lần 11 ngày 19 tháng 12 năm 2013 (Chuyển từ ĐKKD số 0103001394 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2002).
- Trụ sở công ty: 25 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.
- Văn phòng giao dịch : Số 9, ngách 211/1 phố Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: (84.4)35332077 * Fax: (84.4)35331986
- Website: www.btl.com.vn Email: info@btl.com.vn
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**
 - ◆ Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
 - ◆ Dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
 - ◆ Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
 - ◆ Đầu tư, môi giới, kinh doanh bất động sản;
 - ◆ Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, giao lưu văn hóa;
 - ◆ Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - ◆ Điện lực và phát triển năng lượng

2. Mô hình tổ chức hoạt động của Công ty



a. Khối văn phòng

1. Hội đồng Quản trị
2. Ban Tổng Giám đốc
3. Phòng Hành chính - Nhân sự
4. Phòng Kinh doanh
5. Phòng Điều hành
6. Phòng Đầu tư Dự án
7. Phòng Tài chính - Kế toán
8. Phòng Công nghệ thông tin - IT

b. Các dự án và đơn vị kinh doanh

1. Bac Thang Long Travel & Tours
2. Explorient Travel Vietnam
3. BTL Trans

4. Bac Thang Long Media
5. Royal Eco Complex
6. Royal Eco City
7. Thanh Dong Residence
8. Hello Taxi

c. Các công ty thành viên và công ty liên kết

1. Công ty CP Đầu tư Quốc tế Ngự Viên
2. Công ty CP Phát triển năng lượng và Công nghiệp Việt Nam